

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
1. Mục tiêu	2
2. Phạm vi thực hiện	2
II. CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	3
1. Cơ sở pháp lý	3
2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ	4
III. NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP.....	8
Phần I.....	9
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI,	9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.....	9
1. Điều kiện tự nhiên.....	9
2. Các nguồn tài nguyên.....	10
3. Hiện trạng môi trường.....	13
4. Đánh giá chung	14
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI.....	15
1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	15
2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	15
3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất... ..	18
4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	19
5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	21
6. An ninh - Quốc phòng.....	26
7. Đánh giá chung	26
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	27
1. Biến đổi khí hậu làm giảm diện tích đất, ảnh hưởng đến năng suất cây trồng.....	28
2. Biến đổi khí hậu làm suy giảm chất lượng tài nguyên đất, thúc đẩy quá trình thoái hóa đất.....	29
Phần II.....	30
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI	30
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	30
1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	30
2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	38

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	40
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	41
1. Hiện trạng sử dụng đất.....	41
2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.	48
3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	57
4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.	60
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	62
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	62
2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	72
3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.....	75
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	75
1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.	75
2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.	77
V. TẦM NHÌN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2050.....	78
1. Đất nông nghiệp.....	79
2. Đất phi nông nghiệp.....	79
3. Đất chưa sử dụng.....	80
Phần III.....	82
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....	82
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	82
1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	82
2. Quan điểm sử dụng đất.....	82
3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	84
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	89
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	89
2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	92
3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	118
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	121

1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	121
2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	123
3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.....	124
4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	124
5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	125
6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	126
Phần IV	127
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	127
I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021.....	127
1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt... 127	
2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	134
3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .	134
II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	135
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2022.....	135
2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng	137
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	160
III. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	163
1. Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	163
2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp.....	165
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	165
V. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	166
VI. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN.....	166
VII. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH.....	167
1. Căn cứ pháp lý để tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai	167
2. Ước tính các khoản thu, chi trên liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	168

Phần V	172
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	172
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	172
1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	172
2. Giải pháp về bảo vệ môi trường	172
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	172
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.	173
IV. Các giải pháp khác.	175
1. Giải pháp về cơ chế chính sách.....	175
2. Giải pháp về đầu tư.....	175
3. Giải pháp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.....	176
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	178
1. Kết luận	178
2. Kiến nghị	179

DANH MỤC BẢNG

Bảng số 1: Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp năm 2020	41
Bảng số 2: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020.....	43
Bảng số 3: Biến động đất đai giai đoạn 2010 – 2020	48
Bảng số 4: So sánh chỉ tiêu QHSDĐ đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050..	80
Bảng số 5: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	127
Bảng số 6: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2022 huyện Mai Sơn	136
Bảng số 7 Chỉ tiêu chuyển tiếp thực hiện năm 2022	138
Bảng số 8: Công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển tiếp năm 2022 .	140
Bảng số 9: Công trình đất giao thông chuyển tiếp năm 2022.....	141
Bảng số 10: Công trình đất cơ sở văn hóa chuyển tiếp năm 2022.....	141
Bảng số 11: Công trình đất năng lượng chuyển tiếp năm 2022	142
Bảng số 12: Công trình đất ở tại nông thôn chuyển tiếp năm 2022.....	142
Bảng số 13: Công trình đất ở tại đô thị chuyển tiếp năm 2021.....	143
Bảng số 14: Diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022	160

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	HĐND	Hội đồng nhân dân
2	UBND	Ủy ban nhân dân
3	DA	Dự án
4	VLXD	Vật liệu xây dựng
5	DVXH	Dịch vụ - xã hội
6	KH	Kế hoạch
7	TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
8	QL	Quốc lộ
9	TL	Tỉnh lộ
10	TĐC	Tái định cư
11	GPMB	Giải phóng mặt bằng
12	QĐ	Quyết định
13	NQ	Nghị quyết
14	ANTT	An ninh trật tự
15	TTX	Trung tâm xã
16	THCS	Trung học cơ sở
17	THPT	Trung học phổ thông
18	GD-ĐT	Giáo dục và Đào tạo
19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
20	Đất phát triển hạ tầng	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, các cơ sở kinh tế, xã hội và an ninh, quốc phòng. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định "Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và pháp luật, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích và có hiệu quả".

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ trong giai đoạn trước mắt mà cả lâu dài. Quy hoạch sử dụng đất được tiến hành nhằm định hướng cho các cấp, các ngành lập quy hoạch sử dụng đất chi tiết trên địa bàn lãnh thổ, xác lập sự ổn định về mặt pháp lý cho công tác quản lý nhà nước về đất đai, làm cơ sở để tiến hành giao đất, cho thuê đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là đảm bảo an toàn lương thực quốc gia và môi trường sinh thái của cả nước.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Mai Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 và Điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020, lập KHSDĐ năm 2017 huyện Mai Sơn được lập và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 28/4/2017. Qua các năm triển khai thực hiện, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã cơ bản giải quyết đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, cho các mục tiêu dân sinh, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện thời kỳ 2011-2020.

Thực hiện Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện; Công văn số 2836/UBND-KT ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh; lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và lập KHSDĐ đất năm 2021 cấp huyện; Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp

huyện để tích hợp vào quy hoạch tỉnh; lập KHSD đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Sơn La; lập QHSD đất giai đoạn (2021-2025) tầm nhìn đến năm 2050 và lập KHSD đất năm 2022 cấp huyện, Ủy ban nhân dân huyện Mai Sơn tiến hành lập **"Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mai Sơn"** để đảm bảo tính thống nhất về quản lý Nhà nước về đất đai, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật – xã hội, ổn định và phát triển các khu dân cư đô thị, nông thôn... và các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp.

1. Mục tiêu

- Đánh giá đầy đủ tình hình sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Xác định định hướng sử dụng đất để từ đó xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo hài hoà các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Làm cơ sở để cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xây dựng các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phù hợp với phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2022:

+ Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2021;

+ Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã, trong năm kế hoạch 2022. Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vì mục đích Quốc phòng, an ninh, thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích Quốc gia, công cộng trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

+ Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

+ Xây dựng các giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2. Phạm vi thực hiện

Lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thực hiện trên toàn bộ diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính huyện Mai Sơn gồm 21 xã, 01 thị trấn với các loại đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng.

II. CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Cơ sở pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Điều 53, 54;
- Luật Đất đai năm 2013;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 29/11/2018 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Quyết định số 1959/QĐ-TTg ngày 29/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Sơn La đến năm 2020;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
- Công văn số 2836/UBND-KT ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021 - 2025) cấp tỉnh; lập

quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và lập KHSD đất năm 2021 cấp huyện.

- Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện để tích hợp vào quy hoạch tỉnh; lập KHSD đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Sơn La; lập QHSD đất giai đoạn (2021-2025) tầm nhìn đến năm 2050 và lập KHSD đất năm 2022 cấp huyện.

- Chỉ thị số 27/CT-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh Sơn La về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030.

2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục – đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Nghị quyết số 05/NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ giai đoạn 2021 - 2025.

- Nghị quyết số 06/NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển công nghiệp chế biến nông sản tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 08/NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Căn cứ danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 58, Luật Đất đai năm 2013 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La thông qua tại các Nghị quyết: Nghị quyết số 132 ngày 17/7/2019; Nghị quyết số 159/NQ-HĐND ngày 05/12/2019, Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 08/12/2021.

- Căn cứ danh mục dự án nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3, Điều 62, Luật Đất đai năm 2013 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La thông

qua tại các Nghị quyết: Nghị quyết số 131 ngày 17/7/2019; Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019; Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021.

- Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc Thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh: Nghị quyết số 198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020, Nghị quyết số 212/NQ-HĐND ngày 31/7/2020; Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 năm 2021; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 01/11/2021; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 08/12/2021.

- Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Mai Sơn;

- Quyết định số 1033/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển sự nghiệp Văn hoá tỉnh Sơn La giai đoạn 2010-2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Mai Sơn;

- Quyết định số 2150/2017/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển GTVT tỉnh Sơn La giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 3354/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Dự án rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch vùng nguyên liệu mía đường tập trung tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3041/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư đầu tuyến tránh Quốc lộ 6, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La; Các quyết định điều chỉnh cục bộ đồ án: 192/QĐ-UBND ngày 01/02/2021; 2357/QĐ-UBND ngày 26/9/2021;

- Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh Quy hoạch 03 loại rừng giai đoạn 2017-2025 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 17/1/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn;

- Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 25/7/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung đô thị Hát Lót, tỉnh Sơn La; Các quyết định điều chỉnh cục bộ đồ án: 1 805/QĐ-UBND ngày 28/7/2021; 2557/QĐ-UBND ngày 19/10/2021;

- Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 28/10/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kết quả điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 2580/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Đề án phát triển thể dục, thể thao quần chúng tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

- Quyết định số 331/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Đề án Phát triển vùng nguyên liệu cà phê gắn với chế biến, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 01/3/2021 của UBND tỉnh Sơn La Công bố hiện trạng rừng tỉnh Sơn La năm 2020;

- Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 10/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Đề án Phát triển lĩnh vực trồng trọt theo hướng an toàn bền vững, ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 15/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Đề án Phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Đề án Phát triển chăn nuôi bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 10/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Mai Sơn về kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 ;

- Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 10/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Mai Sơn về việc thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022;

- Các quyết định của UBND huyện Mai Sơn về việc phê duyệt các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: 5235/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 khu dân cư tiêu khu Nà Sắn; 387/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 khu chế biến nông sản, xã Hát Lót; 3116/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 khu Doanh trại Tiểu đoàn cảnh sát cơ động số 02/E24 tại xã Chiềng Mung;...

- Quyết định số 3693/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND huyện Mai Sơn về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung nông thôn xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn, thời kỳ 2021 – 2030;

- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2010, 2014, 2019, thống kê đất đai năm 2015, 2020 của huyện Mai Sơn;

- Văn kiện Đại hội Đảng bộ huyện Mai Sơn lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Mai Sơn;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn;

- Báo cáo số 1729/BC-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Mai Sơn về Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2020; nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021;

- Báo cáo số 1768/BC-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện Mai Sơn về Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2021; nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2022;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Mai Sơn năm 2022;

- Kết quả thu thập nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện.

- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mai Sơn;

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Mai Sơn;

- Các loại bản đồ có liên quan: bản đồ kiểm kê đất đai, bản đồ quy hoạch rừng, bản đồ quy hoạch xây dựng, bản đồ chất lượng đất tỉnh Sơn La, bản đồ tiềm năng đất đai tỉnh Sơn La tỷ lệ 1/100.000...

- Niên giám thống kê tỉnh Sơn La năm 2020;
- Các tài liệu khác có liên quan.

III. NỘI DUNG BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

- Đặt vấn đề
- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất
- Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
- Phần V: Giải pháp thực hiện
- Kết luận và kiến nghị

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI,

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Mai Sơn nằm trong toạ độ, từ $20^{\circ}52'30''$ đến $21^{\circ}20'50''$ vĩ độ bắc; từ $103^{\circ}41'30''$ đến $104^{\circ}16'$ kinh độ đông. Có vị trí giáp ranh như sau:

- Phía Đông giáp huyện Yên Châu, Bắc Yên.
- Phía Bắc giáp huyện Mường La.
- Phía Tây giáp huyện Thuận Châu, Sông Mã.
- Phía Nam giáp huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La và huyện Xiêng Kho, tỉnh Hòa Phấn (CHDCND Lào) với chiều dài đường biên giới 6,4 km.

Mai Sơn có trục Quốc lộ 6 chạy qua địa bàn với tổng chiều dài 35 km nằm trong cụm tam giác kinh tế Mai Sơn – thành phố Sơn La – Mường La và vùng kinh tế động lực dọc trục Quốc lộ 6. Do vậy, Mai Sơn có vị trí rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung.

1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện bị chia cắt mạnh, phức tạp núi đá cao xen lẫn đồi, thung lũng, lòng chảo và cao nguyên. Độ cao trung bình 800 – 850 m so với mực nước biển, với 2 hệ thống núi chính là dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam và dãy chạy theo hướng Tây Bắc – Tây Nam, bao gồm các dạng địa hình chính:

- Địa hình núi cao và dốc: Chia cắt mạnh bởi các con suối lớn và các dãy núi cao, độ cao trung bình 1.000 – 1.200 m so với mực nước biển. Phân bố ở phía Đông Bắc và Tây Nam của huyện bao gồm khu vực thuộc xã Tà Hộc, Chiềng Chăn, Phiêng Păn, Nà Ót, Phiêng Cầm,...

- Địa hình núi trung bình: Có độ cao trung bình từ 500 – 700m so với mực nước biển, phổ biến là núi trung bình, xen kẽ là các phiêng bãi, lòng chảo, có các phiêng bãi tương đối rộng thuận lợi để trồng lúa, rau màu và cây công nghiệp,... Phân bố chủ yếu dọc trục Quốc lộ 6 thuộc khu vực các xã như: Chiềng Mung, Chiềng Mai, Hát Lót, Nà Bó, Cò Nòi, Chiềng Sung,...

Nhìn chung địa hình của huyện phức tạp gây nhiều khó khăn cho phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên có lợi thế là địa bàn thuộc khu vực cao nguyên Nà Sản có nhiều ưu thế để hình thành vùng sản xuất nguyên liệu với quy mô tập

trung theo hướng sản xuất hàng hoá với các loại cây công nghiệp, cây ăn quả, cây rau màu, và phát triển chăn nuôi,....

1.3. Khí hậu

Huyện Mai Sơn nằm ở vị trí vùng Tây Bắc Việt Nam, mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa. Nhưng do khu vực nằm sâu trong lục địa nên ít ảnh hưởng của mưa bão trong mùa hè và gió mùa Đông Bắc trong mùa đông. Trong năm được chia làm hai mùa rõ rệt:

- Mùa mưa xuất hiện từ tháng 4 đến tháng 9, mưa tập trung vào các tháng 6,7,8, lượng mưa chiếm trên 85-90% lượng mưa cả năm. Thời tiết nóng ẩm thích nghi cho sinh trưởng, phát triển của cây trồng.

- Mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau, do ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam nên thời tiết khô và lạnh. Có năm xuất hiện sương muối kéo dài từ 3-5 ngày, dễ xảy ra hoả hoạn đối với nhà cửa và cây rừng.

Diễn biến thời tiết và khí hậu có những đặc trưng chính sau đây:

- Nhiệt độ trung bình năm : 22,7⁰C
- Lượng mưa trung bình năm : 1.087 mm
- Độ ẩm không khí bình quân : >80%/năm
- Số giờ nắng trung bình : 2.120 giờ/năm.

1.4. Thủy văn

Ngoài dòng sông Đà chảy qua huyện với chiều dài 24 km, Mai Sơn còn có hệ thống suối thuộc lưu vực sông Đà và sông Mã như: Nậm Pàn, Nậm Khiêng, Nậm Pó, Ta Vất, Suối Quét, Huổi Hạm, Nậm Mua, suối Cắm,...với tổng chiều dài khoảng 250 km và nhiều con suối nhỏ khác, mật độ sông suối khoảng 0,7 km/km².

Do địa hình của huyện chia cắt mạnh, dốc nên phần lớn các con suối có lưu vực nhỏ, hẹp, ngắn và đều bắt nguồn từ núi cao do đó độ dốc lưu vực lớn đã tạo nên tính đa dạng về chế độ dòng chảy và lưu lượng nước giữa hai mùa chênh lệch lớn. Mùa cạn kiệt nước trùng với mùa khô lưu lượng nước nhỏ. Mùa lũ trùng với mùa mưa lưu lượng dòng chảy lớn, tốc độ dòng chảy cao, lượng nước tập trung thường gây ra lũ quét, lũ ống ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống nhân dân.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả tổng hợp từ bản đồ thổ nhưỡng tỉnh Sơn La, trên địa bàn huyện Mai Sơn có các loại đất chính sau:

- Đất Feralit mùn đỏ vàng trên đá biến chất (FHj): bao gồm hầu hết ở cùng đồi núi có màu vàng đỏ. Với loại đất này thích hợp cho việc trồng cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày, loại đất này chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng quỹ đất với 45,73%.

- Đất nâu đỏ trên đá vôi (Fv): Có diện tích khoảng 26.394 ha, chiếm 18,59% tổng quỹ đất.

- Đất vàng đỏ trên đá sét (Fs): Có diện tích khoảng 30.531 ha, chiếm 21,51% tổng quỹ đất.

- Đất Feralit mùn vàng trên đá cát (FHq): Có diện tích khoảng 7.990 ha, chiếm 5,63% tổng quỹ đất.

- Đất phù sa ngòi suối (P'): Phân bố chủ yếu ven các suối Nậm Pàn, Nậm Quét, Nậm Le,... Loại đất này rất thích hợp cho trồng lúa, hoa màu và các loại cây ăn quả. Có diện tích khoảng 2.568 ha, chiếm 1,81% tổng quỹ đất.

- Đất dốc tụ: (Ld): Phân bố chủ yếu ở các phiêng bãi bằng phẳng, loại đất này thích hợp cho trồng cây ăn quả, cây công nghiệp,... Có diện tích khoảng 9.516 ha, chiếm 6,73% tổng quỹ đất.

Hầu hết các loại đất trên địa bàn huyện có độ dày tầng đất từ trung bình đến khá, thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng. Các chất dinh dưỡng như: Đạm, Lân, Kali, Canxi, Magie trong đất có hàm lượng trung bình. Do đa phần đất đai nằm trên độ dốc lớn, độ che phủ của thảm thực vật thấp nên cần chú trọng các biện pháp bảo vệ đất, hạn chế rửa trôi, xói mòn làm nghèo dinh dưỡng đất.

2.2. Tài nguyên nước

* Nước mặt: Chủ yếu là nguồn nước mưa được lưu giữ trong các ao, hồ chứa, kênh mương, mặt ruộng và hệ thống sông suối. Chất lượng nguồn nước tương đối tốt. Tuy nhiên, nguồn nước mặt phân bố không đều tập trung chủ yếu ở vùng thấp với sông Đà và các con suối lớn như: Nậm Pàn, Nậm Quét, Nậm Le, Suối Hộc,... nguồn nước dồi dào về mùa mưa và cạn kiệt về mùa khô.

Việc khai thác nguồn nước mặt phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là làm đập dâng trên các con suối để cung cấp nước tưới cho cây trồng. Nước sinh hoạt của nhân dân chủ yếu được khai thác thông qua hệ thống cấp nước tự chảy. Nhìn chung nước sông, suối là nguồn nước chính dùng cho sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân hiện nay.

* Nước dưới đất: Hiện tại chưa có điều kiện thăm dò, khảo sát đầy đủ. Qua kết quả điều tra khảo sát cho thấy nước dưới đất của huyện phân bố không

đều, mực nước thấp, khả năng khai thác khó khăn. Nước dưới đất tồn tại chủ yếu dưới hai dạng sau:

- Nước chứa trong các kẽ nứt của đá: Được hình thành do nước mưa ngấm qua đất và dự trữ trên bề mặt các loại đá, nhiều nguồn nước dưới đất lộ ra ngoài thành dòng chảy, lưu lượng dao động theo mùa.

- Nước Kaster: Được tàng trữ trong các hang động Kaster hình thành từ núi đá vôi. Nước thường phân bố sâu, ít vận động, các mạch suất lộ từ nguồn Kaster thường có lưu lượng lớn. Nước ngầm Kaster là loại nước cứng khi đưa vào sử dụng trong sinh hoạt cần được xử lý.

2.3. Tài nguyên rừng, thảm thực vật

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện năm 2020 là 54.143,34 ha, chiếm 38,14% diện tích tự nhiên, có điều kiện để xây dựng hệ thống rừng phòng hộ và rừng kinh tế có giá trị hàng hóa cao. Tài nguyên rừng Mai Sơn khá phong phú, có nguồn gen động thực vật quý hiếm. Thực vật có nhiều loài cây quý hiếm như: nghiến, lát,... các loài tre trúc và dược liệu. Động vật có các loài nhím, sóc, khỉ, các loài bò sát như trăn, rắn và hàng nghìn loài côn trùng tạo nên một quần thể đa dạng sinh học.

Hiện nay phần lớn diện tích rừng là rừng phục hồi, rừng nghèo, rừng tre nứa và rừng hỗn giao trữ lượng thấp. Chỉ có một số ít diện tích rừng có trữ lượng lớn và chất lượng rừng tương đối tốt tập trung chủ yếu ở các xã như: Phiêng Păn, Phiêng Cầm, Chiềng Nọi, Nà Ốt,... phân bố chủ yếu ở các vùng địa hình hiểm trở có độ dốc cao trên 1.000 m, độ dốc lớn, khả năng khai thác sử dụng rất hạn chế.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản của Mai Sơn được tài liệu tài nguyên khoáng sản tỉnh Sơn La đánh giá là vùng có khoáng sản đa dạng phong phú nhưng phần lớn có quy mô nhỏ, trữ lượng không lớn, lại phân tán và điều kiện khai thác không thuận tiện, xa đường giao thông. Đáng chú ý có các loại khoáng sản khác như:

+ Vàng sa khoáng: ở Chiềng Lương, Chiềng Chung, Mường Chanh trữ lượng không lớn.

+ Nguồn đá vôi và đất sét phân bố tương đối rộng, điều kiện khai thác thuận lợi dùng để sản xuất vật liệu xây dựng như mỏ đá vôi Nà Pát, đất sét ở Mường Chanh có thể sản xuất gốm.

+ Mỏ Đồng ở Chiềng Chung.

+ Mỏ sắt ở xã Phiêng Păn.

Ngoài ra trên địa bàn còn có trên 1.000 ha núi đá có thể khai thác làm nguyên liệu xây dựng, làm đường giao thông và làm nguyên liệu cho nhà máy xi măng.

2.5. Tài nguyên nhân văn

Mai Sơn là vùng đất cổ hình thành và phát triển sớm trong lịch sử. Thời Hùng Vương, Mai Sơn thuộc bộ Tân Hưng, đời Lý thuộc châu Lâm Tây, đời Trần thuộc trấn Đà Giang, đời Lê thuộc châu Thái, đời nhà Nguyễn gọi là vùng Thập Châu thuộc phủ Hưng Hoá.

Trong quá trình đấu tranh giữ nước, trải qua các giai đoạn thăng trầm của lịch sử nhân dân các dân tộc (dân tộc Thái, Mông, Kinh, Khơ Mú, Sinh Mun) luôn sinh sống đoàn kết, gắn bó đùm bọc cùng nhau xây dựng bảo vệ quê hương. Đến nay mỗi dân tộc vẫn giữ được các nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hoá truyền thống, làm phong phú, đa dạng thêm bản sắc dân tộc. Đến nay đồng bào vẫn bảo tồn và lưu giữ được các điệu múa, hát và các hoạt động văn hoá truyền thống như: “Tiếng hát làm dâu”, điệu múa “Tăng bu, Hươn mạy”, ném còn, bắn nỏ, nghề rèn đúc,... Bảo tồn các di sản văn hoá như tượng đài chiến thắng ngã 3 Cò Nòi, di tích gốc me,...

3. Hiện trạng môi trường

- Môi trường nước:

+ Nguồn nước mặt: tại các suối, hồ trên địa bàn huyện Mai Sơn có dấu hiệu bị ô nhiễm và đang có xu hướng tăng lên. Qua 02 đợt quan trắc các thành phần môi trường nước mặt huyện Mai Sơn tại vị trí Điểm Hồ bản Bon, xã Mường Bon có diễn biến ổn định; vị trí nước suối Nà Hạ 1 chảy qua trước UBND xã Chiềng Mung có tình trạng ô nhiễm trầm trọng hơn trong đợt quan trắc thứ 2 trong năm 2021 có 07/15 thông số quan trắc vượt GHCP và không đạt GHCP của Quy chuẩn hiện hành. Nguyên nhân do trong đợt 02 Điểm nước suối Nà Hạ 1 chảy qua trước UBND xã Chiềng Mung tiếp nhận nước thải từ quá trình sản xuất cà phê, nước thải sinh hoạt làm gia tăng ô nhiễm hữu cơ dẫn đến giảm Ôxy hòa tan trong nước. Một số vị trí khác đã bị ô nhiễm các thông số hữu cơ và thông số vi sinh vật.

+ Nguồn nước ngầm: Nhìn chung chất lượng môi trường nước dưới đất ở huyện Mai Sơn tương đối ổn định đối với hàm lượng các chất vô cơ, kim loại nặng thực hiện phân tích trong cả 2 đợt quan trắc. 01/5 vị trí Nước dưới đất: hang nước Lán Tọc, bản Nhạp, xã Cò Nòi) đã bị ô nhiễm thông số dinh dưỡng. Chỉ tiêu vi sinh có biến động lớn tại tất cả các vị trí quan trắc trong hai đợt đều

có kết quả vượt GHCP của Quy chuẩn. Tuy nhiên khi sử dụng nước để uống, người dân cần đun sôi để tránh ảnh hưởng đến sức khỏe.

- Môi trường đất: nổi lên những vấn đề cần chú ý sau:

+ Công nghiệp khai thác đá góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, nhưng cũng đặt ra vấn đề môi trường cần được giải quyết. Do khai thác đá làm vật liệu xây dựng không chú ý đến bảo vệ đất nên đã hủy hoại đất đai ở những vùng khai thác một cách bừa bãi, tạo nhiều vùng khó có khả năng phục hồi đất đai

+ Do nhận thức chưa đúng của một số hộ dân trong việc sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật nên đã sử dụng phân bón hóa học quá mức và do rửa trôi đã làm cho đất bị chai cứng, nhiễm độc; cây trồng vật nuôi, vi sinh vật có lợi trong đất và nhiều sinh vật thủy sinh bị tiêu diệt.

- Môi trường không khí: Qua 02 đợt quan trắc môi trường không khí cho thấy, chất lượng môi trường không khí huyện Mai Sơn năm 2021 diễn biến tương đối ổn định và theo chiều hướng tốt hơn. Đa số các thông số đều không có sự biến động lớn và đều nằm trong GHCP. Đối với thông số bụi lơ lửng trong đợt 1 có 02/3 vị trí (Khu vực gần mỏ đá Mé Léch, xã Cò Nòi; Khu vực gần mỏ đá bản Huổi Búng, xã Hát Lót) có kết quả lần lượt là $327 \mu\text{g}/\text{m}^3$ và $356 \mu\text{g}/\text{m}^3$ vượt lần lượt 1,09 lần và 1,19 lần so với GHCP của Quy chuẩn.

4. Đánh giá chung

4.1. Thuận lợi

- Huyện có vị trí địa lý thuận lợi, là huyện nằm trong vùng kinh tế động lực dọc Quốc lộ 6 và tam giác phát triển kinh tế thành phố Sơn La - Mai Sơn - Mường La.

- Tài nguyên đất đai phong phú, có điều kiện để phát triển công nghiệp, phát triển đô thị, phát triển hệ thống các cơ sở phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện đã được xác định, đáp ứng đủ nhu cầu cho các mục đích sử dụng đất.

- Khí hậu thuận lợi cho phép phát triển nhiều loại cây trồng hàng hoá có giá trị kinh tế cao, thâm canh, gối vụ.... đảm bảo lương thực và nâng cao thu nhập cho người dân. Tổng số giờ nắng là 2.120 giờ/năm có tiềm năng lợi thế để phát triển công nghiệp điện mặt trời.

4.2. Khó khăn

- Thời tiết khí hậu (mưa lũ, sương muối, lốc,...), diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống, thu nhập và kinh doanh của nhân dân.

- Địa hình phức tạp, chia cắt mạnh đã ảnh hưởng đến khả năng khai thác đất sản xuất nông nghiệp ở quy mô tập trung và phát triển giao thông vận tải, xây dựng cơ sở hạ tầng. Để phát triển đòi hỏi phải có đầu tư đáng kể về nguồn vốn và nhân lực.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI

1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Kinh tế duy trì được tốc độ tăng trưởng khá; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng; nông nghiệp chuyển biến tích cực theo hướng sản xuất hàng hoá, phát huy lợi thế, gắn với thị trường. Các ngành, lĩnh vực, các vùng đều có bước phát triển tiến bộ. Huy động được nội lực, thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư. Kết cấu hạ tầng được đầu tư phát triển, tạo các điều kiện quan trọng cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2015-2020 đạt 21.166,5 tỷ đồng, năm 2020 đạt 5.000 tỷ đồng (*tăng 58,08% so với năm 2015*) tạo các điều kiện, tiền đề quan trọng cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Chuyển dịch cơ cấu ngành giai đoạn 2015-2020: Nông lâm nghiệp giảm từ 30,1% xuống 26,9%; Công nghiệp - xây dựng tăng từ 35,4% lên 37,2%; Dịch vụ - du lịch tăng từ 34,5% lên 35,9%.

2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Sản xuất nông, lâm nghiệp tiếp tục phát triển, phát huy được tiềm năng, lợi thế của huyện gắn với thị trường. Tập trung đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất, đặc biệt là sản xuất ứng dụng công nghệ cao theo hướng hữu cơ gắn với các chuỗi giá trị; chuyển đổi một số diện tích cây trồng có giá trị kinh tế thấp sang các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao.

1.1.1. Trồng trọt

Chương trình sản xuất lương thực được duy trì, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn, tập trung thâm canh, xen canh, tăng vụ. Sản lượng lương thực có hạt năm 2020 đạt 86,5 ngàn tấn, giảm 19,71% so với năm 2015 (*do chuyển đổi diện tích cây ngô, lúa kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả trên đất dốc*).

Thực hiện có hiệu quả kết luận của Tỉnh ủy về việc chuyển đổi cây trồng (*trồng cây ăn quả trên đất dốc*) nhằm đảm bảo tính bền vững trong phát triển ngành nông nghiệp, nhất là ngành trồng trọt. Trong 5 năm qua đã tạo được bước đột phá trong phát triển cây ăn quả, tổng diện tích cây ăn quả toàn huyện đến nay là 10.565 ha (*tăng 9.162 ha so với năm 2015*). Diện tích các loại cây ăn quả bao gồm: xoài 3.637 ha; nhãn 3.141 ha; bưởi, cam, quýt, chanh 793 ha; mận 710

ha; na 246 ha; chanh leo 332 ha; thanh long 92 ha, bơ 220 ha, sơn tra 920 ha; dâu tây 20 ha; cây ăn quả khác 454 ha. Sản lượng quả đạt 41.500 tấn, trong đó có 3.000 ha ứng dụng công nghệ cao, gần 800 ha sản xuất hữu cơ, 291 ha được cấp chứng nhận Vietgap (*chủ yếu tại các xã: Cò Nòi, Chiềng Mung, Chiềng Ban, Hát Lót, Nà Bó, Mường Bon, thị trấn Hát Lót*). Nhiều loại sản phẩm có thương hiệu, chất lượng đảm bảo đáp ứng thị trường tiêu dùng trong và ngoài nước; phục vụ chế biến, xuất khẩu;. Huyện có 01 sản phẩm được bảo hộ nhãn hiệu chứng nhận (*quả Na Mai Sơn*), 01 sản phẩm được bảo hộ xây dựng chỉ dẫn địa lý của tỉnh (*Cà phê Sơn La*) và một số sản phẩm quả đang xây dựng Nhãn hiệu chứng nhận của tỉnh như: nhãn chín muộn, xoài, thanh long, chanh leo... Một số chuỗi liên kết sản xuất hiệu quả như: Chuỗi liên kết cung ứng sản phẩm rau sạch - HTX Tiên Sơn, xã Mường Bon; Chuỗi liên kết tiêu thụ sản phẩm quả nhãn và long nhãn - HTX Nhãn chín muộn, xã Chiềng Mung; Chuỗi liên kết cung ứng sản phẩm quả an toàn - HTX Ngọc Hoàng, xã Nà Bó... Một số mô hình phát triển cây ăn quả tiêu biểu như: HTX Thiên Tân, HTX Ngọc Lan, xã Hát Lót; HTX Đoàn Kết, HTX Nhãn chín muộn, xã Chiềng Mung; HTX Mé Léch, xã Cò Nòi...Nhiều diện tích cho thu nhập từ trên 300 triệu đồng/ha/năm. Chú trọng sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, theo tiêu chuẩn VietGap; hỗ trợ xây dựng mã số vùng trồng (*01 mã số vùng trồng xoài, diện tích 7,35 ha: 02 mã số vùng trồng Nhãn, diện tích 20 ha*), thương hiệu sản phẩm (*Na Mai Sơn*).

Công tác bảo vệ thực vật được duy trì, chủ động kiểm tra xử lý kịp thời sâu bệnh trên cây trồng. Phối hợp với các sở, ngành làm tốt công tác kiểm tra việc sử dụng và buôn bán thuốc bảo vệ thực vật tại các cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn huyện.

2.1.1. Chăn nuôi

Chương trình phát triển chăn nuôi được quan tâm, thực hiện đa dạng các loại hình chăn nuôi, chú trọng phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, trang trại; đẩy mạnh đầu tư chiều sâu; nâng cao chất lượng, tăng quy mô đàn gia súc, gia cầm góp phần nâng cao thu nhập từ chăn nuôi. Công tác kiểm tra việc giết mổ, vận chuyển gia súc gia cầm, đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm được duy trì. Tổng đàn trâu, bò hiện có 41.300 con, đàn dê 29.800 con, đàn gia cầm 1.258 nghìn con, đàn lợn 107.480 con. Sản lượng thịt hơi các loại xuất chuồng đạt 15.254 tấn.

2.1.2. Lâm nghiệp

Chương trình bảo vệ và phát triển rừng được triển khai theo hướng phát triển bền vững, ứng dụng và nhân rộng các mô hình canh tác bền vững trên đất

đốc, mang lại hiệu quả kinh tế xã hội. Công tác quy hoạch trồng rừng theo hướng liền vùng, liền khoảnh. Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được chú trọng, huy động được nhiều nguồn lực đầu tư. Thực hiện các biện pháp cấp bách về phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn. Chỉ đạo các phòng, ban phối hợp với Tổ công tác Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Mai Sơn - Yên Châu thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng. Giai đoạn 2016 – 2020 huyện đã trồng được 33 nghìn cây phân tán.

2.1.3. Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản của huyện trong những năm qua tương đối phát triển. Sản lượng đạt 525 tấn trong đó sản lượng khai thác là 68 tấn.

2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Huyện đã tập trung thực hiện có hiệu quả các cơ chế chính sách trong phát triển công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh; chỉ đạo tháo gỡ khó khăn về đất đai, vùng nguyên liệu, thị trường tiêu thụ,... tạo điều kiện cho các doanh nghiệp duy trì sản xuất; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã có bước phát triển nhanh kể cả về quy mô, số lượng; các doanh nghiệp chú trọng đầu tư trang thiết bị công nghệ hiện đại, giá trị chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất kinh doanh được nâng lên, tạo thêm việc làm khoảng trên 6.000 lao động địa phương, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Nhiều cơ sở sản xuất mới được hình thành bước đầu phát huy hiệu quả đầu tư như: Khu công nghiệp Mai Sơn, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản... Làm tốt công tác phối hợp với các sở, ngành của tỉnh trong công tác thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư trên địa bàn huyện nhằm khai thác những tiềm năng của địa phương. Từ năm 2016 đến nay đã thu hút đầu tư 50 dự án. Duy trì tổ chức đối thoại với các Doanh nghiệp, Hợp tác xã trên địa bàn huyện để kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong việc đầu tư, xây dựng, qua đó sản xuất công nghiệp được duy trì và phát triển, tốc độ tăng trưởng khá góp phần tăng thu cho ngân sách. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu như: Xi măng, đường kết tinh, tinh bột sắn, gạch các loại, đá... sản xuất ổn định và tăng mạnh về khối lượng.

2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Các hoạt động dịch vụ phát triển mạnh cả loại hình và quy mô, hàng hoá đa dạng, phong phú, đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống nhân dân. Mạng lưới hạ tầng dịch vụ từng bước được đầu tư xây dựng, trong 5 năm đã huy động đầu tư mới được 03 chợ là chợ Cò Nòi, mở rộng chợ Nà Si, chợ Chiềng Mai. Hệ

thông siêu thị, cửa hàng tiện ích phát triển mạnh tại các khu dân cư tập trung; các hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm có lợi thế của địa phương đã được quan tâm; nhiều sản phẩm (*Mía đường, xi măng, tinh bột sắn, cà phê, các sản phẩm nông sản*) đã được xuất khẩu vào thị trường các nước như: Trung Quốc, Mỹ, Đức, Philipin, Lào,...Thực hiện cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” được đông đảo nhân dân ủng hộ. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội cơ bản giữ được tốc độ tăng trưởng khá, năm sau cao hơn năm trước.

Tài chính tín dụng ngân hàng: Hoạt động ngân hàng phát triển, trên địa bàn hiện có 07 đơn vị tham gia cung cấp dịch vụ tín dụng, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức và các cá nhân huy động vốn đầu tư phát triển. Chỉ đạo cho vay theo các chương trình mục tiêu, chương trình của tỉnh, huyện, nhất là cho vay phục vụ nhân dân các xã vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn. Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng hằng năm trên 4.000 tỷ đồng.

Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển mạnh, cơ sở vật chất từng bước hiện đại hóa; chất lượng dịch vụ được cải thiện đáng kể, phục vụ ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của nhân dân. Nhiều dịch vụ được phát triển nhanh như điện thoại di động, Internet, 4G...

Dịch vụ vận tải được phát triển mở rộng cả về phạm vi, loại hình và số lượng phương tiện, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hoá phục vụ sản xuất đời sống nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đã hoàn thành đầu tư xây dựng Bến xe khách Mai Sơn tại xã Cò Nòi. Tuy nhiên do dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến việc vận chuyển hành khách và hàng hóa.

3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

3.1. Dân số

Theo số liệu Niên giám thống kê tỉnh Sơn La, dân số thực hiện đến ngày 31/12/2020 toàn huyện là 166.338 nhân khẩu trong đó dân số thành thị là 17.193 người, dân số nông thôn là 149.145 người, 39.223 hộ trong đó 5.031 hộ thành thị, 34.192 hộ nông thôn. Mật độ dân số bình quân 117 người/km², nhưng phân bố không đều, mật độ dân số cao nhất là thị trấn Hát Lót (1.255 người/km²).

Về dân tộc, toàn huyện có 6 dân tộc chính cùng chung sống, bao gồm: dân tộc Thái chiếm tỷ lệ cao nhất với 55,62% dân số toàn huyện; dân tộc Mông chiếm 7,42%; dân tộc Kinh chiếm 30,53%; dân tộc Sinh Mun chiếm 3,23%; dân tộc Mường chiếm 0,65%; dân tộc Khơ Mú chiếm 2,49%. Tỷ lệ gia tăng dân số năm 2020 là 1,28%.

3.2. Lao động, việc làm

Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động năm 2020 là 102.050 người, số lao động có việc làm là 97.605 người. Tỷ lệ lao động trong độ tuổi chưa có việc làm chiếm 6,81%. Lao động nông nghiệp chiếm 75,50% trong tổng số lao động xã hội. Nguồn lao động của huyện khá dồi dào, song phân bố không đều, chất lượng nguồn lao động còn thấp. Số lao động được đào tạo nghề, chuyên giao hướng nghiệp dạy nghề trong năm đạt 14.402 người, số lao động được giải quyết việc làm trong năm đạt 6.432 người.

Mai Sơn là huyện có vị trí khá thuận lợi cho phát triển kinh tế do có các tuyến Quốc lộ như QL6, QL37, QL6C, QL4G,... chạy qua địa bàn huyện. Lao động nông nghiệp có trình độ khá cao nên nông nghiệp của huyện đã có những bước chuyển dịch hiệu quả. Lao động phi nông nghiệp chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ. Huyện Mai Sơn có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp, kinh doanh, thương mại, dịch vụ và du lịch, các doanh nghiệp kinh doanh thương mại dịch vụ sẽ tăng lên nhanh chóng đồng thời sẽ xuất hiện nhu cầu về số lao động đã qua đào tạo, có trình độ để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp. Vì vậy huyện cần phải có những định hướng cũng như các chính sách đào tạo đối với đội ngũ lao động địa phương để đáp ứng cho sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện trong giai đoạn tiếp theo.

Trong những năm qua, bằng nhiều hình thức, tỉnh và huyện đã có những biện pháp tích cực để giải quyết việc làm cho người lao động như hỗ trợ, đầu tư xây dựng các mô hình kinh tế, phối hợp với các ngành liên quan để xúc tiến việc làm cho người lao động góp phần giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân. Trong những năm tới, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, cần đặc biệt chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, nhằm nâng cao đời sống của nhân dân và ổn định chính trị, xã hội trên địa bàn huyện.

3.3. Thu nhập

Các chủ trương, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước đã tác động tích cực đến sự phát triển sản xuất; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi đưa năng suất, sản lượng, giá trị sản phẩm hàng hoá ngày càng tăng, đời sống nhân dân trong huyện được nâng lên rõ rệt. Công tác xoá đói giảm nghèo đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, hộ trung bình, khá tăng lên, hộ nghèo giảm.

4. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Huyện có thị trấn Hát Lót đã được công nhận là đô thị loại IV, mang đặc điểm chung của đô thị miền núi, khu vực trung tâm nhỏ, đất xây dựng đô thị không tập trung, phát triển theo dọc Quốc lộ 6. Diện tích đất đô thị năm 2020 của huyện là 1.370,45 ha chiếm 0,97% diện tích tự nhiên của huyện nhưng diện tích đất nông nghiệp trong đô thị lớn (1.128,85 ha, chiếm 82,37% tổng diện tích tự nhiên của thị trấn), dân số khu vực đô thị 17.193 người, chiếm 10,34% dân số toàn huyện.

Tại một số khu vực như Cò Nòi, Chiềng Mai, Chiềng Mung,... do sự chi phối của kinh tế thị trường nên đã hình thành những khu vực có ưu thế hơn về kinh tế. Thực chất đây là những cụm dân cư tập trung có vị trí thuận lợi về giao thông, giao lưu hàng hoá, có điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ thương mại... mang sắc thái một đô thị nhỏ và được tiến hành quản lý theo quy chế đô thị. Tại các khu vực này, do lợi ích từ việc phát triển thương mại – dịch vụ nên nhiều hộ dân tự ý chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở nhưng chưa làm thủ tục chuyển đổi mục đích gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về đất đai.

4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Là một huyện miền núi có nhiều dân tộc chung sống với các phong tục tập quán khác nhau. Vì vậy, có rất nhiều hình thái quần tụ dân cư, phổ biến nhất là hình thái làng bản. Quy mô làng bản phụ thuộc vào điều kiện sinh sống của các dân tộc, bình quân từ 50 - 100 hộ. Một số dân tộc có tập quán làm nhà ở trên núi cao hoặc ở các khu vực vùng sâu, gần với nơi có đất sản xuất. Trong những năm gần đây, do sức ép về phát triển sản xuất hàng hoá và nhu cầu tách hộ giãn bản, một số hộ đã lập trang trại, dựng nhà ở ngay tại các khu sản xuất, hình thành các bản làng với quy mô nhỏ. Vì vậy, hình thái và sự phân bố các khu dân cư rất đa dạng, khó xác định được ranh giới khu dân cư. Cơ sở hạ tầng một số địa bàn dân cư nông thôn đều thiếu thốn, lạc hậu. Tình trạng không có đường ô tô, điện lưới, không đủ, trường học, chợ,... ở các khu dân cư vẫn còn ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới và vùng đồng bào dân tộc ít người.

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với chương trình giảm nghèo bền vững, các công trình phúc lợi xã hội đã được đầu tư xây dựng như giao thông, thuỷ lợi, nước sinh hoạt, trường học, trạm y tế,...Hết năm 2020, toàn huyện đạt 261 tiêu chí (tăng 114 tiêu chí so với năm 2015); bình quân mỗi xã đạt 12,43 tiêu chí; có 07 xã đạt chuẩn nông thôn mới

(Chiềng Ban năm 2015; Mường Chanh năm 2017; Mường Bon, Hát Lót năm 2018; Cò Nòi, Chiềng Sung năm 2019, Nà Bó năm 2020); 05 xã đạt từ 10 - 13 tiêu chí; 10 xã đạt từ 6-9 tiêu chí; 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (xã Chiềng Ban).

5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

5.1. Hệ thống giao thông

5.1.1. Hệ thống giao thông đường bộ

- Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có 4 tuyến (QL6, QL 37, QLAG, QL 6C) với tổng chiều dài 130,2 km. Đây là các trục đường quan trọng nối các trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị, an ninh quốc phòng của huyện với tỉnh, với các huyện và cả vùng Tây Bắc. Các tuyến Quốc lộ luôn được duy tu, sửa chữa và nâng cấp góp phần không nhỏ cho việc giao lưu và trao đổi hàng hóa của nhân dân.

- Tỉnh lộ có 4 tuyến (TL 110, 113, 117, 118) nối liền các trung tâm kinh tế, văn hoá của huyện với các huyện lân cận với tổng chiều dài 134,5 km. Trong đó Tỉnh lộ 110 dài 75,9 km (từ Thị trấn Hát Lót (Km 274, QL 6 đến giáp xã Mường Bú huyện Mường La), Tỉnh lộ 113 dài 24,6 km, tỉnh lộ 117 dài 20 km (từ xã Mường Chanh đến Thành phố Sơn La), Tỉnh lộ 118 dài 6km.

- Đường đô thị gồm 42 tuyến với tổng chiều dài 55,63 km, tập trung toàn bộ ở thị trấn đã được cứng hoá 100%.

- Đường huyện: Bao gồm 27 tuyến đường nối mạng lưới giao thông của huyện tới các trụ sở trung tâm xã và liên xã, có tổng chiều dài 350,6 km, trong đó: Đường nhựa, bê tông xi măng có 149,26 km, còn lại 201,34 km là đường đất và cấp phối, có nền đường rộng từ 4 - 6 m, chất lượng đường rất thấp đi lại khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa.

- Hệ thống đường giao thông xã: Có 225 tuyến với tổng chiều dài hiện có là 634,9 km, trong đó: Đường nhựa, bê tông xi măng có 145,5 km, còn lại 484,4 km là đường đất và cấp phối rộng từ 3 - 4 m chất lượng thấp chưa đáp ứng được nhu cầu đi lại của nhân dân.

5.1.2. Hệ thống giao thông vận tải thủy

Cùng với hệ thống giao thông đường bộ, Mai Sơn còn khoảng 30 km đường sông (Sông Đà) với cảng chính là cảng Tà Hộc. Hệ thống đường thủy đã giúp cho nhân dân vùng dọc sông trao đổi các nông sản, hàng hoá với bên ngoài rất kịp thời và có hiệu quả. Tuy nhiên do đặc điểm địa hình hồ chứa việc giao lưu vùng lòng hồ với các trung tâm kinh tế gặp nhiều khó khăn, mặt khác giao thông đường thủy mới hình thành và phát triển và do hệ thống kho tàng, bến bãi, thiết bị

bốc xếp còn thiếu và chưa đồng bộ nên hiệu quả khai thác còn thấp, khối lượng vận chuyển nhỏ, phân tán.

5.1.3. Hệ thống giao thông đường hàng không

Cảng hàng không Nà Sản nằm ở trung tâm khu vực Tây Bắc, cạnh Quốc lộ 6 trên địa bàn huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, cách trung tâm thành phố Sơn La 20 km. Tiền thân của Cảng là sân bay dã chiến phục vụ nhiệm vụ quân sự. Từ năm 1978-1979 sân bay được đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh và trở thành cảng hàng không dùng chung dân dụng và quân sự.

Trong giai đoạn 1996-2004 Cảng hàng không Nà Sản được khai thác đều đặn và ổn định với tần suất 2-5 chuyến/tuần bằng máy bay ATR72, tuy nhiên do thời gian khai thác đã lâu, hệ thống kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất đã xuống cấp không đáp ứng được yêu cầu khai thác nên đã dừng hoạt động từ năm 2004 đến nay. Với vai trò là một trong các Cảng hàng không chính của Khu vực Tây Bắc, đồng thời là sân bay chính trong mạng sân bay quân sự quốc gia, có vị trí quan trọng trong chiến lược phòng thủ của đất nước và khu vực, Cảng hàng không Nà Sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không trong giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trong đó đề ra chỉ tiêu đến năm 2030 đạt quy mô cảng hàng không cấp 4C, là sân bay dùng chung quân sự và là sân bay dân sự cấp I.

5.2. Thủy lợi và nước sinh hoạt

** Thủy lợi:*

Mai Sơn có 20 hồ chứa; 59 đập xây với chiều dài kênh là 88.350 m trong đó kiên cố 46.626 m, đường ống 150 m, kênh đất là 14.574 m; 23 phai rọ thép với chiều dài kênh là 17.275 m trong đó kiên cố 560 m, kênh đất là 16.715 m; 78 phai tạm với chiều dài kênh là 44.044 m trong đó 100% là kênh đất. Trong những năm qua, hệ thống thủy lợi đã được quan tâm nhằm khai thác tiềm năng đất đai của huyện. Để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất vụ UBND huyện chỉ đạo các xã phát động phong trào toàn dân làm thủy lợi, nạo vét kênh mương, tu sửa phai tạm, cơ bản đảm bảo đủ nước tưới cho diện tích gieo trồng lúa. Ngoài ra các công trình còn góp phần tưới ẩm cho hàng trăm ha cây công nghiệp, cây ăn quả, kết hợp nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu nông thôn, và chăn nuôi gia súc,... Hệ thống thủy lợi Nà Sản đang dần hoàn thiện sẽ góp phần to lớn cấp nước tưới tự chảy cho diện tích đất canh tác và cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân thuộc các xã trên cao nguyên Nà Sản, gồm: Hát Lót, Mường Bon và Chiềng Mung. Tuy nhiên do địa hình phức tạp nên đã có một số công trình thủy

lợi được đầu tư xây dựng đã xuống cấp, một số công trình còn đang là phai đập tạm, chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất của người dân.

** Nước sinh hoạt:*

Trong những năm qua bằng sự cố gắng nỗ lực không ngừng của huyện và nhân dân, kết hợp với sự hỗ trợ của tỉnh, Trung ương đã xây dựng các công 2020 tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước hợp vệ sinh đạt 96%, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%.

5.3. Hệ thống điện

Trong những năm qua hệ thống điện lưới quốc gia được chú trọng đầu tư, việc đầu tư xây dựng mới đường điện cao thế 110 kV, đường dây 35 kV, 0,4 kV và các trạm biến áp đã đẩy nhanh việc đưa điện lưới quốc gia đến các xã trên địa bàn huyện. Hiện có 100% xã có lưới điện quốc gia, 98,7% số hộ được sử dụng điện lưới. Tại khu vực trung tâm huyện ly lưới điện chiếu sáng tại các trục đường chính đã cơ bản được đầu tư hoàn chỉnh. Hệ thống lưới điện đã bao phủ hầu hết trên địa bàn huyện, bước đầu tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, văn hóa. Tuy nhiên sản lượng điện tiêu thụ tập trung chủ yếu tại khu vực trung tâm huyện và một số xã có các cơ sở công nghiệp – TTCN lớn của huyện.

5.4. Bưu chính viễn thông

Hệ thống thông tin viễn thông trên địa bàn huyện được đầu tư đáp ứng yêu cầu sử dụng đến các xã, thị trấn. Đến nay, đã được phủ sóng điện thoại di động 22/22 xã, thị trấn, phủ sóng phần lớn diện tích của huyện; 86,36% xã có bưu điện văn hoá xã (19/22 xã). Duy trì và đảm bảo 80% xã có thư, báo đến trong ngày. Tổng số thuê bao điện thoại trên toàn huyện đạt 118.490 thuê bao đạt mật độ 76 thuê bao/100 dân; có 10.374 thuê bao Internet băng thông rộng đạt mật độ 0,66 thuê bao/100 dân.

5.5. Phát thanh - truyền hình

Công tác thông tin truyền thông được thực hiện tốt, nội dung đã bám sát vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trong năm 2020 phát sóng 124 chương trình truyền thanh tiếng phổ thông và 82 chương trình tiếng thái. Quản lý, vận hành tốt 06 trạm thu phát lại truyền hình, 05 máy phát FM và 117 cụm loa truyền thanh không dây lắp đặt tại 12 xã, thị trấn; duy trì hoạt động 78 cụm loa trung tâm thị trấn và các xã lân cận, 41 cụm tại các bản, tiểu khu trên địa bàn huyện đạt hiệu quả.

Duy trì hoạt động Công thông tin điện tử huyện, đăng tải 488 tin, bài, video, hình ảnh phản ánh về các hoạt động của huyện; 96 chương trình Truyền hình

địa phương; 144 chương trình truyền thanh tiếng thái và tiếng phổ thông; 945 văn bản chỉ đạo điều hành, thông báo, thông tin chiến lược, quy hoạch lên Cổng thông tin điện tử của huyện, thu hút 246.127 lượt người truy cập.

Tỷ lệ phủ sóng để xem được Truyền hình Việt Nam và nghe được Đài tiếng nói Việt Nam đạt 100%. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ được xem truyền hình và được nghe Đài tiếng nói Việt Nam đạt 98% (vì còn một số hộ gia đình thuộc hộ nghèo tại các bản vùng sâu vùng xa chưa có điện và chưa có thiết bị nghe nhìn).

5.6. Hệ thống chợ

Toàn huyện hiện có 05/22 xã, thị trấn đã có chợ, chiếm tỷ lệ 22,73%. Nhìn chung hệ thống mạng lưới chợ trên địa bàn huyện phát triển chưa có quy mô và hình thành chưa có hệ thống mạng lưới liên thông giữa các chợ với nhau, một số xã vùng cao, vùng xa còn chưa bố trí quỹ đất để phục vụ phát triển chợ, mọi trao đổi hàng hoá tập trung tại các hộ gia đình. Để kịp thời đáp ứng cho mục tiêu phát triển thương mại, dịch vụ trong thời gian tới thì hệ thống chợ cần phải được đầu tư nâng cấp nâng cao hiệu quả sử dụng và mở rộng về quy mô mang tính hệ thống liên kết với nhau.

5.7. Giáo dục - đào tạo

Được củng cố và phát triển khá toàn diện ở các cấp học, hệ thống các trường học phổ thông, trường dân tộc nội trú được tăng cường. Chất lượng giáo dục mũi nhọn được chú trọng. Chất lượng giáo dục toàn diện được quan tâm và từng bước được nâng lên. Tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đến trường hàng năm đạt 97-98%. Thực hiện tốt công tác luân chuyển cán bộ quản lý và giáo viên giữa các vùng, các trường. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục được quan tâm đào tạo bồi dưỡng theo hướng chuẩn hoá và trên chuẩn cả về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ.

Củng cố vững chắc kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; đến hết năm 2020, toàn huyện có 22/22 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; có 23 trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia, có 22/22 xã, thị trấn có trung tâm giáo dục cộng đồng. Chất lượng giáo dục ngày càng được củng cố; tỷ lệ học sinh khá, giỏi ở các bậc học, số học sinh đạt giải ở các kỳ thi được duy trì, giữ vững. Hiệu quả giáo dục bậc tiểu học đạt 98% (tăng 2,4% so với năm 2015); Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp bậc THCS đạt 99,80% (tăng 0,2% so với năm 2015).

Triển khai thực hiện tốt công tác nấu ăn tập trung cho học sinh bán trú theo Thông báo số 2027-TB/TU ngày 23/4/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, đến nay đã tổ chức nấu ăn tại 17 trường phổ thông với trên 3.000 học sinh mỗi năm.

5.8. Y tế

Đội ngũ cán bộ y tế ngày càng được tăng cường cả về số lượng và trình

độ chuyên môn. Toàn huyện có 327 cán bộ y tế, 100% các bản có nhân viên y tế bản, tiểu khu hoạt động; 22 xã có bác sĩ (*tăng 03 xã so với năm 2015*); 100% trạm y tế xã, thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi; số giường bệnh/1 vạn dân là 22,5, số bác sĩ/1 vạn dân là 06. Các đơn vị y tế từ huyện đến xã, thị trấn từng bước được đầu tư, xây mới, sửa chữa nâng cấp về cơ sở vật chất và trang thiết bị đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh và điều trị cho nhân dân.

Mạng lưới y tế xã, thị trấn đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các hoạt động y tế dự phòng và cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân. Đến hết năm 2020, toàn huyện có 22 xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế, tăng 15 xã so với năm 2015; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn 16,4%; tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế đạt 98%.

Chỉ đạo triển khai thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 27/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch Covid-19; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 được triển khai có hiệu quả, phát huy tốt vai trò của hệ thống y tế.

Chủ động thực hiện và xây dựng các phương án phòng, chống dịch Covid-19 theo từng cấp độ trên địa bàn huyện. Chỉ đạo các xã thực hiện tốt công tác phòng chống dịch theo hướng dẫn và chỉ đạo của Ban chỉ đạo các cấp.

5.9. Văn hóa- thể dục thể thao

Công tác quản lý nhà nước về hoạt động văn hoá - thông tin được đẩy mạnh, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển dịch vụ văn hoá đi đôi với tăng cường công tác quản lý, tạo môi trường lành mạnh cho sinh hoạt văn hoá của các cộng đồng dân cư.

Các hoạt động văn hoá, thông tin được quan tâm triển khai thực hiện có hiệu quả. Phong trào văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng phát triển mạnh và rộng khắp, các hoạt động văn hoá, văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn được tổ chức với nhiều hình thức phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa của các tầng lớp nhân dân; Phong trào xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, xây dựng bản, tiểu khu, cơ quan, đơn vị văn hoá được tuyên truyền sâu rộng tới nhân dân. Phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*" được triển khai rộng khắp, gắn với thực hiện Chương trình xây dựng "*Nông thôn mới*" được nhân dân hưởng ứng tích cực. Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 69,0%, tỷ lệ bản, tiểu khu đạt tiêu chuẩn văn hóa là 47,0%.

Toàn huyện có 60 câu lạc bộ thể thao, tỷ lệ người luyện tập thể thao thường xuyên đạt 24%, tỷ lệ gia đình thể thao đạt 20%.

6. An ninh - Quốc phòng

Tình hình an ninh biên giới được giữ vững và ổn định; duy trì nghiêm các chế độ trực chỉ huy, trực SSCĐ, trực ban, trực phòng không, trực PCLB - TKCN. Duy trì, đảm bảo quân số trực 24/24, tổ chức tuần tra canh gác bảo vệ an toàn tuyệt đối vào các dịp lễ, sự kiện trọng đại của đất nước, địa phương. Duy trì lực lượng dự bị động viên, lực lượng dân quân; xây dựng các kế hoạch tác chiến, đồng thời thường xuyên luyện tập các phương án SSCĐ; Xây dựng củng cố, quản lý 39 đơn vị lực lượng dân quân, tự vệ đạt tỷ lệ 1,8% dân số; đảng viên trong lực lượng dân quân, tự vệ đạt 20,05%; các chính sách hậu phương quân đội được đảm bảo.

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn toàn huyện được giữ vững ổn định; các lực lượng chủ động nắm chắc tình hình, xây dựng các phương án ngăn ngừa, phòng chống tội phạm; chỉ đạo các ban, ngành, cơ quan, đơn vị và chính quyền các xã, đẩy mạnh việc thực hiện các giải pháp bảo vệ chính trị nội bộ, an ninh tư tưởng, phòng chống “tự diễn biến”, “tự chuyển hoá” trong nhân dân; đảm bảo an ninh thông tin, phòng ngừa, ngăn chặn việc lộ, lọt bí mật Nhà nước; mở nhiều đợt cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm trên địa bàn; tăng cường công tác điều tra, phá án, công tác chuyên hóa địa bàn.

7. Đánh giá chung

7.1. Những thuận lợi cơ bản

- Luôn được Đảng, Chính phủ, tỉnh quan tâm ban hành các chính sách ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho các tỉnh miền núi và được nhân dân đồng tình ủng hộ.

- Nhân dân các dân tộc của huyện có truyền thống đoàn kết, vượt qua khó khăn, tranh thủ thời cơ để phát triển kinh tế - xã hội.

- Huyện có tiềm năng và lợi thế phát triển các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng và chế biến nông lâm sản với phần lớn các cơ sở chế biến của tỉnh tập trung trên địa bàn huyện.

- Hệ thống đô thị trên địa bàn đang trong quá trình phát triển mạnh mẽ, đô thị hoá nhanh như các khu đô thị dọc QL6 là đầu mối giao lưu hàng hoá.

7.2. Những hạn chế, khó khăn

- Dịch Covid-19 vẫn đang tiềm ẩn nhiều diễn biến phức tạp ảnh hưởng lớn đến công tác sản xuất, xuất khẩu hàng hóa khiến đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

- Tuy nguồn lao động dồi dào, nhưng trình độ kỹ thuật và kỹ năng sản xuất thì chưa cao, việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn

chế, chủ yếu là sản xuất theo phương pháp truyền thống thủ công nhỏ lẻ dẫn đến hiệu quả năng suất lao động thấp.

- Hệ thống các loại hình dịch vụ chưa phát triển ở vùng sâu vùng xa, dịch vụ mua bán nông sản giao lưu hàng hóa chưa được tổ chức có hệ thống và trở thành cầu nối giữa sản xuất và tiêu thụ hàng hóa nông sản cho nông dân.

- Vốn đầu tư công hạn hẹp làm nhiều công trình, dự án dự kiến đầu tư nhưng thiếu nguồn vốn triển khai. Nhiều dự án thu hút đầu tư do các nhà đầu tư gặp khó khăn về nguồn vốn cũng triển khai chậm.

- Sản xuất nông nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện thiên nhiên và thời tiết; sản xuất công nghiệp quy mô còn nhỏ bé, trình độ công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm chưa cao.

- Sự liên kết giữa Nhà nước - Nhà nông - Nhà doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn và tiêu thụ, chế biến nông, lâm sản còn hạn chế, liên kết chưa vững chắc.

- Cơ sở hạ tầng mặc dù luôn được đầu tư nhưng cũng có rất nhiều cơ sở đang xuống cấp nhanh chóng như đường giao thông và hệ thống thủy lợi... đã ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế và đời sống xã hội.

- Việc huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt thấp so với tiềm năng, lợi thế và nhu cầu đầu tư của huyện, cơ sở hạ tầng tuy có nhiều thay đổi song vẫn còn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đặc biệt là các xã vùng sâu vùng xa.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng tài nguyên đất. Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sử dụng đất nông nghiệp, đất ở, các công trình và giá trị đất đai. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng đối với sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Vì vậy cần tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu; đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro biến đổi khí hậu có thể gây ra; đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại; đánh giá nhu cầu bố trí đất đai cho các công trình sản xuất năng lượng tái tạo. Các hoạt động của con người trong nhiều thập kỷ gần đây đã làm tăng đáng kể những tác nhân gây hiệu ứng nhà kính, làm trái đất nóng dần lên, từ đó gây ra hàng loạt những thay đổi bất lợi của môi trường tự nhiên như: hạn hán, bão lũ,... tác động tiêu cực đến đời sống con người. Trong bối cảnh đó đòi hỏi phải có các nghiên cứu đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất và đề xuất các giải pháp quy hoạch sử

dụng tài nguyên đất nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu đến tài nguyên đất.

1. Biến đổi khí hậu làm giảm diện tích đất, ảnh hưởng đến năng suất cây trồng

Đối với huyện Mai Sơn, sản xuất nông nghiệp có vai trò quan trọng trong đời sống của nhân dân. Với đặc điểm địa hình bị chia cắt, một số biểu hiện như sạt lở đất, lũ quét, hạn hán đang tác động đến sản xuất nông nghiệp của huyện: làm giảm diện tích đất canh tác, ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân. Trong những năm qua, Mai Sơn đã chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu, thời tiết khô hạn kéo dài gây hạn hán và thiếu nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp; lũ lụt gây ngập úng diện tích hoa màu, các đợt rét đậm kéo dài gây khó khăn cho đời sống hàng ngày của người dân, cho cây trồng, vật nuôi trên địa bàn. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ có thể bị thay đổi, trong đó vụ đông có thể bị rút ngắn lại hoặc thậm chí không còn vụ đông; vụ mùa kéo dài hơn.

Bên cạnh đó, dưới tác động của biến đổi khí hậu, dịch bệnh xảy ra nhiều hơn. Biến đổi khí hậu cũng làm tăng thêm khả năng sinh bệnh và truyền bệnh dịch của đàn gia súc, sẽ gây hậu quả nặng nề cho người chăn nuôi.

Đối với sản xuất lâm nghiệp, biến đổi khí hậu thúc đẩy sự gia tăng thiên tai, thông qua các hiện tượng như hạn hán, lũ quét, sạt lở đất,... gây thiệt hại lớn, thể hiện qua một số mặt như:

- + Một số loài thực vật không thích ứng kịp với những biến động khí hậu có tính cực đoan về nhiệt độ, độ ẩm có thể bị suy giảm hoặc tuyệt chủng.

- + Nhiệt độ tăng, nhất là nhiệt độ tối cao cùng với các đợt nắng nóng kéo dài xảy ra nhiều hơn làm tăng nguy cơ cháy rừng, nhất là trong mùa khô.

- + Nắng nóng kéo dài và không có mưa làm cho diện tích cây lâm nghiệp mới trồng phát triển chậm hoặc chết sau khi trồng.

- + Các điều kiện khí hậu biến đổi theo chiều hướng xấu đi ở nhiều vùng là cơ hội để sâu bệnh, dịch bệnh phát triển.

- + Ở những vùng độ ẩm đất giảm do lượng mưa thiếu hụt và bốc hơi tăng, các loại rừng rụng lá và chịu hạn cao sẽ phát triển mạnh hơn. Xu hướng nhiệt độ tăng làm cho ranh giới các loại rừng nguyên sinh và thứ sinh đều có thể bị dịch chuyển.

Diễn hình như tháng 01/2016 trên địa bàn huyện đã xảy ra rét đậm, rét hại, băng tuyết kéo dài và diễn ra trên diện rộng ảnh hưởng nghiêm trọng, gây thiệt hại gần như toàn bộ diện tích lúa mới cấy của người dân, diện tích rừng bị

thiệt hại do rét đậm, rét hại kéo dài với mức độ thiệt hại từ 30-70% số cây trên tổng số diện tích bị ảnh hưởng do băng tuyết gây ra. Mưa lũ tháng 8/2018 gây ngập nặng tại xã Nà Ót, Tà Hộc. Mưa lớn tháng 9/2020 tại xã Tà Hộc cuốn trôi nhiều cây cối, hoa màu của nhân dân dọc suối; gây ngập nặng tại Quốc lộ 6 đoạn đường thuộc xã Cò Nòi...

2. Biến đổi khí hậu làm suy giảm chất lượng tài nguyên đất, thúc đẩy quá trình thoái hóa đất

Xói mòn và rửa trôi là một trong những hình thức thoái hóa đất điển hình ở vùng đồi núi nói chung và huyện Mai Sơn nói riêng do đặc điểm địa hình bị chia cắt phức tạp, độ dốc lớn, lượng mưa lớn và tập trung theo mùa. Biến đổi khí hậu gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây ra hiện tượng xói mòn nhiều hơn.

Bên cạnh đó, do thảm thực vật che phủ bị tàn phá đã dẫn đến hiện tượng sụt lở đất, làm giảm diện tích đất đồi, thu hẹp đất ruộng. Những nơi có độ dốc cao, tầng đất không dày, sâu trên 1 m đã gặp những tầng đá vụn, đất không bám được vào lớp đá vụn phía dưới bị bong ra, lở xuống phía dưới theo trọng lực, gây sạt lở. Là huyện miền núi địa hình bị chia cắt mạnh bởi một số sông, suối, chất lượng đường giao thông thấp nên biến đổi khí hậu sẽ làm các con đường nhanh chóng xuống cấp, hư hỏng nhất là đường nông thôn, dễ bị sạt lở gây ách tắc giao thông. Các cơ sở hạ tầng được thiết kế theo qui chuẩn hiện hữu sẽ không còn đáp ứng trong trường hợp biến đổi khí hậu về sức chịu tải, độ bền, độ an toàn.

Trong năm 2020 thực hiện hỗ trợ di chuyển phòng tránh thiên tai cho 30 hộ (tại bản nà Rằm xã Chiềng Lương 20 hộ; xã Chiềng Chăn 01 hộ; xã Nà Ót 08 hộ; xã Nà Bó 01 hộ) tại các khu vực có nguy cơ sạt lở đất.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trong những năm gần đây cùng với các chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước và sự tác động của nền kinh tế thị trường, sản xuất phát triển, đời sống của nhân dân từng bước được nâng lên, kéo theo nhu cầu sử dụng đất tăng lên ở tất cả mọi lĩnh vực. Thực hiện pháp luật đất đai (đặc biệt là Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2013), công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn được UBND huyện thực hiện khá tốt, từng bước hạn chế những tiêu cực phát sinh, hoàn thành những nhiệm vụ và kế hoạch của ngành cũng như của huyện đề ra, thực hiện tốt các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, cụ thể:

1.1. Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai; Quyết định 1024/QĐ-UBND ngày 6/5/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai, thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành luật, Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo triển khai thi hành Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành tại địa phương. Tổ chức Hội nghị phổ biến, triển khai Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành; chỉ đạo triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Luật Đất đai đến mọi đối tượng trên địa bàn. Từ ngày 01/7/2014 đến 31/12/2020, UBND huyện đã ban hành 01 Chỉ thị, 31 văn bản chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn việc tổ chức thi hành Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết thi hành. Tổ chức 08 Hội nghị tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành cho các phòng, ban, cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn và công chức địa chính (*trung bình 60 lượt người tham gia/Hội nghị*) nhằm nâng cao nhận thức cho các cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về đất đai ở cấp huyện, cấp xã, nâng cao trách nhiệm của các tổ chức, cơ quan, đơn vị và mỗi cá nhân đối với việc thực hiện Luật Đất đai, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành.

Quá trình triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn có liên quan, UBND huyện đã có nhiều văn bản đề nghị UBND

tinh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét hướng dẫn giải quyết đối với các vướng mắc: chỉ đạo các phòng, ban đơn vị và UBND các xã triển khai thực hiện để xử lý, giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh ở địa phương. Nhìn chung, công tác ban hành văn bản của UBND huyện chủ yếu để giải quyết các vướng mắc từ thực tế của địa phương, không trái với các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn, góp phần đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đi vào nề nếp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính", Sở Nội vụ tỉnh Sơn La đã chủ trì, phối hợp với các Sở ban ngành, UBND các huyện, thành phố thực hiện đảm bảo về yêu cầu, nhiệm vụ, giúp ổn định đời sống nhân dân, đảm bảo tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Đến nay đã giải quyết triệt để, không còn tranh chấp. Tổng diện tích tự nhiên của huyện Mai Sơn theo địa giới 513 là 141.969,66 ha, giảm 700,94 ha so với địa giới 364 (142.670,60 ha). Địa giới hành chính của huyện đang quản lý là hoàn toàn phù hợp so với tình hình thực tế đang quản lý. Hồ sơ được lập, lưu trữ, quản lý và khai thác theo đúng quy định của pháp luật. Cụ thể:

- Hồ sơ địa giới hành chính: Tổng số có 45 bộ, trong đó:
 - + Cấp huyện quản lý: 23 bộ, bao gồm: 01 bộ cấp huyện và 22 bộ cấp xã.
 - + Cấp xã quản lý: 22 bộ (mỗi xã quản lý 01 bộ).
- Bản đồ địa giới hành chính: Tổng số có 45 bộ, trong đó:
 - + Cấp huyện quản lý: 23 bộ, bao gồm: 01 bộ cấp huyện và 22 bộ cấp xã.
 - + Cấp xã quản lý: 22 bộ (mỗi xã quản lý 01 bộ).

1.3. Đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất.

Đo đạc lập bản đồ địa chính, trích đo địa chính được triển khai thực hiện trên địa bàn 21 xã, 01 thị trấn huyện Mai Sơn. Tổng diện tích đã đo đạc là 29.021,86 ha, trong đó:

- + Trích đo địa chính gồm 14 xã (gồm: xã Mường Chanh, Chiềng Chung, Chiềng Dong, Tà Hộc, Chiềng Kheo, Chiềng Ve, Chiềng Mai, Chiềng Sung,

Chiềng Chăn, Chiềng Lương, Nà Ót, Phiêng Păn, Phiêng Cầm, Chiềng Noi), với tổng diện tích đã đo đạc 9.524,76 ha.

+ Đo đạc lập bản đồ địa chính gồm 08 xã (*gồm các xã Chiềng Ban, Chiềng Mung, Mường Bằng, Mường Bon, Hát Lót, Nà Bó, Cò Nòi và thị trấn Hát Lót*), với tổng diện tích đã đo đạc 19.497,10 ha.

Công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được chú trọng quan tâm. Đã thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tại 22/22 xã, thị trấn và bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Mai Sơn. Bản đồ quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mai Sơn đã được phê duyệt và góp phần quan trọng vào việc bố trí sắp xếp các khu chức năng đảm bảo cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, định hướng tổ chức không gian cho từng ngành kinh tế giúp sử dụng đất đai đạt hiệu quả cao hơn.

Năm 2020, tỉnh Sơn La đã phê duyệt kết quả điều tra, đánh giá chất lượng và tiềm năng đất đai tỉnh Sơn La tại Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 28/10/2020. Căn cứ kết quả này huyện có biện pháp, phương án quản lý, hướng dẫn người sử dụng đất khai thác sử dụng đất đảm bảo có hiệu quả, hợp lý và bền vững.

UBND tỉnh đã xây dựng bảng giá và quy định bảng giá các loại đất áp dụng trên đại bàn các huyện, thành phố của tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024 tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019. Đây chính là căn cứ để huyện xác định giá đất khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất, thu hồi đất...

1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Xác định công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Trong những năm qua, UBND huyện đã tích cực chỉ đạo các đơn vị, địa phương tập trung các nguồn lực đẩy mạnh công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện làm cơ sở cho công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch.

Quá trình lập quy hoạch sử dụng đất đều có sự rà soát cập nhật quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch huyện và các quy hoạch chi tiết được phê duyệt nên cơ bản có tính thống nhất, đồng bộ giữa các loại quy hoạch. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp dưới phù hợp với cấp trên, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ của tỉnh. Tuy nhiên, giữa các loại quy hoạch vẫn còn có sự chồng chéo, bất cập.

Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện đã tổ chức công bố, công khai trên Website huyện và niêm yết tại trụ sở UBND huyện, trụ sở UBND các xã, thị trấn, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai. Chỉ đạo các phòng, ban và UBND các xã thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Triển khai thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất trên địa bàn các xã. Thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ đầu tư của các dự án thuê đất thuộc thẩm quyền để yêu cầu người được thuê đất thực hiện đúng tiến độ đầu tư dự án.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt đã tạo tiền đề cho huyện thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái. Tạo sự đồng bộ, hạn chế sự chông chéo trong sử dụng đất giữa các ngành, tạo cơ sở phân bổ nguồn vốn hợp lý, kịp thời để thực hiện một số công trình dự án đã được phê duyệt. Khoanh định, phân bổ đất đai phục vụ yêu cầu của các hoạt động kinh tế - xã hội của huyện, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, giúp cho các ngành, các cấp sử dụng đất hợp lý, hiệu quả, tránh chông chéo, lãng phí đất đai. Cung cấp những thông tin về hiện trạng, tiềm năng và định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư được thuận lợi hơn.

1.5. Quản lý việc Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Để thực hiện tốt công tác quản lý việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, trong thời gian qua UBND huyện đã tập trung chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tăng cường công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Từ ngày 01/7/2014 đến nay, UBND huyện đã ban hành quyết định giao đất cho 147 trường hợp với diện tích 16.554,9 m² (*trong đó giao đất không thông qua đấu giá 86 trường hợp với diện tích 11.789 m²; giao đất qua đấu giá 61 trường hợp với diện tích 4.765,9 m²*); quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 433 trường hợp với diện tích 57.946 m²; không có trường hợp cho thuê đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện; Phối hợp thực hiện gia hạn thuê đất, cho thuê đất, giao đất cho 56 đơn vị, doanh nghiệp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

Công tác thu hồi đất để GPMB xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn đã được UBND huyện thực hiện đúng quy định về trình tự, thủ tục hành chính về lĩnh vực đất đai tại Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất. Từ ngày 01/7/2014 đến nay, đã thu hồi đất với tổng diện tích 2.072,5 ha trong đó:

- Thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh gồm 03 trường hợp với tổng diện tích 11,0 ha.

- Thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng gồm 36 trường hợp với tổng diện tích 375,8 ha.

- Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người gồm 08 trường hợp với tổng diện tích 1.686,0 ha.

UBND huyện đã quyết định cho phép 433 trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất với diện tích là 5,79 ha chủ yếu là các hộ gia đình xin chuyển mục đích từ đất vườn sang đất ở.

Kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng đất của tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện, tổng hợp báo cáo ủy ban nhân dân tỉnh.

Về cơ bản, việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành đã đáp ứng được việc xây dựng các công trình trọng điểm của huyện tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội.

1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất

Việc lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đảm bảo tuân thủ đúng nguyên tắc, điều kiện, dân chủ, khách quan, công bằng, công khai, kịp thời và đúng chính sách. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư sau khi lập được tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi tổ chức lấy ý kiến về phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo hình thức tổ chức họp trực tiếp, niêm yết công khai và tiếp nhận ý kiến tham gia của người dân để giải quyết kịp thời, theo đúng quy định.

Quá trình tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ các dự án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục đồng thời luôn kết hợp linh hoạt các bước triển khai với công tác tuyên truyền, phổ biến quy định, chính sách để người dân hiểu

rõ, tạo sự đồng thuận từ khi bắt đầu đến khi chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và kết thúc bàn giao mặt bằng.

1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất

Việc đăng ký đất đai hầu hết được thực hiện lồng ghép với các thủ tục như: đăng ký thế chấp; chuyển mục đích sử dụng đất; chuyển nhượng đất đai... Từ ngày 01/7/2014 đến nay, đã tiếp nhận 21.927 Hồ sơ đăng ký đất đai bắt buộc, trong đó: 9.975 hồ sơ đăng ký lần đầu (gồm 9.834 hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu theo dự án; 141 hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ thường xuyên hàng năm), 11.952 hồ sơ đăng ký biến động. Thực hiện cấp Giấy chứng nhận lần đầu theo dự án cho 9.834 hộ gia đình, cá nhân và tổ chức trao được 12.589 Giấy chứng nhận tới người sử dụng đất; cấp Giấy chứng nhận lần đầu và trao Giấy chứng nhận cho 141 hộ gia đình, cá nhân thường xuyên, hàng năm. Tuy nhiên, tình hình biến động về đất đai cùng sự phát triển đô thị hóa và nhu cầu thực tế của người dân về chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất, tách thửa, hợp thửa đất tại các xã, thị trấn ngày càng nhiều nhưng quá trình xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai còn chưa hoàn chỉnh nên việc lập, cập nhật, bổ sung còn không đồng bộ, khó khăn cho việc quản lý, khai thác, sử dụng.

1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai của Huyện được thực hiện đúng yêu cầu theo Luật định. Kiểm kê đất đai được thực hiện 5 năm một lần và thực hiện từ năm 2005 đến nay (cụ thể là các năm 2005, 2010, 2014, 2019), bảo đảm đúng tiến độ và chất lượng theo yêu cầu của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Công tác thống kê đất đai được thực hiện theo quy định.

Kết quả công tác kiểm kê, thống kê đất đai theo định kỳ và theo chuyên đề là cơ sở giúp huyện đánh giá hiện trạng quản lý và sử dụng đất, lập Quy hoạch-kế hoạch sử dụng đất các cấp, sử dụng cho các ngành khác và công bố trong Niên giám Thống kê của huyện, tỉnh.

1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Trên cơ sở quỹ đất và khả năng nguồn thu từ sử dụng đất, UBND huyện luôn quan tâm chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch và các phòng ban có liên quan đảm bảo cân đối nguồn thu chi từ việc sử dụng đất, đảm bảo nguồn thu cho ngân sách của huyện để phát triển kinh tế - xã

hội. Thực hiện hiệu quả các nguồn thu từ đất như: tiền thuê đất, giao đất thu tiền sử dụng đất, phí chuyển nhượng sử dụng đất, phí trích bạ, phí cấp giấy quyền sử dụng đất... Đây nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án quy hoạch khu dân cư để tạo quỹ đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tạo nguồn thu cho công tác quản lý sử dụng đất đai của huyện.

Giá các loại đất được xây dựng trên cơ sở khung giá đất và nguyên tắc, phương pháp xác định giá đất do Chính phủ quy định, được Ủy ban nhân dân tỉnh công bố hàng năm làm căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu thuế về đất, bồi thường khi thu hồi đất... theo quy định của pháp luật. Kết quả nguồn thu từ đất dự kiến chi cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chi phí bồi thường GPMB đầu tư cơ sở hạ tầng, các công trình trên địa bàn huyện. Từ ngày 01/7/2014 đến nay, tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất cho 86 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích đất đã được đấu giá là 11.789 m², số tiền thu được từ đấu giá đất là 49.528 triệu đồng. Các nguồn thu từ đất đai (*tiền sử dụng đất khi công nhận, chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất*) thu được từ khi thực hiện Luật Đất đai năm 2013 đến nay là 130,7 tỉ đồng.

1.10. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Thực hiện Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được giao quyền sử dụng đất về cơ bản thực hiện đầy đủ và nghiêm túc theo quy định về quyền chung của người sử dụng đất được quy định tại Điều 166, nghĩa vụ chung của người sử dụng đất quy định tại Điều 170, quyền và nghĩa vụ cụ thể được quy định chi tiết và các điều kiện quy định từ Điều 188 đến Điều 194 Luật đất đai năm 2013.

Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả huyện đã tiếp nhận 10.175 lượt hồ sơ thực hiện các giao dịch về quyền sử dụng đất, trong đó: chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế: 3.768 hồ sơ; đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất: 3.150 hồ sơ; xóa đăng ký thế chấp: 3.257 hồ sơ.

Tuy nhiên, trong thực tế, nhiều trường hợp người sử dụng đất tự chuyển đổi, tách thửa, vi phạm quy định trong thực hiện quyền của người sử dụng đất, chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không làm thủ tục theo quy định làm biến động đất đai, rất khó cho công tác quản lý.

1.11. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra về đất đai được huyện rất quan tâm và coi đó là công tác thường xuyên. Qua công tác thanh tra, kiểm tra đã kịp thời phát hiện nhiều trường hợp sai phạm và xử lý kịp thời, đúng hành vi, đúng đối tượng, đúng thẩm quyền, áp dụng đúng hình thức xử lý. Tổ chức được 03 cuộc thanh tra về trách nhiệm quản lý, sử dụng đất đai tại xã Chiềng Mai, xã Chiềng Kheo, xã Chiềng Chăn; 01 cuộc thanh tra việc quản lý, sử dụng khu đất nguốc góc nông trường được UBND tỉnh thu hồi giao cho UBND huyện quản lý, sử dụng; kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của 05 tổ chức, kiến nghị giải quyết xong 01 trường hợp, 04 trường hợp đang được giải quyết.

Tình hình vi phạm pháp luật về đất đai diễn ra ở nhiều địa bàn, trong đó các hành vi chủ yếu là hủy hoại đất, chuyển quyền sử dụng đất nhưng không làm thủ tục, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp phải xin phép mà không thực hiện thủ tục, chuyển mục đích thuộc trường hợp không phải xin phép nhưng không làm thủ tục đăng ký biến động, đất được cho thuê để thực hiện dự án nhưng chậm đưa đất vào sử dụng. Hàng năm, UBND huyện xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra việc sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn theo phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh; chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện công tác quản lý, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai theo thẩm quyền và kiến nghị giải quyết các trường hợp vượt thẩm quyền. Qua kiểm tra phát hiện 113 trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đối với 58 trường hợp với số tiền 246,5 triệu đồng.

1.12. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại tố cáo, các vi phạm trong quản lý về sử dụng đất đai

Việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại tố cáo về đất đai của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được xác định là nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, trong công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai của các cấp, các ngành cơ bản đã tập trung giải quyết, các vụ giải quyết đảm bảo lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân và được nhân dân đồng tình ủng hộ sẽ góp phần giữ vững trật tự an toàn, xã hội. Nguyên nhân dẫn đến tình hình khiếu nại, tố cáo hiện nay thì có nhiều nhưng chủ yếu là do nguồn gốc sử dụng đất phức tạp do lịch sử để lại; công tác lưu trữ hồ sơ, tài liệu liên quan đến công tác quản lý đất đai, thiếu chặt chẽ. Từ ngày 01/7/2014 đến nay, UBND huyện đã tiếp nhận 402 lượt đơn thư đề nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của công dân liên quan đến lĩnh vực đất đai. Trong đó đề nghị, phản ánh: 375 đơn; tố cáo: 15 đơn; khiếu nại: 12 đơn; giải quyết tranh chấp đất đai: 02 trường hợp.

1.13. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

UBND huyện đã triển khai Quy trình giải quyết thủ tục hành chính thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại theo Quyết định số 2045/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 của UBND tỉnh; Quyết định số 32/2015/QĐ-UBND ngày 13/11/2015 của UBND tỉnh quy định Cơ quan tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện các thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất chuyên mục đích sử dụng đất và đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với các hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Công tác thực hiện về đất đai đã đạt hiệu quả cao, tiếp nhận giải quyết hồ sơ, trình tự thủ tục đất đai theo đúng quy định của pháp luật. Các phòng ban chuyên môn thực hiện giải quyết công việc theo đúng nhiệm vụ được giao rút ngắn được thời gian công tác giải quyết, thủ tục hành chính. Thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý đất đai.

2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

2.1. Những thuận lợi

- Thực hiện Luật Đất đai năm 1993 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đất đai các năm 1998, 2001, 2003, Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, công tác quản lý Nhà nước về đất đai của huyện đã và đang dần đi vào nề nếp.

- Hệ thống các văn bản hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Trung ương ngày càng hoàn chỉnh nhất là khi có Luật Đất đai năm 2013 là cơ sở thuận lợi cho địa phương cụ thể hoá, triển khai thực hiện.

- Có sự quan tâm, chỉ đạo của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân và UBND huyện.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người có đất bị thu hồi. Chính sách tài chính về đất đai, giá đất được hoàn thiện, các khoản thu từ đất được quy định cụ thể đã tạo được nguồn thu đáng kể cho ngân sách địa phương.

- Nhận thức của nhân dân đối với đất đai nói chung và việc chấp hành pháp Luật Đất đai của các đối tượng quản lý, sử dụng đất đã ngày càng được nâng lên; các cấp, các ngành đã quan tâm chú trọng đến lĩnh vực đất đai.

- Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến lĩnh vực đất đai được UBND thành phố quan tâm giải quyết và chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, đơn vị thực hiện nghiêm túc theo quy định.

2.2. Những khó khăn

- Hệ thống các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Đất đai tuy đã được ban hành nhiều nhưng chưa kịp thời và đồng bộ. Quy trình, quy phạm, tiêu chí thống kê, đánh giá việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có nhiều thay đổi. Việc hướng dẫn thực hiện Luật Đất đai của các Bộ, Ngành Trung ương nhiều khi chưa kịp thời, chưa cụ thể cũng ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện ở địa phương.

- Lực lượng cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về đất đai ở cơ sở vừa thiếu lại vừa hạn chế về trình độ, năng lực chuyên môn đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thực hiện công việc. Công tác tuyên truyền, giáo dục pháp Luật Đất đai còn hạn chế.

- Huyện có địa hình khó khăn, phức tạp làm cho công tác quản lý, điều tra cơ bản về Tài nguyên Môi trường gặp nhiều khó khăn. Suất đầu tư của các chương trình, dự án tăng cao trong khi nguồn kinh phí đầu tư hạn hẹp, phân bổ dàn trải dẫn đến hiệu suất thấp.

- Việc duy trì hai loại giá khi bồi thường giải phóng mặt bằng (giá thỏa thuận và giá UBND tỉnh phê duyệt) gây rất nhiều khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất.

2.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những những thành quả đạt được, song vẫn bộc lộ một số tồn tại, bất cập trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, đó là:

Hệ thống pháp luật về đất đai tuy ngày càng được hoàn thiện hơn nhưng nhìn chung vẫn còn thiếu cụ thể ở một số mặt; một số văn bản của Trung ương còn bất cập, chông chéo, có nhiều cách hiểu khác nhau; các văn bản hướng dẫn thực hiện của tỉnh liên quan đến lĩnh vực đất đai nhìn chung vẫn còn thiếu và chưa kịp thời làm cho địa phương lúng túng trong việc tổ chức thực hiện.

Vai trò lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng và quản lý nhà nước của chính quyền ở một số xã đối với đất đai còn hạn chế. Một số cán bộ, công chức ở cơ sở chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc về chính sách pháp luật về đất đai. Công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai chưa mạnh, nhận thức về pháp luật và chấp hành pháp luật về đất đai của một bộ phận cán bộ, nhân dân chưa cao.

Thẩm quyền ký cấp giấy chứng nhận lần đầu và cấp giấy chứng nhận đối với diện tích đất tăng thêm do UBND cấp huyện thực hiện. Tuy nhiên, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai không thuộc quyền quản lý của UBND huyện, do vậy việc chỉ đạo thực hiện gặp khó khăn, hiệu quả không cao.

Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt gây khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ dự án.

Việc sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất của người dân gây khó khăn trong công tác quản lý về đất đai.

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Qua thực tiễn những ưu, khuyết điểm, những hạn chế và những bất cập của công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Mai Sơn trong thời gian qua, cho ta rút ra những bài học kinh nghiệm quý báu để đưa công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai đạt được kết quả tốt như sau:

- Cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về đất đai.
- Cần xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai để vừa đáp ứng được yêu cầu thông tin cho công tác quản lý, đồng thời phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội; tạo điều kiện để thực hiện quản lý đất đai công khai, minh bạch và thuận lợi trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.
- Phải tạo được sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng, chính quyền và sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân tất cả vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chủ động, sáng tạo, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương của cấp uỷ và Nghị quyết của HĐND trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai. Trong quá trình chỉ đạo, điều hành các cấp chính quyền địa phương phải kiên quyết, cụ thể, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh.
- Tất cả các cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý đất đai cần nắm vững Luật Đất đai, các Nghị định, Thông tư, các văn bản hướng dẫn chi tiết thi hành pháp luật đất đai, vì phần lớn năng lực cán bộ địa chính cấp xã còn hạn chế.
- Cần thực hiện tốt kế hoạch hoá sử dụng đất đai cấp xã, cấp huyện đã được phê duyệt, kịp thời chấn chỉnh UBND các xã xem nhẹ công tác quản lý đất đai, thiếu tinh thần trách nhiệm, buông lỏng kỷ cương dẫn đến vi phạm pháp luật đất đai. Xử lý nghiêm minh tình trạng cấp đất, giao đất, cho thuê đất không đúng

thảm quyền, thu tiền sử dụng đất sai quy định, tình trạng sử dụng đất, lãng phí, sai mục đích, lấn chiếm đất công, phá rừng làm nương rẫy trái phép.

- Các cấp, các ngành, đoàn thể cần đấu tranh kiên quyết đối với việc lợi dụng chức vụ quyền hạn để chiếm đoạt đất công, đất rừng; bao chiếm đất rừng phòng hộ, đất do nhà nước quản lý; chuyển nhượng và xây cất nhà trái phép.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên (DTTN) năm 2020 huyện Mai Sơn là 141.969,66 ha bao gồm 22 đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn. Xã có diện tích lớn nhất là Phiêng Cầm 15.140,15 ha, chiếm 10,66% DTTN của huyện, thị trấn Hát Lót nhỏ nhất huyện với 1.370,45 ha, chiếm 0,97% DTTN của huyện.

Cụ thể:

- Đất nông nghiệp có 115.269,49 ha, chiếm 81,19% tổng DTTN;
- Đất phi nông nghiệp có 5.782,97 ha, chiếm 4,07% tổng DTTN;
- Đất chưa sử dụng có 20.917,21 ha, chiếm 14,73% tổng DTTN;

1.1. Đất nông nghiệp:

Đất nông nghiệp của huyện có 115.269,49 ha, chiếm 81,19% tổng DTTN. Xã có nhiều đất nông nghiệp là Chiềng Nọi với 11.049,55 ha, chiếm 85,70% DTTN của xã, chiếm 9,59% diện tích đất nông nghiệp của huyện. Thị trấn Hát Lót là đơn vị có ít đất nông nghiệp nhất huyện với 1.128,85 ha, chiếm 82,37% DTTN của thị trấn, chiếm 0,98% diện tích đất nông nghiệp của huyện. Các loại đất trong đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Bảng Số 1: Diện tích, cơ cấu đất nông nghiệp năm 2020

Số TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	115.269,49	81,19
1.1	Đất trồng lúa	5.126,92	4,45
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.489,12</i>	<i>29,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	41.453,41	35,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.914,18	12,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	15.552,16	13,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	38.591,18	33,48
	<i>Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>35.887,62</i>	<i>92,99</i>

Số TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	535,91	0,46
1.8	Đất làm muối	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	95,72	0,08

1.1.1. Đất trồng lúa:

Tổng diện tích năm 2020 có 5.126,92 ha, chiếm 4,45% diện tích đất nông nghiệp. Bao gồm các loại sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước toàn huyện có 1.489,12 ha, chiếm 29,05% diện tích đất trồng lúa và chiếm 1,29% diện tích đất nông nghiệp. Đây là diện tích trồng lúa nước 2 vụ/năm, tập trung ở các xã Mường Bon, Mường Chanh, Mường Bằng, Phiêng Pằn,... được sử dụng hợp lý, tiết kiệm. Những trường hợp thu hồi đất này để sử dụng vào mục đích khác đều phải có kế hoạch sử dụng đất cụ thể hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng bỏ đất trống sau khi thu hồi.

- Đất trồng lúa nước còn lại của huyện có 1.228,21 ha, chiếm 23,96% diện tích đất trồng lúa và chiếm 1,07% diện tích đất nông nghiệp. Đây là diện tích chỉ cấy được một vụ lúa mùa do hạn chế nước tưới. Các xã có nhiều loại đất này là Mường Bằng, Cò Nòi, Phiêng Pằn, Chiềng Chung,...

- Hiện tại cả huyện vẫn còn 2.409,60 ha lúa nương, chiếm 47,0% diện tích đất trồng lúa và chiếm 2,09% diện tích đất nông nghiệp. Đây là diện tích canh tác lúa trên đất dốc, hiệu quả không cao, có nguy cơ làm đất bị xói mòn. Các xã còn nhiều lúa nương là Nà Ót, Chiềng Nọi, Phiêng Cầm,...

1.1.1. Đất trồng cây hàng năm khác:

Tổng diện tích năm 2020 của huyện là 41.453,41 ha, chiếm 35,96% diện tích đất nông nghiệp. Với địa hình miền núi do vậy phần lớn diện tích đất trồng cây hàng năm khác là đất nương rẫy với cây trồng chủ yếu là ngô, sắn. Các xã có nhiều loại đất này là Chiềng Nọi, Cò Nòi, xã Hát Lót, Chiềng Sung...

1.1.2. Đất trồng cây lâu năm:

Đến nay toàn huyện có 13.914,18 ha đất trồng cây lâu năm, chiếm 12,07% diện tích đất nông nghiệp. Những năm gần đây diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện tăng nhiều do thực hiện theo Nghị quyết số 80/2018/NQ-HĐND ngày 04/4/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án phát triển cây ăn quả trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, huyện đã chuyển đổi cây trồng kém hiệu quả trên đất dốc sang đất trồng cây lâu năm giúp bảo vệ môi trường và nâng cao hiệu quả kinh tế. Các loại cây trồng chủ lực trên địa bàn là cây cà phê và các loại cây ăn quả như nhãn, na, táo, ổi...

Các xã có nhiều đất trồng cây lâu năm là Cò Nòi, Mường Bon, Chiềng Ban, Chiềng Chung,...

1.1.3. Đất rừng phòng hộ:

Diện tích đất rừng phòng hộ của Mai Sơn là 15.552,16 ha chiếm 13,49% diện tích đất nông nghiệp. Đất rừng phòng hộ nhiều nhất ở xã Chiềng Lương, Phiêng Păn, Chiềng Nọi, Phiêng Cầm, Tà Học...Xã có ít diện tích đất rừng phòng hộ là Cò Nòi, Mường Bon, Chiềng Mung. Hiện nay rừng phòng hộ đã giao cho các đối tượng là: Hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ quan đơn vị, UBND xã và các tổ chức... để quản lý, bảo vệ phát triển rừng, nâng chất lượng hiệu quả rừng phòng hộ.

1.1.4. Đất rừng sản xuất

Có diện tích là 38.591,18 ha, chiếm 33,48% diện tích đất nông nghiệp. Xã có nhiều đất rừng sản xuất là Phiêng Cầm, Phiêng Păn, Chiềng Nọi, ít nhất là thị trấn Hát Lót với 160,20 ha.

1.1.5. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện có 535,91 ha, chiếm 0,46% diện tích đất nông nghiệp của huyện. Đây là diện tích chuyên nuôi, thả thủy sản, có nhiều ở các xã Mường Bon, Cò Nòi, Chiềng Ban, Chiềng Mung,.... Ngoài ra huyện còn có nhiều hồ thủy lợi, thủy điện có thể kết hợp nuôi thả các loại cá.

1.1.6. Đất nông nghiệp khác

Hiện có 95,72 ha, chiếm 0,08% diện tích đất nông nghiệp. Đây là diện tích của các vườn ươm cây giống, trại thực nghiệm, chuồng trại chăn nuôi gia súc,... được giao chủ yếu cho cho các tổ chức kinh tế thuê để phát triển theo các mô hình dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp khác tập trung chủ yếu tại Phiêng Cầm, xã Hát Lót, Chiềng Chung,...

1.2. Đất phi nông nghiệp

Toàn huyện hiện có 5.782,97 ha, chiếm 4,07% tổng diện tích tự nhiên của huyện. Cơ cấu các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

Bảng số 2: Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2	Đất phi nông nghiệp	5.782,97	4,07
2.1	Đất quốc phòng	306,61	5,30
2.2	Đất an ninh	29,09	0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	45,79	0,79

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	19,87	0,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	163,28	2,82
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	7,92	0,14
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	96,03	1,66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.126,47	54,06
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	25,15	0,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	923,49	15,97
2.14	Đất ở tại đô thị	67,61	1,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,94	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,81	0,10
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	0,46	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	831,93	14,39
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	108,20	1,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,33	0,01

1.1.1. Đất quốc phòng

Diện tích năm 2020 có 306,61 ha, chiếm 5,30% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích này là các khu vực doanh trại quân đội, thao trường bãi bắn tập trung tại xã Chiềng Mung, Cò Nòi, Phiêng Pằn, Mường Bon, Mường Chanh, xã Hát Lót và thị trấn Hát Lót.

1.2.1. Đất an ninh

Tổng số có 29,09 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích của Công an huyện Mai Sơn, trại tạm giam Công an tỉnh, Đội cảnh sát PCCC và CNCH huyện Mai Sơn, Đội Cảnh sát giao thông 3.6 và Tiểu đoàn cảnh sát cơ động số 02/E24. Diện tích tập trung tại thị trấn Hát Lót, xã Cò Nòi, xã Chiềng Mung, xã Nà Ót.

1.2.2. Đất khu công nghiệp

Trên địa bàn huyện có khu công nghiệp Mai Sơn thuộc xã Mường Bằng, diện tích đang sử dụng là 45,79 ha, chiếm 0,79% diện tích đất phi nông nghiệp.

Hiện khu công nghiệp đã được UBND tỉnh giao cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh quản lý và đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Hiện có 09 doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp.

1.2.3. Đất thương mại, dịch vụ

Tổng diện tích toàn huyện có 19,87 ha, chiếm 0,34% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích đất thương mại dịch vụ tập trung tại các xã Chiềng Mung, Cò Nòi, Mường Bon,...

1.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn huyện có 163,28 ha, chiếm 2,82% diện tích đất phi nông nghiệp. Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện chủ yếu là các cơ sở chế biến nông lâm sản.

1.2.5. Đất cho hoạt động khoáng sản

Đất hoạt động khoáng sản của huyện năm 2020 có 7,92 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp. Đây là diện tích của mỏ Đồng ở xã Chiềng Chung và mỏ sắt ở xã Phiêng Pần.

1.2.6. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Hiện có 96,03 ha, chiếm 1,66% diện tích đất phi nông nghiệp; diện tích tập trung ở xã Nà Bó, Chiềng Mung, xã Hát Lót...

1.2.7. Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng của toàn huyện có 3.126,47 ha, chiếm 54,06% diện tích đất phi nông nghiệp, là diện tích sử dụng để xây dựng cho phát triển các cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của địa phương như hệ thống đường giao thông, thủy lợi, điện, nước, năng lượng, thông tin truyền thông, văn hóa, giáo dục, y tế... Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

- *Đất giao thông:* Diện tích 1.811,05 ha, chiếm 57,93% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đây là diện tích của 4 tuyến quốc lộ, 4 tuyến đường tỉnh lộ và các tuyến đường đô thị, liên huyện, liên xã...trên địa bàn. Quy mô diện tích và chất lượng hệ thống giao thông của huyện được cải thiện đáng kể cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại, phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân.

- *Đất thủy lợi:* Diện tích 170,11 ha, chiếm 5,44% diện tích đất phát triển hạ tầng, là diện tích của các hồ chứa, hệ thống kênh mương thủy lợi, cấp thoát nước. Trong những năm qua, hệ thống thủy lợi đã được quan tâm nhằm khai thác tiềm năng đất đai của huyện. Để đảm bảo nguồn nước phục vụ cho sản xuất vụ UBND huyện chỉ đạo các xã phát động phong trào toàn dân làm thủy lợi, nạo vét kênh mương, tu sửa phai tạm. Cơ bản đảm bảo đủ nước tưới cho diện tích gieo trồng lúa. Ngoài ra các công trình còn góp phần tưới ẩm cho hàng trăm ha cây

công nghiệp, cây ăn quả, kết hợp nuôi trồng thủy sản, cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu nông thôn và chăn nuôi gia súc. Hệ thống thủy lợi Nà Sản đang dần hoàn thiện sẽ góp phần to lớn cấp nước tưới tự chảy cho diện tích đất canh tác và cấp nước sinh hoạt cho các hộ dân thuộc các xã trên cao nguyên Nà Sản, gồm: Hát Lót, Mường Bon và Chiềng Mung.

- *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Diện tích 31,25 ha, chiếm 1,0% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đây là diện tích của nhà văn hóa các xã, bản, tiểu khu trên địa bàn huyện.

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Diện tích 9,70 ha, chiếm 0,31% diện tích đất phát triển hạ tầng, là diện tích của bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn và bệnh viện phổi Sơn La, trung tâm y tế dự phòng và trạm y tế các xã, thị trấn.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích có 134,05 ha, chiếm 4,29% diện tích đất phát triển hạ tầng, sử dụng để xây dựng hệ thống trường học trên địa bàn toàn huyện.

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao*: Diện tích 1,46 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đây là diện tích của sân vận động trung tâm huyện tại thị trấn Hát Lót.

- *Đất công trình năng lượng*: Diện tích 545,04 ha, chiếm 17,43% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đây là hệ thống đường điện cao thế 110 kV, đường dây 35 kV, 0,4 kV và các trạm biến áp, hồ chứa thủy điện Hòa Bình.

- *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Toàn huyện có 2,46 ha chiếm 0,08% diện tích đất phát triển hạ tầng, diện tích này là các công trình bưu chính, viễn thông được xây dựng chủ yếu là các trạm viễn thông, các bưu cục và bưu điện - văn hóa các xã,...

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Toàn huyện có 7,05 ha, chiếm 0,23% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đây là diện tích của Di tích lịch sử Bia căm thù bản Mạt xã Chiềng Mung, di tích Hội trường sơ tán của Tỉnh ủy – Hang Thẳm Quai tại xã Chiềng Ban và Tượng đài Thanh niên xung phong tại ngã ba Cò Nồi. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn 2 di tích là di tích tập đoàn cứ điểm Nà Sản xã Chiềng Mung thuộc đất quốc phòng và di tích lịch sử Cây me tại Thị trấn Hát Lót nhưng chưa khoanh vùng bảo vệ nên chưa tính diện tích.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích năm 2020 có 6,08 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đây là diện tích bãi rác huyện tại xã Nà Bó. Các xã còn lại chưa có nên trong thời gian tới, diện tích này cần được quy hoạch cho phù hợp với quy mô từng xã. Hiện trạng sử dụng đất để làm bãi rác thải chưa đáp ứng được yêu cầu, nhiều khu vực đổ rác thải không theo quy hoạch,

do hiện nay rác thải chủ yếu tập trung ở khu vực đô thị, các xã còn lại chưa có hệ thống thu gom rác thải tập trung.

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*: Tổng diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa là 369,19 ha chiếm 11,81% diện tích đất phát triển hạ tầng. Nhiều khu vực chưa xác định ranh giới rõ ràng, thường nằm xen lẫn với các khu rừng.

- *Đất cơ sở dịch vụ về xã hội*: Diện tích có 36,73 ha, chiếm 1,17% diện tích đất phát triển hạ tầng. Đây là diện tích của Trung tâm giáo dục lao động tỉnh tại xã Chiềng Mung.

- *Đất chợ*: Diện tích có 2,29 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phát triển hạ tầng.

1.2.8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Có diện tích là 25,15 ha, chiếm 0,43% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở tất cả các xã, thị trấn.

1.2.9. Đất ở nông thôn

Hiện có 923,49 ha, chiếm 15,97% diện tích đất phi nông nghiệp. Các xã có diện tích đất ở nhiều như Cò Nòi 112,68 ha, Chiềng Sung 83,05 ha, Chiềng Mung 69,60 ha... Do tập quán sinh hoạt của mỗi dân tộc ở mỗi khu vực khác nhau nên quỹ đất ở phân bố không đồng đều trên địa bàn các xã, diện tích tập trung chính là ở khu vực trung tâm xã, còn lại là nằm rải rác, lẻ tẻ khó xác định khu dân cư, từ khu dân cư này sang khu dân cư khác rất xa nhau (*có đến hàng chục km trong đơn vị bản*). Diện tích đất ở nông thôn được giao cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng.

1.2.10. Đất ở đô thị

Cả huyện hiện có 67,61 ha đất ở đô thị, chiếm 1,17% diện tích đất phi nông nghiệp, diện tích này chưa đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị hiện nay. Trong kỳ quy hoạch với việc quy hoạch nâng cấp thị trấn Hát Lót, quy hoạch các khu đô thị mới thì diện tích đất ở đô thị sẽ có biến động lớn.

1.2.11. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Tổng diện tích có 24,94 ha, chiếm 0,43% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại tất cả các xã, thị trấn trong đó nhiều nhất ở thị trấn Hát Lót với 4,65 ha, chiếm 18,64% của huyện. Đây là diện tích trụ sở UBND huyện, các phòng ban và UBND các xã, thị trấn,...

1.2.12. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Tổng toàn huyện có 5,81 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp, là diện tích sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng đại diện của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ

chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; tổ chức kinh tế; trụ sở của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

1.2.13. Đất cơ sở tín ngưỡng

Có 0,46 ha tại xã Cò Nòi, chiếm 0,01% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp.

1.2.14. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Có diện tích là 831,93 ha, chiếm 14,39% diện tích đất phi nông nghiệp, là diện tích của các suối, khe trên địa bàn huyện như Nậm Pàn, Nậm Khiêng, Nậm Pó, Ta Vắt, Suối Quét...

1.2.15. Đất có mặt nước chuyên dùng

Tổng diện tích là 108,20 ha, chiếm 1,87% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung nhiều ở xã Hát Lót, Mường Bon, Cò Nòi, Nà Bó...

1.2.16. Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích năm 2020 có 0,33 ha, chiếm 0,01% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp; diện tích này tập trung tại xã Chiềng Sung.

1.3. Đất chưa sử dụng

Hiện tại Mai Sơn có 20.917,21 ha đất chưa sử dụng, chiếm 14,73% tổng diện tích tự nhiên của huyện, những xã có diện tích đất chưa sử dụng lớn như Phiêng Cầm 3.984,44 ha, Phiêng Păn 2.703,16 ha, Chiềng Lương 3.188,64 ha,... Diện tích này là đất dốc trên 25⁰ chủ yếu là các cây thân gỗ mọc rải rác và các cây lùm bụi, nhưng đây vẫn là quỹ đất có tiềm năng lớn cần được khai thác đưa vào sử dụng trong giai đoạn tới, trong đó đặc biệt chú ý đưa vào quy hoạch phát triển lâm nghiệp.

2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

Trên cơ sở số liệu thống kê, kiểm kê đất đai đánh giá biến động sử dụng đất. Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 - 2020 như sau:

Bảng Số 3: Biến động đất đai giai đoạn 2010 – 2020

Đơn vị tính: ha

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	TỔNG DT TỰ NHIÊN	143.247,00	141.969,66	-1.277,34
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	100.141,31	115.269,49	15.128,18
1.1	Đất trồng lúa	3.208,25	5.126,92	1.918,67
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>540,45</i>	<i>1.489,12</i>	<i>948,67</i>

1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	29.818,79	41.453,41	11.634,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.827,00	13.914,18	10.087,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	31.658,52	15.552,16	-16.106,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	31.193,39	38.591,18	7.397,79
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	28.980,61	35.887,62	6.907,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	360,87	535,91	175,04
1.8	Đất làm muối	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	74,49	95,72	21,23
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	5.385,85	5.782,97	397,12
2.1	Đất quốc phòng	299,56	306,61	7,05
2.2	Đất an ninh	16,66	29,09	12,43
2.3	Đất khu công nghiệp	63,64	45,79	-17,85
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	-	19,87	19,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	61,13	163,28	102,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	7,92	7,92
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	107,01	96,03	-10,98
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.480,10	3.126,47	646,37
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	-	25,15	25,15
2.13	Đất ở tại nông thôn	781,08	923,49	142,41
2.14	Đất ở tại đô thị	58,07	67,61	9,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25,45	24,94	-0,51
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	5,81	5,81
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	-	0,46	0,46
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.444,33	831,93	-612,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	41,33	108,20	66,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	7,49	0,33	-7,16
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	37.719,84	20.917,21	-16.802,63

1.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Mai Sơn năm 2020 là 141.969,66 ha, giảm 700,92 ha so với năm 2015 (142.670,58 ha) và giảm 1.277,34 ha so với năm 2010 (143.247,0 ha). Nguyên nhân có sự thay đổi do các nguyên nhân sau:

- Do thay đổi địa giới hành chính: Số liệu thống kê năm 2015 trở về trước theo địa giới hành chính 364. Số liệu thống kê năm 2020 được xác định tổng diện tích tự nhiên theo địa giới hành chính 513 thuộc chương trình Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ do Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nội vụ cung cấp.

- Do thay đổi phương pháp kiểm kê đất đai: Năm 2010 công tác kiểm kê đất đai thực hiện theo phương pháp thủ công truyền thống. Theo Quyết định số 272/QĐ-TTg ngày 27/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai năm 2005; Công văn số 759/BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 28/2/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn tính điều chỉnh diện tích tự nhiên các phường, thị trấn, xã, tỉnh Sơn La được bổ sung thêm trên 4.900 ha tổng diện tích tự nhiên, do đó tỉnh Sơn La hiệu chỉnh tổng diện tích tự nhiên của các xã cho phù hợp với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó có sự hiệu chỉnh diện tích tự nhiên của các xã trên địa bàn huyện Mai Sơn. Số liệu kiểm kê 2010 tổng diện tích tự nhiên được kế thừa từ số liệu kiểm kê 2005, tổng diện tích tự nhiên là 143.247,0 ha. Số liệu thống kê 2015, thống kê 2020 được bổ sung, hiệu chỉnh từ số liệu kiểm kê năm 2014, 2019. Theo đó đều sử dụng phần mềm số hóa chuyên ngành tính toán hoàn toàn tự động trên cơ sở địa giới hành chính, khoanh vẽ ngoài thực địa các loại đất chuyển lên bản đồ số (Số liệu diện tích đất đai được tổng hợp từ diện tích các khoanh đất nằm trong đơn vị hành chính) sau đó được tổng hợp bằng phần mềm TK-tool, TK Destop do Tổng Cục quản lý đất đai cung cấp.

2.1. Biến động sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích năm 2010 là 100.141,31 ha, năm 2020 là 115.269,49 ha, tăng 15.128,18 ha. Biến động các loại đất cụ thể như sau:

2.1.1. Đất trồng lúa

Diện tích năm 2010 là 3.208,25 ha, năm 2020 là 5.126,92 ha, thực tăng so với năm 2010 là 1.918,67 ha. Từ năm 2010 đến năm 2020, đất trồng lúa có biến động như sau:

+ Biến động tăng 2.532,33 ha do chuyển đổi trong nội bộ đất trồng lúa từ đất trồng lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước 579,90 ha và từ đất

trồng cây hàng năm khác 1.411,68 ha, đất rừng phòng hộ 120,41 ha, đất rừng sản xuất 2,50 ha, đất chưa sử dụng 422,83 ha.

+ Biến động giảm 613,66 ha do chuyển đổi trong nội bộ đất trồng lúa từ đất trồng lúa nước còn lại sang đất chuyên trồng lúa nước 574,90 ha, chuyển sang đất trồng cây lâu năm 4,39 ha, đất nuôi trồng thủy sản 6,24 ha, chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,45 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,93 ha, đất phát triển hạ tầng 13,64 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,40 ha, đất ở tại nông thôn 11,71 ha.

2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích năm 2020 có 41.453,41 ha, năm 2010 có 29.818,79 ha, thực tăng 11.634,62 ha. Cụ thể:

+ Biến động tăng là 18.906,09 do được chuyển từ đất rừng phòng hộ 3.189,44 ha, đất rừng sản xuất 3.189,44 ha, đất quốc phòng 21,40 ha và đất chưa sử dụng 13.070,82 ha.

+ Biến động giảm 7.271,46 ha do chuyển sang đất trồng lúa 1.411,68 ha, đất trồng cây lâu năm 5.552,82 ha, đất rừng sản xuất 15,12 ha, đất nuôi trồng thủy sản 97,52 ha, đất nông nghiệp khác 19,49 ha và chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp 170,35 ha (đất quốc phòng 27,26 ha, đất thương mại, dịch vụ 2,61 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 31,07 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 6,80 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 4,36 ha, đất phát triển hạ tầng 48,49 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,96 ha, đất ở nông thôn 46,30 ha, đất ở đô thị 1,26 ha, đất xây dựng trụ sở trụ sở cơ quan 0,28 ha và đất sông suối 0,44 ha).

2.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2010 có 3.827,00 ha, năm 2020 có 13.914,18 ha, tăng 10.087,18 ha. Diện tích biến động trong giai đoạn 2010 - 2020 như sau:

Biến động tăng 10.381,10 ha do chuyển từ các loại đất: đất trồng lúa 4,39 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5.552,82 ha, đất rừng phòng hộ 729,22 ha, đất rừng sản xuất 728,67 ha, đất quốc phòng 18,18 ha, đất khu công nghiệp 17,85 ha, đất phát triển hạ tầng 7,61 ha và đất chưa sử dụng 3.322,36 ha để đáp ứng nhu cầu phát triển trồng cây cà phê, cây cao su và phát triển các loại cây ăn quả như xoài, cam, nhãn...Đất trồng cây ăn quả tăng nhanh từ năm 2018 khi huyện thực hiện Nghị quyết số 80/2018/NQ-HĐND ngày 04/4/2018 của HĐND tỉnh.

Biến động giảm 293,92 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 79,88 ha, đất nuôi trồng thủy sản 32,72 ha, đất nông nghiệp khác 2,91 ha và các loại đất phi nông nghiệp 178,41 ha (đất quốc phòng 14,85 ha, đất an ninh 8,47 ha, đất thương mại, dịch vụ 3,38 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 22,15 ha, đất sử

dụng cho hoạt động khoáng sản 1,12 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,12 ha, đất phát triển hạ tầng 45,89 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 9,98 ha, đất ở nông thôn 59,20 ha, đất ở đô thị 7,69 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,65 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,07 ha, đất tín ngưỡng 0,46 ha và đất sông suối 0,38 ha).

2.1.4. Đất rừng phòng hộ

Diện tích năm 2010 là 31.658,52 ha, năm 2020 là 15.552,16 ha, thực giảm so với năm 2010 là 16.106,37 ha. Diện tích biến động từ năm 2010 đến năm 2020 như sau:

Diện tích tăng 4.109,10 ha do chuyển từ đất rừng sản xuất 999,11 ha và đất chưa sử dụng 3.109,99 ha.

Diện tích giảm 20.215,47 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 120,41 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3.189,44 ha, đất trồng cây lâu năm 729,22 ha, đất rừng sản xuất 7.810,66 ha và cho các mục đích phi nông nghiệp là 137,17 ha (đất quốc phòng 3,48 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,52 ha, đất phát triển hạ tầng 126,57 ha, đất ở nông thôn 6,17 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,23 ha) và giảm khác 115,20 ha.

2.1.5. Đất rừng sản xuất

Năm 2010 diện tích đất rừng sản xuất có 31.193,39 ha, năm 2020 có 38.591,18 ha, so với năm 2010 thực tăng 7.397,79 ha. Cụ thể:

Diện tích tăng 11.897,92 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 15,12 ha, đất trồng cây lâu năm 79,88 ha, đất rừng phòng hộ 7.810,66 ha và đất chưa sử dụng 3.992,26 ha.

Diện tích giảm 4.500,13 ha do chuyển sang các loại đất: đất trồng lúa 170,0 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1.008,27 ha, đất rừng phòng hộ 1.236,11 ha và cho các mục đích phi nông nghiệp là 30,40 ha (đất quốc phòng 5,54 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,20 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,41 ha, đất phát triển hạ tầng 125,72 ha, đất ở nông thôn 6,90 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,63 ha).

2.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích năm 2010 toàn huyện có 360,87 ha, năm 2020 có 535,91 ha, so với năm 2010 tăng 175,04 ha. Đất nuôi trồng thủy sản diễn biến tăng do nhu cầu phát triển chăn nuôi kết hợp nuôi trồng thủy sản của các hộ gia đình, cá nhân phát triển trang trại ở khu vực nông thôn, ngoài ra diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng do được đo đạc địa chính và đo đạc cấp giấy lần đầu, diện tích đất trong các

khu dân cư nông thôn được đo đạc chi tiết, cụ thể. Diện tích tăng tập trung chủ yếu ở các xã Cò Nòi, Chiềng Mung, Hát Lót, Phiêng Păn...Biến động như sau:

+ Biến động tăng: 190,65 ha do được chuyển từ đất trồng lúa 6,24 ha, đất trồng cây hàng năm khác 97,52 ha, đất trồng cây lâu năm 32,72 ha, đất rừng sản xuất 3,02 ha, đất nông nghiệp khác 1,19 ha và đất chưa sử dụng 49,96 ha.

+ Biến động giảm: 15,61 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,02 ha, các mục đích phi nông nghiệp 15,59 ha (đất thương mại, dịch vụ 0,55 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,52 ha, đất phát triển hạ tầng 2,95 ha, đất ở nông thôn 4,77 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 6,45 ha).

2.1.7. Đất nông nghiệp khác

Diện tích năm 2010 có 74,49 ha, năm 2020 có 95,72 ha, tăng 21,23 ha so với 2011. Diện tích giảm 1,19 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản. Diện tích tăng 22,42 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 19,49 ha, đất trồng cây lâu năm 2,91 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha. Diện tích tăng tại xã Chiềng Chung, Mường Bon, xã Hát Lót, Chiềng Ban, Chiềng Mung.

2.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 5.782,97 ha, năm 2010 là 5.385,85 ha, tăng 397,12 ha. Trong đó có biến động các loại đất như sau:

2.2.1. Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng năm 2020 là 306,61 ha, thực tăng 7,05 ha so với năm 2010 (299,56 ha). Đất quốc phòng trong 10 năm biến động tăng 56,33 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 27,26 ha, đất trồng cây lâu năm 14,85 ha, đất rừng phòng hộ 3,48 ha, đất rừng sản xuất 5,54 ha, đất chưa sử dụng 5,20 ha để thực hiện một số công trình như trận địa phòng không 12,7mm, thao trường Xuân Quế xã Cò Nòi, đường hầm Sở chỉ huy cơ bản xã Mường Chanh,...Diện tích giảm 49,28 ha do thu hồi đất của Sư đoàn 371 Quân chủng Phòng không – Không quân theo Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của UBND tỉnh Sơn La giao cho UBND huyện Mai Sơn quản lý, sử dụng theo quy hoạch (sử dụng cho các mục đích như đất ở, đất trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm, đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng...thuộc xã Chiềng Mung, xã Hát Lót).

2.2.2. Đất an ninh

Diện tích năm 2010 là 16,66 ha, năm 2020 là 29,09 ha, tăng 12,43 ha. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm 8,47 ha, đất phát triển hạ tầng

2,92 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,13 ha. Diện tích tăng để mở rộng khu sản xuất trại tạm giam công an tỉnh, Tiểu đoàn cảnh sát cơ động số 02/E24 tại xã Chiềng Mung, xây dựng trụ sở công an huyện mới, Đội cảnh sát PCCC và CNCH huyện Mai Sơn tại thị trấn Hát Lót và công an xã Nà Ót.

2.2.3. Đất khu công nghiệp

Diện tích năm 2010 là 63,64 ha, năm 2020 là 45,79 ha, giảm 17,85 ha so với năm 2010. Nguyên nhân do diện tích 2010 được thống kê theo số liệu Thông báo số 182/TB-UBND ngày 21/10/2007 về việc thu hồi đất dự án đầu tư xây dựng KCN Mai Sơn của UBND tỉnh. UBND huyện Mai Sơn phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và bàn giao diện tích 45,79 ha cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh. Phần diện tích còn lại chưa nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng và chưa kiểm kê, lập, phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ.

2.2.4. Đất thương mại dịch vụ

Năm 2020 có 19,87 ha, diện tích đất thương mại dịch vụ. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,45 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,61 ha, đất trồng cây lâu năm 3,38 ha, đất rừng phòng hộ 0,52 ha, đất rừng sản xuất 0,20 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,55 ha, đất quốc phòng 5,05 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,96 ha, đất phát triển hạ tầng 2,10 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,05 ha.

2.2.5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020 có 163,28 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là một phần của đất cơ sở, sản xuất kinh doanh theo thống kê năm 2010. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có xu hướng phát triển nhanh trong mấy năm gần đây, đã bố trí quỹ đất cho phát triển nhiều cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện, tập trung chủ yếu ở thị trấn Hát Lót, xã Cò Nòi, Chiềng Mung, Nà Bó...Diện tích tăng được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 1,93 ha, đất trồng cây hàng năm khác 31,07 ha, đất trồng cây lâu năm 22,15 ha, đất rừng sản xuất 3,41 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,52 ha, đất phát triển hạ tầng 48,03 ha. Diện tích giảm 4,96 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ.

2.2.6. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Năm 2020 có 7,92 ha, tăng 7,92 ha so với năm 2010. Nguyên nhân, trong giai đoạn 2010 – 2020 đã cấp cho một số nhà đầu tư đến thăm dò mỏ đồng tại xã Chiềng Chung, mỏ sắt Tu Rúc thuộc bản Ta Lúc xã Phiêng Pần. Diện tích tăng thêm được lấy vào đất trồng cây hàng năm 6,80 ha, đất trồng cây lâu năm 1,12 ha.

2.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích năm 2020 là 96,03 ha, giảm 10,98 ha so với năm 2010 (107,01 ha). Diện tích tăng 4,48 ha chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 4,36 ha, đất

trồng cây lâu năm 0,12 ha. Diện tích giảm 15,46 ha do chuyển sang đất chưa sử dụng.

2.2.8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện

Diện tích năm 2020 có 3.126,47 ha, năm 2010 là 2.480,10 ha, thực tăng 646,37 ha.

Đất phát triển hạ tầng tăng do nhu cầu sử dụng quỹ đất cho phát triển hệ thống các cơ sở hạ tầng như: Đường giao thông, thủy lợi, năng lượng, cơ sở giáo dục - đào tạo, văn hóa, thể dục thể thao... ở các cấp, đảm bảo phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 13,64 ha, đất trồng cây hàng năm khác 48,49 ha, đất trồng cây lâu năm 45,89 ha, đất rừng phòng hộ 126,57 ha, đất rừng sản xuất 125,72 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,95 ha, đất quốc phòng 0,92 ha, đất ở tại nông thôn 0,74 ha, đất ở tại đô thị 0,09 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 533,23 ha, đất chưa sử dụng 113,12 ha và trong nội bộ đất phát triển hạ tầng 14,11 ha. Diện tích tăng để thực hiện các công trình như nâng cấp đường tỉnh lộ 113 Cò Nòi – Nà Ốt (đổi tên thành Quốc lộ 37 kéo dài), đường Quốc lộ 37 đoạn đèo Chẹn – Cò Nòi, đường Hát Lót - Chiềng Ve - QL4G - Chiềng Dong, đường Phiêng Cầm – Chiềng Noi, tuyến tránh thành phố Sơn La, hệ thống thủy lợi Nà Sản, đất nghĩa trang nghĩa địa, chuyển từ đất sông suối sang đất công trình năng lượng theo Thông tư 27/TT-BTNMT...

Diện tích giảm 469,64 ha do chuyển sang các loại đất nông nghiệp, đất an ninh, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, khu vui chơi, giải trí công cộng, đất ở tại đô thị, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và giảm khác do thay đổi địa giới hành chính 513.

2.2.9. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2020 có diện tích là 25,15 ha. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng được tách từ đất cơ sở thể dục thể thao trong đất phát triển hạ tầng theo thống kê năm 2010. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,40 ha, đất trồng cây hàng năm khác 5,96 ha, đất trồng cây lâu năm 9,98 ha, đất phát triển hạ tầng 7,61 ha, đất chưa sử dụng 1,20 ha.

2.2.10. Đất ở tại nông thôn

Diện tích năm 2010 có 781,08 ha, năm 2020 huyện có 923,49 ha, thực tăng 138,77 ha so với năm 2010.

Diện tích đất ở tăng 143,15 ha do được chuyển từ đất trồng lúa 11,71 ha, đất trồng cây hàng năm khác 46,30 ha, đất trồng cây lâu năm 59,20 ha, đất rừng phòng hộ 6,17 ha, đất rừng sản xuất 6,90 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,77 ha, đất quốc phòng 3,64 ha, đất chưa sử dụng 4,46 ha.

Diện tích giảm 0,74 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

2.2.11. Đất ở tại đô thị

Đất ở đô thị năm 2020 có 67,61 ha, tăng 9,54 ha so với năm 2010 (có 58,07 ha). Diện tích tăng do nhu cầu giãn dân tách hộ, trên địa bàn đã hình thành một số khu dân cư mới tại tiểu khu 20, tiểu khu 17 và đấu giá quyền sử dụng đất. Diện tích đất ở tăng do được chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 1,26 ha, đất trồng cây lâu năm 7,69 ha, đất phát triển hạ tầng 0,68 ha. Ngoài ra diện tích tăng do công tác đo đạc lập hồ sơ địa chính, phần lớn diện tích các thửa đất được đo đạc đều lớn hơn so với diện tích kê khai, lập hồ sơ trước đây.

Diện tích giảm 0,09 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

2.2.12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích năm 2010 là 25,45 ha, năm 2020 là 24,94 ha, thực giảm so với năm 2010 là 0,51 ha.

Giai đoạn 2010 - 2020, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng do có nhiều trụ sở UBND cấp xã được mở rộng hoặc chuyển vị trí mới đảm bảo theo tiêu chí của chương trình mục tiêu Quốc gia về Nông thôn mới như xã Tà Hộc, Chiềng Chăn, Chiềng Mung,...Biến động tăng 5,43 ha được lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha, đất trồng cây lâu năm 4,65 ha, đất rừng phòng hộ 0,20 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,30 ha.

Biến động giảm 5,94 ha do chuyển sang đất an ninh 0,13 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha và đất phát triển hạ tầng 0,11 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,65 ha.

2.2.13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Năm 2020 có diện tích sử dụng là 5,81 ha. Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp được tách từ đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp của Nhà nước theo thống kê năm 2010. Diện tích tăng thêm do nhu cầu phát triển xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp trực thuộc cơ quan nhà nước, trụ sở của tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,07 ha, đất quốc phòng 0,09 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 5,65 ha.

2.2.14. Đất tín ngưỡng

Năm 2020 có diện tích là 0,46 ha, tăng 0,46 ha so với năm 2010 do được chuyển từ đất trồng cây lâu năm tại xã Cò Nòi.

2.2.15. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2010 có diện tích là 1.444,33 ha, năm 2020 có diện tích là 831,93 ha, giảm 612,40 ha so với năm 2010. Diện tích tăng 108,29 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,44 ha, đất trồng cây lâu năm 0,38 ha, đất rừng phòng hộ 0,23 ha, đất rừng sản xuất 0,63 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha, đất phát

triển hạ tầng 1,52 ha và đất chưa sử dụng 105,04 ha. Diện tích giảm 720,69 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,29 ha, đất mặt nước chuyên dùng 591,35 ha do tiêu chí phân loại đất khác nhau và do giảm khác 127,05 ha.

2.2.16. Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích năm 2010 là 41,22 ha, năm 2020 là 108,20 ha, tăng 66,87 ha. Diện tích tăng được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 6,45 ha, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 60,41 ha.

2.2.17. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2010 có diện tích 7,49 ha, đến năm 2020 còn 0,33 ha. Diện tích giảm 7,16 ha do giảm khác.

2.3. Biến động đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2010 là 37.719,84 ha, năm 2020 là 20.917,21 ha, giảm 16.802,63 ha so với năm 2010. Diện tích đất chưa sử dụng tăng 8.128,82 ha do chuyển từ đất rừng phòng hộ 8.113,36 ha và đất sản xuất vật liệu xây dựng 15,46 ha. Diện tích giảm 24.931,45 ha do được chuyển sang các mục đích nông nghiệp 23.965,75 ha, phi nông nghiệp là 229,94 ha và do giảm khác 735,77 ha.

3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

3.1.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất

- Sản xuất nông, lâm nghiệp cơ bản đi vào thâm canh, coi trọng hiệu quả kinh tế/đơn vị diện tích. Đã có những chính sách hợp lý để khuyến khích cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng nên diện tích đất nông nghiệp đã tăng lên đáng kể; môi trường sinh thái ngày càng được cải thiện.

- Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng đáng kể, đưa sản lượng lương thực có hạt bình quân mỗi năm đều tăng, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu lương thực tại chỗ cho nhân dân.

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển.

3.1.2. Hiệu quả môi trường

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

Tuy nhiên quá trình khai thác sử dụng đất với việc đầu tư tăng thêm lượng phân hóa học, các chất tăng trưởng, thuốc diệt cỏ, phòng trừ sâu bệnh,... đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đất. Tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất.

3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất

Căn cứ vào số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020 cơ cấu sử dụng đất của huyện Mai Sơn như sau:

- Đất nông nghiệp có 115.269,49 ha, chiếm 81,19% DTTN của huyện. Trong đó: Đất trồng lúa 5.126,92 ha, chiếm 4,45% diện tích đất nông nghiệp; đất trồng cây hàng năm khác 41.453,41 ha, chiếm 35,96% ; đất trồng cây lâu năm có 13.914,18 ha, chiếm 12,07%; đất rừng phòng hộ có 15.552,16 ha, chiếm 13,49%; đất rừng sản xuất có 38.591,18 ha, chiếm 33,48%; đất nuôi trồng thủy sản có 535,91 ha, chiếm 0,46%; đất nông nghiệp khác có 95,72 ha, chiếm 0,08%.

- Đất phi nông nghiệp có 5.782,97 ha, chiếm 4,07% DTTN của huyện. Trong đó: đất quốc phòng có 306,61 ha, chiếm 5,30%; đất an ninh có 29,09 ha, chiếm 0,50%; đất khu công nghiệp có 45,79 ha, chiếm 0,79%; đất thương mại, dịch vụ có 19,87 ha, chiếm 0,34%; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 163,28 ha, chiếm 2,82%; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có 7,92 ha, chiếm 0,14%; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 96,03 ha, chiếm 1,66%; đất phát triển hạ tầng có 3.126,47 ha, chiếm 54,06%; đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 25,15 ha, chiếm 0,43%; đất ở tại nông thôn có 923,49 ha, chiếm 15,97%; đất ở tại đô thị có 67,61 ha, chiếm 1,17%; đất xây dựng trụ sở cơ quan có 24,94 ha, chiếm 0,43%; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 5,81 ha, chiếm 0,10%; đất tín ngưỡng có 0,46 ha chiếm 0,01%; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 831,93 ha, chiếm 14,39%; đất có mặt nước chuyên dùng có 108,20 ha, chiếm 1,87%; đất phi nông nghiệp khác có 0,33 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất chưa sử dụng còn 20.917,21 ha chiếm 14,73% diện tích đất tự nhiên của huyện.

Nhìn vào cơ cấu sử dụng đất năm 2020 so với năm 2010 cho thấy diện tích đất đưa vào sử dụng cho các mục đích đều tăng; trong đó có những loại đất tăng mạnh như đất lâm nghiệp, đất sản xuất nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng chứng tỏ trong thời gian qua kinh tế, xã hội của huyện có mức tăng trưởng vượt bậc. Đất nông nghiệp tuy chiếm tỷ lệ cao 81,19% trong tổng diện tích tự nhiên. Diện tích đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng DTTN. Diện tích nhóm đất chưa sử dụng giảm mạnh chứng tỏ huyện đã tập trung các nguồn lực để khai thác lợi thế về tiềm năng đất đai để phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

Việc sử dụng đất của huyện Mai Sơn trong thời gian qua đã cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, đã mang lại hiệu quả kinh tế nhất định.

Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ trong thời gian qua đã tạo ra sự chuyển biến tích cực trong sản xuất nông nghiệp, diện tích cây ăn quả, cây công nghiệp tăng lên, giảm diện tích cây trồng hàng năm trên đất dốc. Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong thời gian vừa qua đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, bố trí đủ đất cho các dự án, nhất là đối với các khu dân cư mới đã thay đổi căn bản bộ mặt của huyện. Hệ thống giao thông của huyện đã có bước phát triển, cơ bản nhu cầu đi lại và giao lưu giữa các vùng, các xã trong huyện.

Nhìn chung, với điều kiện tự nhiên thuận lợi, tiềm năng đất đai, mức độ phù hợp của các loại đất với từng mục đích sử dụng, đảm bảo đáp ứng được các yêu cầu phát triển theo định hướng phát triển chung của huyện theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới, việc cần thiết phải quy hoạch chuyển đổi phần diện tích đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp nhằm tới mục tiêu sử dụng đất đai tiết kiệm và đạt hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường là quy luật tất yếu.

3.2.3. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất.

Hiện nay huyện Mai Sơn đang thực hiện những chính sách tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật... trong sử dụng đất, cụ thể:

- Trong sản xuất nông lâm nghiệp việc đầu tư áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi được chú trọng, đã có những chính sách hợp lý để khuyến khích việc khai hoang phục hoá, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ và phát triển rừng nên diện tích nhóm đất nông nghiệp đã tăng lên đáng kể, môi trường sinh thái ngày càng được cải thiện. Các hình thức đầu tư phong phú, đa dạng như:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất đai theo các chương trình, dự án thông qua các ngân hàng và quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước vật chất như các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với cả một hệ thống trung tâm khuyến nông, giống cây trồng, thú y....

+ Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất, sản xuất nguyên liệu cho nhà máy chế biến, các sản phẩm nông nghiệp có chứng nhận, chỉ dẫn địa lý.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Đối với đất phi nông nghiệp, huyện đã chú trọng chất lượng, hiệu quả và tính bền vững trong phát triển kinh tế, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế và tập trung nhiều nguồn lực để xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng, chỉnh trang và phát triển đô thị đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng được phát triển, hệ thống đường giao thông được mở rộng, nâng cấp đến tất cả các xã và các vùng sản xuất. Các công trình giáo dục, y tế, cấp điện, hệ thống cây xanh, vệ sinh môi trường được đầu tư xây dựng, từng bước đảm bảo theo tiêu chí phát triển hiện đại, thân thiện với môi trường.

Tóm lại, tình hình quản lý và triển khai thực hiện các nguồn vốn tuy vẫn còn nhiều khó khăn nhưng huyện đã chủ động tháo gỡ về thủ tục, đẩy nhanh khâu thẩm định hồ sơ, giám sát chặt chẽ tiến độ thi công công trình, nghiệm thu hạng mục, giải ngân vốn.... do vậy hầu hết các dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng có kết quả, một số công trình vướng mắc về giải phóng mặt bằng và đã xin điều chỉnh vốn sang dự án khác hoặc chuyển tiếp sang kế hoạch năm sau.

4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

Những năm qua, được sự quan tâm của Thường trực Huyện ủy, HĐND

và UBND huyện trong việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai. Những thành tựu mà huyện đã đạt được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội có phần đóng góp không nhỏ của việc khai thác sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Bên cạnh những kết quả mà huyện đã đạt được về tình hình quản lý, sử dụng đất đai vẫn còn một số tồn tại cần được giải quyết như:

- Việc triển khai lập, điều chỉnh và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất còn chậm; công tác đăng ký, dự báo nhu cầu sử dụng đất còn mang tính chủ quan, chưa phù hợp với thực tế của địa phương. Một số dự án đăng ký nhu cầu sử dụng đất chưa phù hợp về quy mô, vị trí cũng như khả năng và tiến độ thực hiện.

- Các giải pháp thực hiện quy hoạch còn chưa đồng bộ quyết liệt dẫn đến một số chỉ tiêu thực hiện còn thấp.

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp nhất là đất trồng lúa cho mục đích phát triển công nghiệp dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, tình trạng một số dự án đã chậm triển khai thực hiện so với quy hoạch trong những năm qua dẫn đến lãng phí đất.

- Tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không có quy hoạch hoặc không theo kế hoạch, sử dụng đất phân tán, manh mún còn phổ biến là thực tế rất khó có thể đạt được hiệu quả cao trong việc khai thác tiềm năng đất đai.

- Tài liệu điều tra cơ bản về đất đai nhất là tài liệu đo đạc lập bản đồ địa chính, mức độ cập nhật thấp, không phản ánh đúng tình hình biến động đất đai trên thực tế.

- Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp còn coi nhẹ việc bảo vệ cảnh quan môi trường dẫn đến ô nhiễm đất, suy thoái đất.

- Công tác quản lý nhà nước về đất đai còn chưa chặt chẽ, công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai chưa được làm thường xuyên, liên tục, hơn nữa nhận thức của người dân về chính sách, pháp luật đất đai còn hạn chế, ý thức chấp hành của người sử dụng đất còn chưa cao.

- Sự nhận thức của một số người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm về pháp Luật Đất đai.

- Chính sách thu hồi đất bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất nên gây nhiều khó khăn khi nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

Để khắc phục được tình trạng trên, các Cơ quan Nhà nước cần coi trọng hơn nữa công tác quản lý, tăng cường thanh, kiểm tra, xử lý nghiêm ngặt những trường hợp vi phạm đất đai. Mặt khác, cần tuyên truyền phổ biến một

cách sâu, rộng về pháp Luật Đất đai đến từng người, hộ dân giúp họ có ý thức và trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng đất được giao.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Mai Sơn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 09/10/2013 (*được lập theo quy định của Luật Đất đai năm 2003*). Sau khi được phê duyệt huyện đã tiến hành triển khai thực hiện theo đúng tiến độ và kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện do bị tác động của nhiều yếu tố: Kinh tế thay đổi, nhu cầu sử dụng đất thay đổi, chính sách thay đổi... đã làm cho quy hoạch sử dụng đất kỳ trước không còn phù hợp với yêu cầu thực tiễn của địa phương. UBND huyện đã thực hiện việc Điều chỉnh QHSDD đến năm 2020, lập KHSDD năm 2017 theo đúng quy định và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 28/4/2017. Vì vậy, để đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước tách thành 2 giai đoạn đánh giá: giai đoạn 2011-2015 đánh giá kết quả thực hiện theo Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 09/10/2013. Giai đoạn 2016-2020 đánh giá kết quả thực hiện theo Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 28/4/2017. Số liệu đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện được thể hiện chi tiết như sau:

1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch giai đoạn 2011-2015.

Về tổng diện tích tự nhiên: Kết quả thực hiện đạt 142.670,60/143.247,0 ha, đạt 99,60%. Nguyên nhân, sau khi thực hiện kiểm kê đất đai năm 2014, tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện có sự điều chỉnh về số liệu do phương pháp tổng hợp diện tích khoanh đất trên bản đồ.

1.1.1. Đất nông nghiệp:

Kết quả thực hiện là 102.241,0/111.015,96 ha, đạt 92,10% diện tích phê duyệt. Trong đó có các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: thực hiện được 5.171,54/3.154,40 ha, đạt 163,95% diện tích kế hoạch được duyệt (*Trong đó đất chuyên trồng lúa nước thực hiện 1.464,46 ha, đạt 243,27%*). Nguyên nhân qua kết quả kiểm kê năm 2014, diện tích đất trồng lúa trong đó bao gồm diện tích đất chuyên trồng lúa nước được cập nhật số liệu đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với đăng ký, cấp giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 7 xã Mường Bon, Cò Nòi, Chiềng Mung, Hát Lót, Nà Bó, Mường Bằng, Chiềng

Ban và đo đạc cấp giấy chứng nhận lần đầu cho các hộ gia đình tại 4 xã Chiềng Noi, Phiêng Pằn, Phiêng Cằm và Nà Ốt nên số liệu có sự thay đổi.

- Đất trồng cây lâu năm: Thực hiện được 7.618,71/7.295,17 ha, đạt 104,43% diện tích được duyệt. Nguyên nhân do một phần diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiệu quả kinh tế thấp chuyển sang trồng các loại cây công nghiệp lâu năm như cà phê, chè, cây ăn quả trên đất dốc. Ngoài ra qua kết quả kiểm kê năm 2014, diện tích đất trồng cây lâu năm trong khu dân cư nông thôn đã được bóc tách, thống kê cụ thể đầy đủ.

- Đất rừng phòng hộ: Thực hiện được 22.860,81/34.577,55 ha, đạt 66,11%. Nguyên nhân theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 trên địa bàn huyện rà soát chuyển một phần đất rừng phòng hộ ít xung yếu sang đất rừng sản xuất. Đồng thời diện tích đất chưa sử dụng quy hoạch khoanh nuôi tái sinh phát triển rừng chưa thực hiện được.

- Đất rừng sản xuất: Thực hiện được 32.977,52/37.245,59 ha, đạt 88,54%. Nguyên nhân do diện tích đất chưa sử dụng quy hoạch khoanh nuôi tái sinh phát triển rừng chưa thực hiện được.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Thực hiện được 522,68/366,32 ha, đạt 142,68% so với kế hoạch đến năm 2015. Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt do qua kết quả kiểm kê năm 2014, diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong khu dân cư nông thôn đã được bóc tách, thống kê đầy đủ nên số liệu có sự thay đổi. Bên cạnh đó trong thời gian vừa qua với các loại cá cho giá trị kinh tế cao và thích hợp với điều kiện tự nhiên trên địa bàn huyện đã được người dân chủ động mở rộng diện tích đất nuôi trồng thủy sản nhằm nâng cao thu nhập.

1.1.2. Đất phi nông nghiệp:

Kết quả thực hiện là 6.279,96/6.149,06 ha, đạt 102,13% so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015. Trong đó có các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

- Đất quốc phòng: Kết quả thực hiện 279,83/527,06 ha, đạt 53,09% do quy hoạch mở rộng cảng hàng không Nà Sản 45,0 ha nhưng chưa thực hiện được, quy hoạch mở rộng thao trường bắn Xuân Quế tại xã Cò Nòi 182,0 ha nhưng thực tế mới thực hiện 35,24 ha. Ngoài ra một số khu đất quân sự trả lại địa phương quản lý và sử dụng cho các mục đích như đất ở, đất trồng cây lâu năm, trồng cây hàng năm, đất thương mại dịch vụ, đất phát triển hạ tầng...(49,23 ha thuộc xã Chiềng Mung, xã Hát Lót).

- Đất an ninh: Kết quả thực hiện 7,64/30,03 ha, đạt 25,44% do quy hoạch Trụ sở công an 4 phường thị xã Hát Lót tại Thị trấn Hát Lót và nhà thi hành án tử hình tại xã Chiềng Mung chưa thực hiện. Ngoài ra khi đo đạc, rà soát số liệu

thực tế cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giảm số liệu đã thống kê quản lý trước đây.

- Đất khu công nghiệp: Kết quả thực hiện 114,5/150 ha, đạt 76,31%. Nguyên nhân do quy hoạch khu công nghiệp Mai Sơn quy hoạch 150 ha nhưng chỉ thực hiện được 114,50 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kết quả thực hiện 118,17/73,92 ha, đạt 159,86%.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Thực hiện được 1,12/1,0 ha, đạt 112%.

- Đất phát triển hạ tầng: Thực hiện được 3.147,67/2.753,32 ha, đạt 114,32%. Nguyên nhân do thực hiện rà soát, đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, do vậy nhiều tổ chức đã thực hiện rà soát diện tích, đồng thời xây dựng phương án điều chỉnh bổ sung quỹ đất phù hợp cho nhu cầu phát triển, và cũng là thời điểm thực hiện tích cực Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới,... do vậy diện tích đất phát triển hạ tầng tăng, diện tích tăng nhiều ở các xã Chiềng Mung, Cò Nòi, Nà Bó...

- Đất có di tích lịch sử văn hóa: Thực hiện được 1,86/9,43 ha, đạt 19,72 % do quy hoạch di tích lịch sử cây me tại thị trấn Hát Lót, Tượng đài chiến thắng chiến dịch Tây Bắc tại xã Chiềng Mung nhưng chưa thực hiện được. Ngoài ra theo số liệu thống kê 2015 diện tích đất di tích lịch sử giảm do chưa tính diện tích đất khoanh vùng bảo vệ các di tích.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Thực hiện 4,50/13,0 ha, đạt 34,62%. Nguyên nhân do đến năm 2015 trên địa bàn huyện quy hoạch thêm 03 bãi rác, xử lý rác thải tại Thị trấn Hát Lót, xã Mường Bon và xã Cò Nòi với tổng diện tích là 8,50 ha nhưng chưa thực hiện được. Hiện huyện chỉ có bãi rác tại xã Nà Bó diện tích là 4,50 ha.

- Đất ở nông thôn: Thực hiện được 896,21/748,26 ha, đạt 119,77%. Diện tích đất ở nông thôn tăng trong các năm, đảm bảo phù hợp với nhu cầu giãn dân, tách hộ và bố trí tái định cư. Ngoài ra, do thực hiện chương trình đo đạc cấp giấy lần đầu và đo đạc lập hồ sơ địa chính, diện tích đất ở được đo đạc chính quy có độ chính xác cao hơn, trước đây chủ yếu là do các hộ tự kê khai. Diện tích đất ở có biến động tăng lớn ở các xã Cò Nòi, Hát Lót, Chiềng Mung,...

- Đất ở tại đô thị: Thực hiện được 66,91/148,68 ha, đạt 45,0%. Do phương án sử dụng đất kỳ trước tách chuyển xã Chiềng Mung, một phần xã Chiềng Ban, một phần xã Hát Lót về thành phố Sơn La, khu đô thị Cò Nòi nên diện tích đất ở nông thôn chuyển sang đất ở đô thị là 87 ha nhưng không thực hiện.

- Đất trụ sở cơ quan: Thực hiện được 20,63/42,06 ha, đạt 49,05%. Diện tích đến năm 2015 được duyệt là 42,06 ha theo Thông tư 19 bao gồm diện tích

của đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất công trình sự nghiệp. Kết quả thực hiện đã tách riêng hai loại đất này theo Thông tư 29 nên diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan đạt thấp. Ngoài ra quy hoạch trung tâm hành chính mới Thị xã Mai Sơn 15,30 ha tại xã Cò Nòi nhưng chưa thực hiện.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Thực hiện được 365,89/34,41 ha, đạt 1.063,32%. Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt do qua kết quả kiểm kê năm 2014, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa trên đất rừng sản xuất và rừng phòng hộ đã được bóc tách, thống kê đầy đủ nên số liệu có sự thay đổi.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Thực hiện được 107,70/41,33 ha, đạt 260,59%.

1.1.3. Đất chưa sử dụng

Kết quả thực hiện là 34.149,64/26.081,98 ha, chỉ đạt 76,38% so với chỉ tiêu được duyệt đến năm 2015.

1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch giai đoạn 2016-2020.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Mai Sơn năm 2020 là 141.969,66 ha, giảm 700,92 ha so với điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt là 142.670,58 ha. Diện tích biến động do nguyên nhân sau:

Số liệu tổng diện tích tự nhiên của huyện cập nhật bổ sung để làm số liệu hiện trạng và để lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 trên cơ sở số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 theo địa giới hành chính 364, tổng diện tích tự nhiên là 142.670,58 ha.

Kết quả thực hiện năm 2020 được xác định tổng diện tích tự nhiên theo địa giới hành chính 513 thuộc chương trình Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính theo Quyết định 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ do Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nội vụ cung cấp. Tổng diện tích tự nhiên của huyện xác định là 141.969,66 ha, giảm 700,92 ha so với năm 2014.

Tổng số có 42 chỉ tiêu được phê duyệt, trong đó số chỉ tiêu thực hiện từ 90-100% là 04 chỉ tiêu, số chỉ tiêu thực hiện trên 100% là 15 chỉ tiêu, số chỉ tiêu thực hiện dưới 90% là 31 chỉ tiêu. Kết quả thực hiện quy hoạch của từng loại đất chi tiết như sau:

1.2.1. Đất nông nghiệp

Kết quả thực hiện là 115.269,49/119.318,20 ha, đạt 96,61%. Trong đó bao gồm các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: Thực hiện được 5.126,92/3.462,90 ha, cao hơn 1.664,02 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước thực hiện được 1.484,12/1.458,19 ha, đạt

102,12%). Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt do trong thời gian qua các công trình thủy lợi đã được đầu tư nâng cấp nâng cao được hiệu quả sử dụng đất trồng lúa và phục vụ đắc lực trong việc mở rộng diện tích đất trồng lúa. Ngoài ra điều chỉnh quy hoạch dự kiến chuyển trên 1.000 ha đất trồng lúa nương sang trồng cây hàng năm khác nhưng chưa thực hiện được.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Thực hiện được 41.453,41/34.574,04 ha, đạt 119,90%. Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt do diện tích đất trồng cây hàng năm khác dự kiến chuyển sang các loại mục đích đất lâm nghiệp tuy nhiên chưa được thực hiện. Ngoài ra một số công trình dự kiến lấy vào đất trồng cây hàng năm khác nhưng chưa thực hiện.

- Đất trồng cây lâu năm: Thực hiện được 13.914,18/8.741,60 ha, đạt 159,17%. Diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện tăng nhiều do tập trung phát triển cây ăn quả theo Nghị quyết số 80/2018/NQ-HĐND ngày 04/4/2018 của HĐND tỉnh (*Năm 2016 huyện có 1.458 ha cây ăn quả, đến năm 2020 có 10.565 ha cây ăn quả các loại*).

- Đất rừng phòng hộ: Thực hiện được 15.552,16/25.832,20 ha, đạt 60,20%.

- Đất rừng sản xuất: Thực hiện được 38.591,18/46.092,50 ha, đạt 83,73%.

Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 các loại rừng huyện Mai Sơn thực hiện theo Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 12/9/2020 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Sơn La về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020. Quá trình triển khai thực hiện phát sinh một số nội dung không phù hợp nên UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3248/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2025 và định hướng đến năm 2030 và thực hiện theo Quyết định này để chuyển đổi nội bộ ba loại rừng; chuyển đổi ngoài quy hoạch vào trong quy hoạch ba loại rừng và ngược lại để thực hiện cấp giấy chứng nhận lần đầu cho nhân dân trên phần diện tích đất lâm nghiệp đã chuyển đổi đưa ra ngoài quy hoạch ba loại rừng. Kết quả thực hiện được lấy theo số liệu thống kê đất đai năm 2020.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Thực hiện được 535,91/528,90 ha, đạt 101,33%. Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt do diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong khu dân cư nông thôn đã được bóc tách, thống kê đầy đủ nên số liệu có sự thay đổi. Ngoài ra một số công trình dự kiến lấy vào đất nuôi trồng thủy sản nhưng chưa thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác: Thực hiện được 95,72/86,06 ha, đạt 111,23%. Nguyên nhân do phát sinh diện tích đất nông nghiệp khác tại các xã Mường Bon, xã Hát Lót, Chiềng Ban, Chiềng Mung.

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Kết quả thực hiện là 5.782,97/7.581,96 ha, đạt 76,27% diện tích quy hoạch được duyệt. Trong đó bao gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Thực hiện được 306,61/854,61 ha, đạt 35,88%. Nguyên nhân kết quả thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như: Thao trường huấn luyện cấp tỉnh 500,0 ha tại xã Mường Chanh; Dự án CH02, Trận địa Cối 82mm...Ngoài ra do Dự án ĐH17, xã Mường Chanh quy hoạch 70,0 ha nhưng thực hiện là 6,80 ha.

- Đất an ninh: Thực hiện được 29,09/11,54 ha, cao hơn 17,54 ha. Điều chỉnh quy hoạch được duyệt có 01 công trình mở rộng trại giam thuộc công an tỉnh (khu sản xuất) 1,0 ha đã thực hiện 0,91 ha. Diện tích tăng do bổ sung và rà soát diện tích đất an ninh trên địa bàn huyện theo số liệu kiểm kê đất an ninh của Công an tỉnh.

- Đất khu công nghiệp: Thực hiện được 45,79/150,0 ha, đạt 30,52%. Nguyên nhân do chưa thực hiện mở rộng khu công nghiệp Mai Sơn tại 02 xã Mường Bằng và Mường Bon.

- Đất thương mại, dịch vụ: Thực hiện được 19,87/16,10 ha, đạt 123,43%. Diện tích vượt 3,77 ha là do thay đổi chỉ tiêu xác định các loại đất Theo thông tư 27/2018/TT-NBTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo đó đất các cửa hàng xăng dầu được xếp vào đất thương mại dịch vụ.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Thực hiện được 163,28/124,98 ha, đạt 130,64%.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích là 7,22 ha, thực hiện là 7,92 ha đạt 109,65%. Diện tích tăng do quy hoạch mỏ sắt Tu rúc 6,10 ha nhưng thực hiện là 6,80 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Thực hiện được 96,03/149,89 ha, đạt 64,07%.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Thực hiện được 3.126,47/3.449,82 ha, đạt 90,63%. Trong đó:

+ Đất giao thông: Thực hiện được 1.811,05/2.485,30 ha, đạt 72,87%. Huyện đã chú trọng phát triển hệ thống giao thông, nâng cấp, mở rộng các tuyến đường huyết mạch của huyện như nâng cấp đường tỉnh lộ 113 Cò Nòi – Nà Ốt (đổi tên thành Quốc lộ 37 kéo dài), đường Quốc lộ 37 đoạn đèo Chẹn – Cò Nòi,

đường Hát Lót - Chiềng Ve - QL4G - Chiềng Dong, đường Phiềng Cầm – Chiềng Noi, tuyến tránh thành phố Sơn La...Từ sự hỗ trợ làm đường giao thông nông thôn theo các Nghị quyết 40, 41, 63, 115, 77 của HĐND tỉnh, huyện đã chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị, tổ chức đoàn thể và các xã tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên và nhân dân tham gia thực hiện phong trào xây dựng giao thông nông thôn, giao thông nội đồng. Diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu được duyệt do một số công trình chưa thực hiện như Đường giao thông Xường chè - Tiểu khu 1; bến xe khách tại các xã Chiềng Sung, Chiềng Noi, Mường Chanh, Chiềng Kheo, Phiềng Păn...Ngoài ra do rà soát số liệu hiện trạng.

+ Đất thủy lợi: Thực hiện được 170,11/198,75 ha, đạt 85,59%. Nguyên nhân do chưa thực hiện một số công trình thủy lợi và công trình cấp nước sinh hoạt.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Thực hiện được 31,25/0,39 ha, cao hơn 30,86 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện cao hơn nhiều so với chỉ tiêu được duyệt do Theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường chuyển đất nhà văn hóa xã, bản từ đất sinh hoạt cộng đồng sang đất xây dựng cơ sở văn hóa.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Thực hiện được 9,70/8,42 ha, đạt 115,26%.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Thực hiện được 134,05/133,36 ha, đạt 100,52%.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Thực hiện được 1,46/9,70 ha, thấp hơn 8,24 ha. Nguyên nhân kết quả thực hiện đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt do diện tích bố trí cho các sân thể thao xã, bản trên địa bàn huyện chưa được thực hiện. Ngoài ra Theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường chuyển đất thể dục thể thao xã, bản (không có công trình xây dựng trên đất) chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

+ Đất công trình năng lượng: Thực hiện được 545,04/71,51 ha, cao hơn 473,53 ha. Trong giai đoạn quy hoạch, một số công trình năng lượng chưa thực hiện như Thủy điện Nậm Pàn 5, hệ thống điện nông thôn các xã...Diện tích thực hiện cao hơn do theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang đất công trình năng lượng tại 02 xã Chiềng Chăn, Tà Hộc.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Thực hiện được 2,46/4,19 ha, đạt 58,66%. Nguyên nhân do các công trình Xây dựng các trạm tổng đài mới, lắp đặt nút chuyển mạch đa dịch vụ; hệ thống trạm thu phát sóng di động (BTS, Node B) tại các xã chưa thực hiện.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 32,19 ha, thực hiện đạt 7,05 ha, thấp hơn 25,14 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện quy hoạch Di tích lịch sử Cây me, Hội trường sơ tán Tỉnh ủy, Di tích lịch sử Thảm Mu xã Chiềng Mai. Ngoài ra Khu tưởng niệm Thanh niên xung phong Ngã ba Cò Nòi quy hoạch 20,54 ha nhưng thực hiện 0,94 ha.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Thực hiện được 6,08/23,60 ha, đạt 25,76%. Nguyên nhân do diện tích khu xử lý chất thải rắn của huyện tại xã Nà Bó quy hoạch 10,58 ha nhưng thực hiện là 6,08 ha. Ngoài ra diện tích bãi rác các xã đã được quy hoạch nhưng chưa thực hiện như quy hoạch bãi rác tại xã Chiềng Mung, Chiềng Noi, Chiềng Mai, Mường Chanh,...

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Thực hiện được 369,19/413,90 ha, đạt 89,20%. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình nghĩa trang nhân dân tỉnh Sơn La 35,0 ha tại xã Chiềng Mung.

+ Đất cơ sở dịch vụ về xã hội: Thực hiện được 36,73/63,19 ha, đạt 58,13%.

+ Đất chợ: Thực hiện được 2,29/5,32 ha, đạt 43,04%. Nguyên nhân do chưa thực hiện của chợ trung tâm các xã Chiềng Chung, Chiềng Dong, Chiềng Noi, Phiêng Pần...và công trình chợ đầu mối nông sản xã Cò Nòi.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Điều chỉnh được duyệt là 33,90 ha. Tuy nhiên theo Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, diện tích nhà văn hóa xã, thôn, bản được xếp vào đất xây dựng cơ sở văn hóa nên hiện trạng huyện không có đất sinh hoạt cộng đồng.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 21,18 ha, thực hiện là 25,15 ha. Đây là diện tích được xác định theo tiêu chí mới của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Đất ở tại nông thôn: Thực hiện được 923,49/1.035,70 ha, đạt 89,17%. Nguyên nhân do chưa thực hiện quy hoạch khu dân cư gắn với trung tâm hành chính - chính trị mới tại xã Cò Nòi và cấp giấy lần đầu.

- Đất ở tại đô thị: Điều chỉnh được duyệt là 78,51 ha. Thực hiện là 67,61 ha, đạt 68,48%. Nguyên nhân do chưa thực hiện quy hoạch Khu dân cư bản Dôm.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Thực hiện được 24,94/34,10 ha, đạt 73,14%. Nguyên nhân do Trung tâm hành chính - chính trị mới của huyện dự kiến quy hoạch 10,0 ha nhưng mới thực hiện được 2,14 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Thực hiện được 5,81/5,86 ha, đạt 99,15%. Nguyên nhân do công trình quỹ tín dụng tại xã Mường Chanh nhưng chưa thực hiện.

- Đất tín ngưỡng: Kết quả thực hiện là 0,46/0,46 ha, đạt 100%.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kết quả thực hiện là 831,93/979,20 ha, đạt 84,96%.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kết quả thực hiện là 108,20/623,61 ha, thấp hơn 515,41 ha. Nguyên nhân do diện tích đất có mặt nước chuyên dùng chuyển sang đất công trình năng lượng tại 02 xã Chiềng Chăn, Tà Hộc theo Thông tư 27/TT-BTNMT.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích được phê duyệt là 5,38 ha để thực hiện công trình Thao trường tập bắn xã Chiềng Mung nhưng chưa thực hiện.

1.2.3. Đất chưa sử dụng

Kết quả thực hiện là 20.917,21/15.770,42 ha, đạt 75,39% so với quy hoạch được duyệt, còn 5.146,79 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân do diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang diện tích đất trồng cây hàng năm khác và các loại đất rừng chưa thực hiện.

1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Căn cứ Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 1.247,86 ha, thực hiện đến năm 2020 là 414,66 ha, đạt 33,23%, trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang phi nông nghiệp được duyệt là 35,59 ha, đến năm 2020 thực hiện 27,26 ha, đạt 76,58%;

+ Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 395,66 ha, đến năm 2020 thực hiện 196,14 ha, đạt 49,57%;

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 193,93 ha, đến năm 2020 thực hiện 118,47 ha, đạt 61,09%;

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 335,13 ha, đến năm 2020 thực hiện 9,37 ha, đạt 2,80%;

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 275,42 ha, đến năm 2020 thực hiện 56,74 ha, đạt 20,60%;

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp được duyệt là 12,14 ha, đến năm 2020 thực hiện 6,68 ha, đạt 55,04%.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp được duyệt là 8.400,07 ha, đến năm 2020 chưa thực hiện được.

- Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất phi nông nghiệp được duyệt là 2,77 ha, đến năm 2020 thực hiện được 0,34, đạt 12,27%.

1.4. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Căn cứ theo Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Diện tích đất chưa sử dụng được UBND tỉnh phê duyệt là 22.711,51 ha. Trong đó:

Diện tích đất chưa sử dụng được duyệt thay đổi giảm 22.711,51 ha do chuyển sang các loại đất: Đất nông nghiệp là 22.648,04 ha, thực hiện 6.851,30 ha, đạt 32,56%. Đất phi nông nghiệp là 63,47 ha, thực hiện 9,63 ha, đạt 15,17%.

1.5. Kết quả thực hiện công trình, dự án

Căn cứ theo Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Tổng số các công trình dự án là 620 công trình, cụ thể như sau:

+ Đã thực hiện 205 công trình dự án;

+ Chưa thực hiện chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch 2021-2030 là 60 công trình, dự án.

+ Dự án hủy bỏ không thực hiện là 355 công trình, dự án.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 được phê duyệt thực hiện 119 công trình, đã thực hiện 68 công trình, dự án.

- Căn cứ theo Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 05/3/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mai Sơn có 53 công trình dự án thực hiện trong năm 2018. Trong đó có 23 công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2017 sang; bổ sung 30 công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018. Kết quả thực hiện:

+ Đã thực hiện 28 công trình, dự án;

+ Hủy bỏ 05 công trình, dự án;

+ Chưa thực hiện chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch 2021-2030 là 20 công trình, dự án.

- Căn cứ theo Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 15/01/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Mai Sơn có 104 công trình, dự án và thực hiện bổ sung 09 công trình. Trong đó có 08 công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch; bổ sung 86 công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2019. Kết quả thực hiện:

- + Đã thực hiện 46 công trình, dự án;
- + Hủy bỏ 08 công trình, dự án;
- + Chưa thực hiện chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch 2021-2030 là 50 công trình, dự án.

- Căn cứ theo Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Mai Sơn có 99 công trình, dự án. Trong đó có 09 công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch; bổ sung 43 công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Kết quả thực hiện:

- + Đã thực hiện 43 công trình, dự án;
- + Hủy bỏ 07 công trình, dự án;
- + Chưa thực hiện chuyển tiếp sang kỳ quy hoạch 2021-2030 là 49 công trình, dự án.

(Chi tiết tại phụ biểu 05,06,07,08,09 kèm theo báo cáo)

2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

2.1. Những mặt đạt được

- Các chỉ tiêu sử dụng đất và chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 đã theo sát chỉ tiêu UBND tỉnh phân bổ. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng hợp lý và hiệu quả quỹ đất, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo điều kiện phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội của huyện. Tạo quỹ đất cho xây dựng, cải tạo và chỉnh trang đô thị, nông thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho các cấp chính quyền quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đi vào kỷ cương pháp luật, nề nếp, hiệu quả.

- Thực hiện Luật đất đai năm 2013, UBND huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm, là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

- Quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có sự tham gia, phối hợp của các cấp, các ngành, các tổ chức và của nhân dân về việc xây dựng phương án chỉ tiêu sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, các chương trình dự án, do đó đã tạo được sự đồng thuận cao trong phương án sử dụng đất, quỹ đất phân bổ đáp ứng đầy đủ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, hạn chế, khắc phục tình trạng chòng chéo giữa các quy hoạch, bất cập trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

- Việc đầu tư và khai thác các chương trình, dự án hàng năm tuân theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Chỉ các công trình dự án phù hợp với quy hoạch thì được triển khai thủ tục đầu tư tiếp theo.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, các cấp, các ngành đã bám sát vào các nội dung quy hoạch, kế hoạch được duyệt để tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, dự án liên quan đến đất đai đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, tạo niềm tin đối với người sử dụng đất.

2.2. Một số tồn tại

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của chính quyền các cấp và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình còn mang tính chủ quan, chưa thực tế về diện tích sử dụng cũng như kế hoạch triển khai thực hiện, do vậy đã ảnh hưởng đến kết quả thực hiện, có nhiều dự án đăng ký không phù hợp, khi triển khai lại thiếu diện tích hoặc có dự án đăng ký diện tích sử dụng lớn xong lại chưa triển khai...

- Chất lượng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, chất lượng chưa cao, còn thiếu sót trong quá trình cập nhật thông tin, đặc biệt là thiếu thông tin về hiện trạng sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất của các chỉ tiêu sử dụng đất (*diện tích hiện trạng và nhu cầu cần diện tích thiếu tính chính xác*) kéo theo tính chính xác của các chỉ tiêu sử dụng đất; việc khâu nối tính đồng nhất giữa quy hoạch các của các ngành, lĩnh vực chưa chặt chẽ.

- Việc thu hút, huy động sử dụng các nguồn lực vào đầu tư phát triển còn thấp. Công tác quản lý công của một số dự án chưa chặt chẽ.

- Tiến độ thực hiện các công trình, dự án còn chậm, trên địa bàn vẫn còn tình trạng chủ đầu tư sử dụng đất chưa hiệu quả.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng ở một số dự án gặp nhiều khó khăn, làm chậm tiến độ xây dựng.

- Số ý kiến đóng góp của nhân dân cho phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện là không nhiều.

- Biến động về chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt trong quy hoạch sử dụng đất vẫn còn do một số nguyên nhân như: do thay đổi các chỉ tiêu thống kê, kiểm kê đất đai; bóc tách diện tích đất chưa sử dụng nằm trong quy hoạch 3 loại rừng đưa vào diện tích đất khoanh nuôi phục hồi rừng; do việc phát sinh một số công trình dự án giữa kỳ quy hoạch; do thực hiện một số chương trình phát triển nông nghiệp như trồng cây ăn quả trên đất dốc...Như vậy đánh giá sự biến động về chỉ tiêu sử dụng đất chưa phản ánh đúng bản chất quá trình, đặc biệt là việc tăng lên của diện tích đất nông nghiệp, việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình, dự án lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế.

2.3. Nguyên nhân của những tồn tại

a. Nguyên nhân khách quan

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp, là lĩnh vực rất nhạy cảm, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Mặt khác nhận thức của một số bộ phận người dân, tổ chức sử dụng đất về chính sách pháp luật còn hạn chế, thiếu hợp tác trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, gây nhiều khó khăn làm chậm triển khai nhiều dự án đầu tư.

- Các thủ tục hành chính về đầu tư, về bồi thường phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất nhiều thời gian để triển khai xây dựng, nên nhiều dự án kéo dài sang nhiều năm.

- Tranh chấp, khiếu kiện, yêu cầu phải đáp ứng của các chủ sử dụng đất vượt quá khả năng của các chủ đầu tư, nhất là các doanh nghiệp theo qui định thỏa thuận đất dẫn đến nhiều dự án kéo dài quá thời gian.

b. Nguyên nhân chủ quan

- Việc không đồng nhất các chỉ tiêu thống kê các loại đất như đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng, đất chưa sử dụng...dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện kế hoạch không đầy đủ, chính xác.

- Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, có lúc thiếu kiểm tra, đôn đốc đối với các chủ đầu tư, chưa xử lý nghiêm các đơn vị đăng ký các dự án chưa đúng các điều kiện quy định, các đơn vị không tích cực thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng, các nhà đầu tư kéo dài không thực hiện đầu tư không kiên quyết thu hồi.

- Nhận thức của người dân về quy hoạch còn hạn chế, ý thức chấp hành pháp luật đất đai ở một bộ phận dân cư chưa tốt.

3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Bám sát các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện, của tỉnh và của cả nước đã đề ra trong thời kỳ quy hoạch.

- Quy hoạch sử dụng đất phải được lập và phê duyệt sát với thực tiễn trên cơ sở phân tích, dự báo có tính khoa học nhu cầu đầu tư các dự án đầu tư có sử dụng đất và có tính đến sự vận động của thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản. Việc xác định nhu cầu sử dụng đất cần cân nhắc kỹ, phù hợp với khả năng bố trí nguồn vốn để thực hiện, tránh tình trạng dự án treo, làm lãng phí nguồn tài nguyên đất và ảnh hưởng đến đời sống tinh thần của người dân.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc lập và phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác đảm bảo đồng bộ, thống nhất; nhu cầu sử dụng đất của các quy hoạch các ngành phải phù hợp với khả năng đáp ứng quỹ đất của quy hoạch sử dụng đất.

- Cần tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công tác tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành, địa phương và người dân được biết, nhận thức đúng đắn về trách nhiệm và ý thức trong việc thực hiện và quản lý thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường, củng cố hệ thống thông tin đất đai, cơ sở dữ liệu về quản lý đất đai đáp ứng nhu cầu cập nhật, khai thác các thông tin có liên về đất đai.

- Tăng cường cụ thể các cơ chế chính sách về đất đai thực hiện trên địa bàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư đến đầu tư tại tỉnh, đồng thời đẩy nhanh công tác thu hồi đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án.

- Quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất phải thống nhất với quy hoạch sử dụng đất và ngược lại quy hoạch sử dụng đất phải được xây dựng, tổng hợp trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực theo quy định của Luật Đất đai. Các ngành cần phối hợp chặt chẽ với ngành Tài nguyên và Môi trường trong việc xác định nhu cầu sử dụng đất và trong việc xây dựng quy hoạch phát triển ngành.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hóa của đất và khí hậu của huyện. Tuy

nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất do việc bố trí hợp lý cây trồng - vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản phẩm hàng hóa nông sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như: Chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Đất đai trên địa bàn huyện đa dạng, có nhiều thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp. Phần lớn diện tích đang được sử dụng cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội của huyện được sử dụng đúng mục đích, tuy nhiên vẫn có những diện tích đất có hiệu quả sử dụng chưa cao. Vì vậy trong quy hoạch cần tập trung khai thác tiềm năng các loại đất đang sử dụng theo hướng nâng cao giá trị trên 1 ha đất. Huyện sẽ tập trung chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, thâm canh tăng vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển nông thôn; tăng cường ứng dụng công nghệ bảo quản sau thu hoạch, phát triển hệ thống thủy lợi nhằm đưa diện tích đất chưa khai thác vào sử dụng, đẩy mạnh phong trào trồng, bảo vệ rừng và tái sinh rừng. Cụ thể:

- Đất trồng cây lâu năm: Tiềm năng đất đai để phát triển trồng cây lâu năm từ đất trồng cây hàng năm khác do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển sang trồng cây ăn quả lâu năm. Phát triển vùng nguyên liệu cho các nhà máy chế biến nông sản trong khu công nghiệp Mai Sơn. Đối với diện tích trồng cà phê, khuyến khích doanh nghiệp, hộ gia đình đưa giống cây trồng mới năng suất chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu, áp dụng công nghệ thâm canh, công nghệ chế biến để có những sản phẩm chất lượng cao, phát triển tái canh, diện tích đến năm 2030 là 5.000,0 ha, chè 100,0 ha, duy trì diện tích cây cao su hiện có.

- Đất trồng lúa đều thích nghi và cho năng suất ổn định. Tuy nhiên, do nằm ở vị trí thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, thương mại dịch vụ, đất trồng lúa giảm để phục vụ mục tiêu phát triển cơ sở hạ tầng. Quỹ đất bổ sung vào loại đất này vẫn còn nhưng ít thích nghi hoặc phải đầu tư lớn trong việc cải tạo để đưa vào khai thác sử dụng. Đối với diện tích đất trồng lúa nương trừ vùng sâu, vùng cao bắt buộc phải duy trì lúa nương đảm bảo an ninh lương thực còn các vùng khác chuyển sang canh tác bền vững bằng cách chuyển đổi cơ cấu trồng để tăng độ che phủ đất, hạn chế xói mòn, rửa trôi.

- Đất trồng cây hàng năm và cây công nghiệp ngắn ngày: hướng chính chủ yếu là đầu tư thâm canh tăng vụ, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, nâng cao giá trị trên 1 ha đất canh tác. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, giảm diện tích cây trồng hàng năm trên đất

dốc sang trồng cây ăn quả, trồng rừng.

- Đất lâm nghiệp: Ngoài diện tích rừng hiện có, tiềm năng để phát triển đất lâm nghiệp của huyện rất lớn, chủ yếu được khai thác phát triển trên diện tích đất chưa sử dụng (*hiện trên địa bàn huyện còn 20.917,21 ha đất chưa sử dụng*). Yêu cầu cấp thiết đặt ra là cần phủ xanh một phần diện tích đất này, trồng rừng, khoanh nuôi để cải thiện môi trường sinh thái, tạo công ăn việc làm cho người lao động và nhân dân trong huyện.

2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

2.1. Tiềm năng đất đai để phát triển ngành công nghiệp, xây dựng

Các chỉ tiêu chính để xác định mức độ thuận lợi đối với việc xây dựng phát triển công nghiệp gồm: Vị trí địa lý, địa hình, địa chất, nguồn nhiên liệu, điều kiện cơ sở hạ tầng, thị trường, nguồn lao động, chính sách đầu tư phát triển. Trên địa bàn huyện đã được đầu tư khu công nghiệp Mai Sơn, trong thời gian tới tiếp tục mở rộng khu công nghiệp theo quy hoạch được duyệt, tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản trong khu công nghiệp nhằm tiêu thụ sản phẩm cho nhân dân, tạo ra sản phẩm hàng hoá chất lượng cao, có sức cạnh tranh lớn và bảo vệ môi trường, tránh gây ô nhiễm cho các khu dân cư. Phát triển sản xuất vật liệu tại chỗ như gạch, đá, cát, sỏi,... phục vụ nhu cầu xây dựng ở địa phương. Diện tích đất đai để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, xây dựng hiện nay hầu hết diện tích đất tương đối bằng phẳng đang được sử dụng để sản xuất nông nghiệp hoặc đang sử dụng vào các mục đích chuyên dùng khác hay đất ở. Vì vậy cần phải tính toán chặt chẽ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển công nghiệp, xây dựng kế hoạch chi tiết cụ thể để sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả theo đặc thù sản xuất của từng ngành nghề.

2.2. Tiềm năng đất đai để phát triển đô thị và khu dân cư

- Đối với đất đô thị: Quy hoạch chung đô thị Hát Lót đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 1822/QĐ-UBND ngày 25/7/2019. Trong kỳ quy hoạch, huyện sẽ tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ như Khu trung tâm hành chính mới, khu trung tâm thể thao văn hóa, ... tạo tiền đề phát triển thành thị xã Mai Sơn trong tương lai. Đây cơ hội để huyện mở rộng và phát triển đô thị, sắp xếp lại dân cư. Trong các khu vực đô thị tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển quỹ đất ở thông qua việc đấu giá đất để tăng thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn để phát triển hạ tầng của huyện.

- Đối với khu dân cư nông thôn: Đa số các cụm dân cư đã có lịch sử hình thành lâu đời, dựa trên các yếu tố thuận lợi về điều kiện tự nhiên. Do sự phân bố

tương đối đồng đều trên địa bàn huyện nên đa số các bản làng đều có quỹ đất để phát triển không gian khu dân cư, một số khu vực có quỹ đất rộng, dân cư còn thưa, nếu được quy hoạch, sắp xếp lại và đầu tư cơ sở hạ tầng hợp lý sẽ hình thành được các khu dân cư mới để dành quỹ đất cho sắp xếp dân sở tại và cho tái định cư. Khi cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn được đầu tư xây dựng sẽ tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các khu dân cư theo hướng tập trung, nhất là các trung tâm cụm xã, các điểm đầu mối giao thông. Đồng thời đất đai sẽ được sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả hơn.

Đối với khu dân cư nông thôn vấn đề quan trọng là bố trí hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán, thuận tiện cho sản xuất nhưng phải tạo điều kiện đầu tư tập trung và phát huy hiệu quả, thuận lợi cho phát triển xã hội. Cần sớm xác định và ổn định địa bàn các khu dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện thuận lợi cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, du lịch.

2.3. Tiềm năng đất đai để phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

Trong thời gian tới dân số, lao động trên địa bàn tăng lên, tại một số địa bàn có xây dựng, mở rộng đô thị, xây dựng hệ thống chợ, trung tâm thương mại huyện... Đây là cơ hội để các ngành dịch vụ phát triển như thương mại, bưu chính viễn thông, ngân hàng, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ ăn uống... Tổ chức tốt hệ thống thương mại để lưu thông hàng hoá được dễ dàng, thuận tiện. Với lợi thế có nhiều phong cảnh thiên nhiên kỳ thú, có nhiều di tích lịch sử văn hoá, có hồ Tiên Phong,... đó là lợi thế cho phép phát triển mạnh các loại hình du lịch.

V. TẦM NHÌN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2050

Từ quá trình sử dụng và xu hướng biến động sử dụng đất của huyện thời kỳ 2011 - 2020 cho thấy để đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, thì việc chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp, trong đó có đất trồng lúa để chuyển sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp là không tránh khỏi. Diện tích đất phi nông nghiệp hàng năm vẫn có xu hướng tăng lên... Trong bối cảnh phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn; Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu, các cam kết trong Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA)... Để đạt được các mục tiêu về phát triển kinh tế xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, thích ứng với biến đổi khí hậu,... đến năm 2050, dự báo sẽ có

khoảng trên 98% diện tích đất tự nhiên của huyện được đưa vào khai thác sử dụng cho các mục đích. Ngoài ra, thành phố Sơn La mở rộng theo quy hoạch chung thành phố Sơn La đến năm 2045 sẽ điều chỉnh địa giới hành chính, tổng diện tích tự nhiên của huyện Mai Sơn đến năm 2050 là 136.907,66 ha, giảm 5.062,00 ha so với năm 2020 (diện tích giảm tại xã Chiềng Ban là 888,60 ha, xã Chiềng Mung 3519,80 ha, xã Hát Lót 627,60 ha, xã Mường Bon 26 ha). Tầm nhìn sử dụng đất cho thời gian 30 năm tới một số loại đất của huyện cụ thể như sau:

1. Đất nông nghiệp

- Đất sản xuất nông nghiệp: Tầm nhìn đến năm 2050, quỹ đất sản xuất nông nghiệp của huyện có thể phát triển giữ ổn định khoảng 55.272,64 ha (trong đó có khoảng 1.245,81ha đất trồng lúa nước; 18.735,08 ha đất trồng cây lâu năm, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác) đáp ứng được yêu cầu an ninh lương thực, nhu cầu thực phẩm của huyện và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Cần chú trọng đầu tư thâm canh, tăng hệ số sử dụng đất trồng cây lương thực; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đất lâm nghiệp: Có khoảng 69.438,83 ha, bảo vệ chặt chẽ rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững trong đó diện tích rừng phòng hộ khoảng 28.327,14 ha, rừng sản xuất khoảng 38.111,70 ha. Cần đảm bảo phát triển kinh tế gắn với tài nguyên rừng, giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống và không gia của đồng bào các dân tộc; bảo đảm giữ vững quốc phòng, an ninh.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Có diện tích khoảng 454,68 ha.

2. Đất phi nông nghiệp

- Đất an ninh, quốc phòng: Diện tích đến năm 2050 huyện có khoảng 230,43 ha.

- Đất phát triển công nghiệp, xây dựng, dịch vụ tiếp tục tăng. Diện tích đến năm 2050 khoảng 434 ha đáp ứng nhu cầu sử dụng.

- Đối với đất đô thị: Theo Đồ án quy hoạch chung đô thị Hát Lót, huyện Mai Sơn diện tích đất đô thị khoảng 4.961 ha thành lập thị xã Mai Sơn hình thành 05 phường nội thị. Trong khu vực đô thị tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ như Khu trung tâm hành chính mới, khu trung tâm thể thao văn hóa..., phát triển quỹ đất ở thông qua việc đấu giá đất để tăng thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn để phát triển cơ sở hạ tầng của huyện.

- Đối với đất ở nông thôn: Đa số các cụm dân cư đã có lịch sử hình thành lâu đời, dựa trên các yếu tố thuận lợi về điều kiện tự nhiên. Do sự phân bố tương đối đồng đều trên địa bàn huyện nên đa số các bản làng đều có quỹ đất để phát triển không gian khu dân cư, một số khu vực có quỹ đất rộng, dân cư còn thưa, nếu được quy hoạch, sắp xếp lại và đầu tư cơ sở hạ tầng hợp lý sẽ hình thành được các khu dân cư mới để dành quỹ đất cho sắp xếp dân sở tại và cho tái định cư. Diện tích đất ở nông thôn đến năm 2050 khoảng 1.393,05 ha.

- Đất phát triển công trình hạ tầng: Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Đến năm 2050 có khoảng 4.490,89 ha trong đó chú ý quỹ đất cho giao thông để cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông, các công trình văn hoá, thể dục - thể thao, giáo dục - đào tạo,...

3. Đất chưa sử dụng

Đối với đất chưa sử dụng, trong giai đoạn 30 năm tới sẽ cơ bản khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích. Huyện chỉ còn lại khoảng 5.488,06 ha, chủ yếu ở các vị trí hiểm trở, giáp các khe suối, độ dốc cao...không thể đưa vào khai thác.

Bảng số 04: So sánh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
			Diện tích	So Sánh	Diện tích	So Sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(5)-(3)
	TỔNG DT TỰ NHIÊN	141.969,66	141.969,66	-	136.907,66	-5.062,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	115.269,49	126.865,67	11.596,18	122.837,24	7.567,76
1.1	Đất trồng lúa	5.126,92	5.107,84	-19,09	4.750,10	-376,83
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.489,12	1.475,25	-13,87	1.245,81	-243,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	41.453,41	38.508,88	-2.944,53	31.787,46	-9.665,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	13.914,18	16.583,56	2.669,38	18.735,08	4.820,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	15.552,16	27.427,20	11.875,04	28.327,14	12.774,98
1.5	Đất rừng sản xuất	38.591,18	38.314,38	-276,80	38.111,70	-479,48
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	35.887,62	32.222,21	-3.665,41	32.246,48	-3.641,14
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	535,91	531,65	-4,27	454,68	-81,24
1.7	Đất nông nghiệp khác	95,72	392,16	296,44	672,09	576,37
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	5.782,97	6.414,00	631,03	8.582,36	2.799,39
2.1	Đất quốc phòng	306,61	563,00	256,39	221,20	-85,41
2.2	Đất an ninh	29,09	32,00	2,91	9,24	-19,85

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030		Tầm nhìn đến năm 2050	
			Diện tích	So Sánh	Diện tích	So Sánh
2.3	Đất khu công nghiệp	45,79	150,00	104,21	312,00	266,21
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	30,00	30,00	122,00	122,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	19,87	32,22	12,35	131,75	111,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	163,28	233,45	70,17	229,31	66,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	7,92	16,85	8,93	53,19	45,27
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	96,03	96,17	0,14	114,32	18,29
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.126,47	3.259,33	132,86	4.490,89	1.364,42
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	25,15	47,96	22,81	102,25	77,10
2.11	Đất ở tại nông thôn	923,49	958,17	34,68	1.393,05	469,56
2.12	Đất ở tại đô thị	67,61	71,17	3,56	467,28	399,67
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,94	26,92	1,98	31,79	6,85
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,81	5,59	-0,22	5,67	-0,14
2.15	Đất tín ngưỡng	0,46	0,46	0,00	0,46	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	831,93	778,40	-53,53	784,61	-47,33
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	108,20	110,69	2,49	100,53	-7,67
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	0,33	1,63	1,30	12,83	12,50
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	20.917,21	8.690,00	-12.227,21	5.488,06	-15.429,15

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1. Phương hướng phát triển

- Phát triển kinh tế nhanh và bền vững dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; tận dụng tốt các cơ hội phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; phát triển nhanh, hài hòa các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp, lấy doanh nghiệp làm động lực phát triển chủ yếu.

- Tăng cường đại đoàn kết dân tộc, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, sức mạnh của cả hệ thống chính trị, chăm lo phát triển toàn diện con người, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút, trọng dụng nhân tài; phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Gắn kết phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.2. Mục tiêu tổng quát

Thúc đẩy tăng trưởng xanh; cải thiện rõ rệt môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, thành phần kinh tế. Phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp chế biến. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc. Thực hiện tốt các mục tiêu an sinh xã hội, phúc lợi xã hội và cải thiện đời sống nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh và đối ngoại, đặc biệt là quan hệ hữu nghị với huyện Xiêng Kho, tỉnh Hủa Phăn, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

2. Quan điểm sử dụng đất.

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất

tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy quan điểm sử dụng đất của huyện là đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ và có hiệu quả cao, cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp

Từng bước thay đổi hệ thống canh tác thiếu bền vững sang hệ thống canh tác vùng cao bền vững trên cơ sở chuyển đổi mô hình khai thác, tận thu tài nguyên sang sử dụng hiệu quả, bền vững và nâng cao năng suất. Cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực. Song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả. Phát triển mạnh kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo điều kiện kinh tế hộ phát triển để phát triển sản xuất hàng hóa nông, lâm thủy sản. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của huyện. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, chú trọng cho công nghệ sau thu hoạch, tiến bộ về giống, phòng trừ dịch bệnh. Việc sử dụng các chế phẩm hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...cần được xem xét cụ thể để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cân bằng sinh thái.

Đối với diện tích đất lâm nghiệp duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt trạng thái rừng ở những vùng đầu nguồn xung yếu, các khu vực bảo tồn thiên nhiên. Đẩy mạnh khoanh nuôi, trồng rừng kết hợp với trồng cây nông nghiệp lâu năm để đạt tỷ lệ tán che cao nhất và đảm bảo trên đất dốc trên 80% diện tích đất lâm nghiệp luôn có tán che. Khuyến khích phát triển hệ thống rừng sản xuất góp phần xóa đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường. Bóc tách, đưa diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên đất quy hoạch lâm nghiệp ra khỏi quy hoạch lâm nghiệp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu đối với diện tích này đảm bảo ổn định đời sống sản xuất cho người dân.

2.2. Quan điểm sử dụng đất phi nông nghiệp

Đáp ứng đầy đủ diện tích đất cho mục đích quốc phòng – an ninh.

Bố trí quỹ đất, đầu tư có trọng điểm xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đặc biệt là hạ tầng giao thông, tạo sự kết nối giữa giao thông trong huyện luôn được thông suốt tạo nền tảng căn bản cho phát triển kinh tế - xã hội. Đảm bảo đủ quỹ đất cho các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục, thể thao,...

Đảm bảo quỹ đất cho việc xây dựng nâng cấp các khu đô thị, đất cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng chế biến nông lâm sản,

khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng; Ưu tiên quỹ đất cho xây dựng khu công nghiệp tập trung gắn với vùng nguyên liệu, tạo cơ hội cho ngành nghề nông nghiệp nông thôn phát triển.

Xây dựng và hình thành các cụm bản văn hóa - dịch vụ du lịch tại xã Mường Bon, Xã Phiêng Cầm, xã Chiềng Noi,..., tuyến du lịch sinh thái thăm quan hồ tiền phong và khu di tích lịch sử tượng đài ngã 3 Cò Nòi. Việc khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải tôn trọng phong tục tập quán của đồng bào, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2.3. Quan điểm sử dụng quỹ đất chưa sử dụng

Hiện trên toàn huyện có trên 20.917,21 ha đất chưa sử dụng chủ yếu là diện tích đất có độ dốc cao khó khai thác ở quy mô tập trung cho sản xuất nông nghiệp. Do đó quan điểm sử dụng loại đất này ngoài việc dành quỹ đất cho mục đích phi nông nghiệp thì tập trung chủ yếu cho phát triển lâm nghiệp trọng tâm ưu tiên cho khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ ngoài ra một số địa điểm thuận lợi có thể sử dụng mở rộng đất nương rẫy trồng ngô, sắn và hình thành các đồng cỏ tự nhiên để chăn nuôi gia súc,...

3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.

3.1. Đất đô thị

Khu trung tâm hành chính huyện Mai Sơn nằm trên địa bàn Thị trấn Hát Lót đã được công nhận là đô thị loại IV tại Quyết định số 1496/QĐ-BXD ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Xây Dựng. Bộ mặt đô thị của huyện đã từng bước phát triển theo hướng bền vững, cơ sở hạ tầng phù hợp, đồng bộ, hiện đại, diện mạo đô thị đã có nhiều thay đổi, tiếp tục khẳng định vai trò là trung tâm. Nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Hát Lót tạo tiền đề cho việc quy hoạch thị xã Hát Lót thành đô thị công nghiệp gắn với khu công nghiệp Mai Sơn và các nhà máy chế biến nông lâm sản, góp phần thực hiện công nghiệp hóa và giải quyết việc làm, thu hút lao động, tạo ra sản phẩm cạnh tranh, ưu tiên quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng xã Cò Nòi tạo tiền đề cho xây dựng trục khu đô thị Cò Nòi – thị xã Hát Lót trong tương lai.

3.2. Khu sản xuất nông nghiệp

a. Khu vực chuyên trồng lúa nước

Đất chuyên trồng lúa nước toàn huyện hiện có 1.475,25 ha, chiếm 28,88% diện tích đất trồng lúa và chiếm 2,28% diện tích nhóm đất nông nghiệp. Đây là diện tích trồng lúa nước 2 vụ/năm, tập trung ở các xã Mường Bon, Mường Chanh, Mường Bằng, Phiêng Păn,... Với mục tiêu đảm bảo an ninh

lượng thực cả trước mắt lẫn lâu dài trong giai đoạn 2021 – 2030 định hướng sử dụng đất chuyên trồng lúa nước như sau:

+ Diện tích đất trồng lúa chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp khác phục vụ cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị,... đảm bảo tiết kiệm, đúng diện tích, không ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng, tưới tiêu cho diện tích còn lại,....

+ Việc chuyển đổi diện tích đất trồng lúa nước sang trồng cây hàng năm khác (trồng rau, màu, hoa,...) phải đảm bảo nguyên tắc vẫn có thể quay lại trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực khi cần thiết, không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại như không làm biến dạng mặt bằng, không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa và phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm.

+ Canh tác đúng kỹ thuật, thực hiện luân canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất; cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất trồng lúa, bảo vệ môi trường sinh thái, rà soát tập trung đầu tư các công trình thủy lợi, kiên cố hóa kênh mương nội đồng đảm bảo nước tưới cho diện tích lúa ruộng, từng bước cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất, sản lượng nhằm đảm bảo an ninh lương thực tại chỗ.

b. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Mai Sơn có Cao nguyên Nà Sản (độ cao 600 - 800 m) tương đối bằng phẳng, đất đai màu mỡ thích hợp với nhiều loại cây trồng có thể phát triển hình thành những vùng sản xuất hàng hoá tập trung quy mô lớn như chè, cà phê. Bên cạnh đó huyện còn có những tiểu vùng với đặc điểm khí hậu, thời tiết và thổ nhưỡng mang tính đặc thù phù hợp với một số loại cây lâu năm đặc sản như chè Phiêng Cầm. Cụ thể khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm được xác định ở các khu vực sau:

- Cà phê tập trung tại các xã Chiềng ban, Chiềng Mung, Mường Chanh, Chiềng Chung, Chiềng Mai,....
- Chè tập trung tại xã Phiêng Cầm, Chiềng Mung, Hát Lót, Cò nòi.
- Cây cao su tập trung Mường Bon.

Định hướng sử dụng các khu vực này là phát triển mạnh các cây công nghiệp có lợi thế theo hướng bền vững: tăng cường thâm canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm; mở rộng quy mô diện tích một cách hợp lý gắn với cơ sở bảo quản, chế biến; xây dựng nguồn gốc, xuất xứ, thương hiệu sản phẩm nhằm từng bước chiếm lĩnh thị trường trong nước và xuất khẩu. Cây giống phải được

qua chọn lọc trồng khảo nghiệm, đẩy mạnh việc nhân giống cây sạch bệnh cung cấp cho sản xuất kể cả trồng mới và trồng cải tạo, thay thế giống cũ.

3.3. Khu lâm nghiệp

Toàn huyện hiện có 65.741,60 ha đất rừng, chiếm 46,31% tổng diện tích tự nhiên, đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cân bằng sinh thái, giảm thiểu biến đổi khí hậu, hạn chế hạn hán, lũ ống, lũ quét. Định hướng sử dụng khu lâm nghiệp như sau:

Quản lý bền vững tài nguyên rừng, đẩy mạnh công tác khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung diện tích đất rừng với mục đích tăng giá trị kinh tế ngành và bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, nâng cao sinh kế cho người dân, tăng cường áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ sinh thái rừng, đảm bảo lợi ích cho cả người sử dụng và người cung cấp dịch vụ sinh thái. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác và sử dụng hợp lý đa dạng sinh học, phát triển các dịch vụ sinh thái rừng.

- Đối với rừng phòng hộ: bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên; tái sinh có kết hợp trồng bổ sung; trồng mới rừng. Chuyển đổi một phần diện tích rừng phòng hộ sang rừng sản xuất để phù hợp với mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng, ứng phó với biến đổi khí hậu, tạo việc làm, nâng cao sinh kế cho cộng đồng các dân tộc thiểu số và phát triển kinh tế rừng.

- Đối với rừng sản xuất: Tập trung trồng rừng sản xuất trên phần diện tích quy hoạch lâm nghiệp, khoanh nuôi, tái sinh rừng vừa phủ xanh đất trống đồi trọc vừa đem lại hiệu quả kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân. Hình thành vùng nguyên liệu tập trung gỗ, tre,... gắn với các cơ sở chế biến.

3.4. Khu du lịch

Tập trung phát triển du lịch sinh thái ở các xã Mường Bon, Phiêng Cằm, Chiềng Ban, Chiềng Mai,... Khu du lịch hồ Tiên Phong, khu di tích lịch sử cây me, di tích lịch sử ngã ba Cò Nòi, phát triển du lịch gắn với nông nghiệp, trải nghiệm thăm quan các mô hình trang trại nông nghiệp. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích là 132,95 ha bao gồm diện tích đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất ở nông thôn, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất mặt nước chuyên dùng,...

Đến năm 2025 triển khai xây dựng 5 điểm du lịch trải nghiệm nông nghiệp tại 06 xã (*Chiềng Ban, Chiềng Mai, Mường Chanh, Hát Lót, Mường Bon, Cò Nòi*). Xây dựng 01 mô hình bản du lịch cộng đồng tại xã Mường Bon gắn với du lịch sinh thái Hồ Tiên Phong, trải nghiệm nông nghiệp. Đến năm 2030, xây dựng tour, tuyến du lịch: (1) Từ xã Cò Nòi (*du lịch trải nghiệm kết*

hợp với loại hình du lịch di tích lịch sử văn hóa Ngã ba Cò Nòi) đến xã Hát Lót (thăm vùng phát triển cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao du lịch trải nghiệm, farmstay) đến xã Mường Bon (với loại hình du lịch sinh thái, ẩm thực và Homestay); (2) Từ xã Chiềng Mung (thăm vùng trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ, khu sân bay Nà Sản) đến xã Chiềng Ban (du lịch trải nghiệm ẩm thực đặc sản cà phê Arabica, hang Thẩm Quài) đến xã Chiềng Mai, Chiềng Kheo (thăm điểm du lịch hồ thủy lợi Nà Sản).

3.5. Khu phát triển công nghiệp

Trên địa bàn huyện có khu công nghiệp Mai Sơn với diện tích hiện trạng là 45,79 ha. Để đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030 diện tích đất dành cho phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện là 180,00 ha. Định hướng sử dụng loại đất này như sau:

Bố trí quỹ đất cho xây dựng khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên cơ sở phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện. Phát triển công nghiệp gắn với thế mạnh của địa phương như chế biến bảo quản nông lâm sản, thức ăn chăn nuôi, khai thác khoáng sản, may mặc, giày dép, công nghiệp nhẹ phục vụ sản xuất nông nghiệp,...

Hoàn thiện các cơ chế chính sách ưu đãi hỗ trợ phát triển khu công nghiệp trên địa bàn, tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, nâng cao chất lượng và hiệu quả xúc tiến đầu tư theo hướng xúc tiến đầu tư có trọng điểm.

Trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng, ngoài việc thực hiện thủ tục đền bù và chi trả tiền đền bù theo quy định của pháp luật. Chính quyền các địa phương và chủ đầu tư cần phải quan tâm tới việc đảm bảo nghề nghiệp và cuộc sống lâu dài của người dân có đất bị thu hồi, đặc biệt là người nông dân, tạo điều kiện cho người nông dân chuyển đổi nghề nghiệp, làm việc trong khu công nghiệp hoặc dịch vụ khu công nghiệp để nâng cao đời sống của người nông dân.

Phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, xử lý chất thải, nước thải.

Định hướng đến năm 2030 huyện Mai Sơn có 01 khu công nghiệp và 02 cụm công nghiệp, bao gồm:

+ Khu công nghiệp Mai Sơn tại các xã Mường Bon, Mường Bằng với diện tích 150 ha;

+ 01 Cụm công nghiệp tại các xã Cò Nòi với diện tích khoảng 30 ha.

3.6. Khu thương mại - dịch vụ

- Xây dựng mạng lưới thương nghiệp huyện đủ năng lực cung ứng vật tư thiết yếu, hỗ trợ sản phẩm cho nông dân khi đông vụ, hạn chế ép giá bảo vệ sản xuất. Phát triển mô hình các tổ hợp dịch vụ thu mua- chế biến- tổ chức tiêu thụ sản phẩm để chủ động tìm đầu ra cho sản xuất; xây dựng ngành thương mại- dịch vụ thương mại thực sự trở thành cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. Phát triển lưu thông buôn bán, trao đổi hàng hóa.

- Khai thác đầu tư, hoàn thiện thêm hệ thống bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tạo thuận lợi cho việc cung ứng nhiên liệu đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống trong thời kỳ quy hoạch.

- Tăng cường năng lực hoạt động các dịch vụ ngành tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông... để đạt tốc độ tăng trưởng cao, tăng tỷ trọng dịch vụ.

3.7. Khu dân cư nông thôn

Phát triển dân cư nông thôn theo Chương trình phát triển nông thôn mới với mục tiêu chung là xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại; xây dựng các trung tâm xã, các điểm dân cư mới tạo động lực mới phát triển kinh tế xã hội cho khu vực nông thôn. Việc phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, xã hội, thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng an ninh, thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình. Cụ thể:

- Quy hoạch khu trung tâm xã khang trang với đầy đủ các thiết chế hạ tầng xã hội, trường học, nhà trẻ, mẫu giáo, cơ sở y tế, nhà văn hóa, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao,... nhằm cải thiện, nâng cao đời sống người dân; từng bước sắp xếp lại các điểm dân cư ven theo các trục lộ giao thông chính.

- Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư, hạn chế hình thành các khu dân cư mới độc lập, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư, giảm chi phí xây dựng mới.

3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

- Khu ở: Do đặc thù của huyện miền núi nên khu dân cư sinh sống không tập trung do đó việc xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư gặp nhiều khó khăn, trong giai đoạn này định hướng chung sử dụng đất cho khu dân cư nông thôn là xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với trình độ phát triển từng vùng, chú trọng quy hoạch xây dựng các điểm dân cư tập trung làm cơ sở phát triển nông thôn, giảm sự chênh lệch đời sống giữa nông thôn và thành thị. Để đạt được mục tiêu trên, định hướng sử dụng đất như sau:

+ Đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất ở trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hạn chế lấy vào đất sản xuất nông nghiệp cho năng suất cao. Bố trí quỹ đất cho xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn, các tuyến đường liên xã, liên bản, quỹ đất cho xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật như: cấp điện, cấp nước. Từng bước hoàn chỉnh mạng lưới trường học, trạm y tế, nhà văn hoá,...

+ Từng bước cải thiện điều kiện nhà ở khu vực nông thôn, tăng cường công tác quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn phù hợp với quá trình đô thị hoá và đảm bảo giữ gìn bản sắc dân tộc. Có chính sách đào tạo, chuyển đổi nghề và hỗ trợ cho người dân không còn đất sản xuất nông nghiệp do chuyển sang các mục đích khác.

- Khu làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Xây dựng, khôi phục và khuyến khích đồng bào các dân tộc trong vùng phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống, như mây tre đan, dệt thổ cẩm, sản xuất các nông cụ cầm tay phục vụ cho sản xuất nông nghiệp,...vừa giải quyết công ăn việc làm cho người lao động và tăng thêm thu nhập.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Trên cơ sở khai thác tiềm năng, thế mạnh nội lực, sử dụng có hiệu quả nguồn lực từ bên ngoài, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, từng bước hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, đảm bảo an sinh xã hội, bảo vệ môi trường bền vững, giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng an ninh; giảm nghèo bền vững gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới; từng bước cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa các dân tộc.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp.

1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.

a) Khu vực kinh tế nông nghiệp

Duy trì tốc độ tăng trưởng ngành nông lâm nghiệp, thủy sản. Xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn theo hình thức trang trại, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đạt các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm; kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Các sản phẩm có lợi thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường như: hoa, quả, dược liệu, các sản phẩm chăn nuôi và thủy sản được sản xuất theo chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ; hình thành các ngành sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, thích hợp trên quan điểm chất lượng, an toàn

và đảm bảo môi trường sinh thái. Chỉ tiêu một số cây trồng, vật nuôi chủ yếu:

Xây dựng và hình thành 4 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gồm: Vùng Xoài với tổng diện tích 300 ha (*xã Hát Lót 250 ha, xã Chiềng Mung 50 ha*); Vùng Nhãn với tổng diện tích 300 ha (*xã Hát Lót 150 ha, xã Cò Nòi 100 ha, xã Chiềng Mung 50 ha*); Vùng Na với tổng diện tích 300 ha (*xã Cò Nòi 250ha, thị trấn Hát Lót 50 ha*); Vùng Cà phê với tổng diện tích 500 ha (*xã Chiềng Ban 300ha, xã Chiềng Chung 100ha, xã Mường Chanh 100 ha*).

+ Cây hàng năm: Tập trung phát triển các sản phẩm cây trồng chủ lực huyện, phấn đấu đến năm 2030, duy trì diện tích lúa nước, giảm 27% diện tích cây lúa lương, giảm 16% diện tích cây ngô thương phẩm; giảm 18% diện tích cây cà phê; khuyến khích trồng các loại cây trồng phù hợp, có giá trị kinh tế cao hơn các loại cây truyền thống trên địa bàn (ngô, sắn, mía,...); tăng 233% diện tích cây ngô ngọt, tăng 85% diện tích cỏ phục vụ chăn nuôi; tăng năng suất các loại cây trồng từ 10% trở lên.

+ Cây công nghiệp lâu năm: Duy trì ổn định diện tích chè 55ha, diện tích cao su 338 ha, giảm diện tích cây cà phê từ 6.130 ha xuống còn 5.000 ha (*diện tích cây cà phê già cỗi, những diện tích không phù hợp, năng suất thấp để trồng những cây trồng mới có giá trị kinh tế cao hơn,*) cùng với đó cơ cấu lại thay các giống cà phê cũ bằng các giống cà phê mới có năng suất, chất lượng cao, từng bước xây dựng thương hiệu, đặc sản cà phê Sơn La.

+ Cây ăn quả: Tập trung đầu tư thâm canh, cải tạo diện tích cây xoài, nhãn, sơn tra, mận, cam, bưởi, chanh leo hiện có; phát triển trồng mới 3.516 ha, gồm dứa 1.500 ha, mắc ca 686 ha (*hiện đã có 116 ha, trong đó 30 ha cho thu hoạch*), mít 500 ha, na 254 ha, thanh long ruột đỏ 188 ha, bơ 151 ha, dâu tây 30 ha,...nâng diện tích cây ăn quả trên địa bàn huyện lên 14.081 ha, trong đó diện tích được lắp đặt hệ thống tưới tiết kiệm 2.000 ha (*năm 2020 là 376,5ha*), diện tích được cấp chứng nhận an toàn, chứng nhận hữu cơ, tiêu chuẩn VietGAP đạt 1.234 ha (*năm 2020 đạt 437,1 ha*), diện tích được cấp mã vùng trồng đạt 2.376 ha (*năm 2020 đạt 1.206 ha*).

+ Phát triển đàn trâu, bò, dê: Khuyến khích chăn nuôi bò theo quy mô trang trại, gia trại, phấn đấu đến năm 2030 toàn huyện có trên 5 trang trại nuôi trâu, bò thịt thương phẩm tập trung với quy mô từ 100 con trở lên, tổng đàn dê đạt trên 56.000 con.

+ Phát triển nuôi lợn thịt: Khuyến khích các doanh nghiệp, hộ gia đình xây dựng mô hình chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP; khuyến khích thu hút các doanh nghiệp liên kết đầu tư để xây dựng cơ sở giết mổ tập trung; tăng cường tập huấn kỹ thuật và nâng cao ý thức phòng trừ dịch bệnh, bảo vệ môi trường. Đến

năm 2030 tổng đàn lợn có 130.000 con.

+ Thủy sản: Nhân rộng mô hình ứng dụng công nghệ cao trong việc cấy ghép mô tế bào nuôi trai lấy ngọc tại Hồ Tiền Phong, xã Hát Lót; khai thác hiệu quả các hồ thủy lợi, diện tích ao nuôi, sông suối để nuôi thủy sản, nâng cao giá trị trên đơn vị mặt nước, bảo vệ môi trường.

+ Quản lý bền vững tài nguyên rừng đẩy mạnh khoanh nuôi, tái sinh rừng tự nhiên, tái sinh có kết hợp trồng bổ sung trong đó tập trung cao cho xây dựng hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, đồng thời bảo tồn và phát triển bền vững khu rừng đặc dụng Mai Sơn. Quản lý bảo vệ rừng cùng với trồng rừng kinh tế nguyên liệu giấy, đáp ứng nhu cầu sử dụng gỗ và bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa lâm nghiệp, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia bảo vệ và phát triển rừng; khai thác có hiệu quả lợi thế về rừng. Gắn công tác giao rừng, cho thuê rừng với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp trong đó quan tâm các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh để phát triển sản xuất, hỗ trợ trồng rừng thâm canh, trồng cây gỗ bản địa gỗ lớn, hình thành các vùng nguyên liệu tập trung gắn với chế biến lâm sản. Phấn đấu đến năm 2030 tỷ lệ che phủ rừng ổn định đạt 42,05% góp phần hạn chế tác động của biến đổi khí hậu.

b) Khu vực kinh tế công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Khai thác và phát huy hiệu quả của các nhà máy sản xuất và chế biến hiện có (Công ty CP xi măng Mai Sơn, Công ty Cp mía đường Sơn La, nhà máy tinh bột sắn Sơn La, khu công nghiệp Mai Sơn, nhà máy cà phê Phúc Sinh, nhà máy chế biến rau củ quả DeVeCo,...), tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở đang đầu tư để sớm đi vào hoạt động theo quy hoạch.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn; phát triển công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường; bảo đảm tính bền vững, phù hợp với quá trình đô thị hoá và xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn; giải quyết việc làm, đảm bảo đời sống của người lao động; tăng nguồn thu cho ngân sách, đồng thời thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

Phát triển công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng nhà máy sơ chế nông sản, bảo quản nông sản sau thu hoạch nhằm thúc phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm sản nhằm tiêu thụ sản phẩm cho nhân dân, tạo ra sản phẩm hàng hóa chất lượng cao; phát triển sản xuất vật liệu tại chỗ như gạch, đá, cát, sỏi phục vụ nhu cầu xây dựng của địa phương;

Phát triển mạnh ngành xây dựng theo hướng tăng quy mô, mở rộng các loại hình sản xuất, dịch vụ xây dựng, nhất là doanh nghiệp xây dựng, phấn đấu hình thành các doanh nghiệp xây dựng có đủ trình độ quản lý, máy móc thiết bị thi công xây dựng các công trình hiện đại, đủ sức cạnh tranh và phục vụ tốt yêu cầu phát triển của huyện; tăng cường công tác đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề, và cán bộ quản lý, kỹ thuật xây dựng có trình độ chuyên môn cao.

c) Khu vực kinh tế dịch vụ

Triển khai rà soát, điều chỉnh, công khai quy hoạch hệ thống thương mại, dịch vụ trên địa bàn, tạo điều kiện cho các đơn vị thúc đẩy các hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu quảng bá sản phẩm, tiếp tục đẩy mạnh cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam.

Xây dựng và nâng cao chất lượng hệ thống thông tin thị trường và xúc tiến thương mại, tham gia các hội chợ và triển lãm trên toàn quốc nhằm giới thiệu quảng bá một số sản phẩm chủ lực của huyện, tìm cơ hội đầu tư. Đẩy mạnh công tác xúc tiến quảng bá du lịch.

Tiếp tục kêu gọi đầu tư dự án thương mại, dịch vụ góp phần xóa bỏ dần các chợ tự phát, tăng cường biện pháp phối hợp kiểm tra, kiểm soát thị trường, giá cả phòng chống buôn lậu sản xuất kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng.

Khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng các điểm tham quan du lịch gắn với bản sắc văn hóa dân tộc, di tích lịch sử, làng nghề, sản phẩm đặc trưng của huyện tại các điểm du lịch hấp dẫn, thân thiện với khách du lịch, nhằm phát triển loại hình du lịch tại địa phương, gắn phát triển du lịch với phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn mới của tỉnh nói chung và huyện Mai Sơn nói riêng; đáp ứng mục tiêu quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; đảm bảo an ninh lương thực và chủ động ứng phó biến đổi khí hậu. Trên cơ sở quy hoạch, định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực và các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện Mai Sơn trong giai đoạn 2021 – 2030 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành; huyện Mai Sơn đã tổng hợp, cân đối quỹ đất, chủ động xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030 như sau:

a. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp:

Thực trạng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện đặc biệt là việc đảm bảo an ninh lương thực, đảm bảo nhu cầu thực phẩm tại chỗ, xóa đói giảm nghèo. Do vậy nông nghiệp phải chuyển đổi theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hài hòa và bền vững với môi trường. Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhất là công nghệ sinh học để nâng cao năng suất, hiệu quả, năng lực cạnh tranh gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Trong đó diện tích đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 như sau:

- Diện tích đất trồng lúa là 5.107,84 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 1.475,25 ha).
- Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 38.512,58 ha.
- Diện tích đất trồng cây lâu năm là 16.582,51 ha, diện tích này được sử dụng trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp như: chè, cà phê, cao su,...
- Diện tích đất rừng phòng hộ là 27.427,20 ha để khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng phòng hộ.
- Diện tích đất rừng sản xuất là 38.314,40 ha để khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng sản xuất.
- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 530,98 ha;
- Diện tích đất nông nghiệp khác là 390,16 ha để thực hiện các dự án nông nghiệp công nghệ cao, các khu chăn nuôi gia súc tập chung.

b. nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp là lĩnh vực phát triển tiềm năng thế mạnh của địa phương như khu công nghiệp Mai Sơn, khai thác đá, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, nhằm tạo điều kiện thu hút, phát triển các ngành nghề truyền thống, để dần tiến tới phát triển thành các cụm công nghiệp, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh. Đến năm 2030 như sau:

- Diện tích đất khu công nghiệp là 150,00 ha để xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn tại xã Mường Bằng, xã Mường Bon.
- Diện tích đất khu công nghiệp là 30 ha để xây dựng cụm công nghiệp xã Cò Nồi.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 233,45 ha để xây dựng các nhà máy chế biến nông, lâm sản, nhà máy phân bón Sông Lam tây bắc tại xã Mường Bon,...

- Diện tích đất cho hoạt động khoáng sản là 16,85 ha để triển khai các công trình dự án: mỏ đá cát kết tại xã Cò Nòi, xã Chiềng ve, mỏ sắt Tu Rúc tại xã Phiêng pần,...

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 96,17 ha.

c. Nhu cầu cho các ngành thương mại, dịch vụ

Thương mại, dịch vụ, du lịch là lĩnh vực không những đóng góp tích cực vào quá trình tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần giải quyết một khối lượng lớn việc làm cho người dân, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, tăng tích lũy cho ngân sách huyện. Phát triển thương mại - dịch vụ - du lịch là đòn bẩy để phát triển cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, trong đó:

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 là 32,22 ha. Đây là diện tích đất để phát triển hệ thống các cửa hàng, khu thương mại, dịch vụ, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân,...

- Diện tích đất chợ đến năm 2030 là 5,06 ha. Đây là diện tích để phát triển mạng lưới giao thương buôn bán của người dân trên địa bàn huyện.

2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

2.2.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 115.269,49 ha. Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp có 126.865,67 ha, chiếm 89,36% tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 11.596,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

Bao gồm:

a. Đất trồng lúa

Hiện trạng năm 2020 đất trồng lúa có diện tích là 5.126,92 ha chiếm 4,45% tổng diện tích đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 5.107,84 ha.

Diện tích thay đổi giảm 19,09 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng:	0,63 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ:	0,01 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	3,18 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	8,18 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,11 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	6,98 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng lúa có 5.107,84 ha, chiếm 4,03% diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 19,09 ha so với hiện trạng năm 2020.

** Trong đó đất chuyên trồng lúa nước:*

Hiện trạng năm 2020 đất chuyên trồng lúa nước có diện tích là 1.489,12 ha, chiếm 29,05% diện tích đất trồng lúa.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chuyên trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng là 1.475,25 ha.

Diện tích thay đổi giảm 13,87 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng:	0,63 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ:	0,01 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:	3,18 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	6,36 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,10 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	3,59 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 1.475,25 ha, chiếm 28,88% diện tích đất trồng lúa, thực giảm 13,87 ha so với hiện trạng năm 2020.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng năm 2020 đất trồng cây hàng năm có diện tích là 41.453,41 ha, chiếm 35,96% diện tích đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng là 38.512,58 ha.

Diện tích thay đổi giảm 2.940,83 ha do chuyển sang các loại đất:

- Giảm do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 272,13 ha cho các mục đích sau:

+ Đất quốc phòng:	99,63 ha;
+ Đất an ninh:	0,33 ha;
+ Đất khu công nghiệp:	53,00 ha;
+ Đất cụm công nghiệp:	3,01 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ:	2,86 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	36,63 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:	5,41 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:	0,07 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	40,24 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:	3,60 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	21,08 ha;

+ Đất ở tại đô thị:	1,63 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	2,25 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:	0,01 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	1,20 ha;
+ Đất mặt nước chuyên dùng:	0,44 ha;
+ Đất phi nông nghiệp khác:	0,74 ha.

- Giảm do chuyển đổi mục đích trong nội bộ đất nông nghiệp là 2.668,70 ha cho các mục đích sau:

+ Đất trồng cây lâu năm: 2.326,20 ha (<i>diện tích này chủ yếu để phát triển cây ăn quả lâu năm phân bố tại các xã</i>);
+ Đất rừng phòng hộ: 20 ha;
+ Đất rừng sản xuất: 84,09 ha;
+ Đất nông nghiệp khác: 238,41 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 38.512,58 ha, chiếm 30,36% diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 2.940,83 ha so với năm 2020.

c. Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng năm 2020 đất trồng cây lâu năm có diện tích là 13.914,18 ha, chiếm 12,07% diện tích đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng là 13.623,81 ha.

Diện tích thay đổi giảm 290,37 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất nông nghiệp khác:	56,03 ha;
+ Đất quốc phòng:	87,84 ha;
+ Đất an ninh:	0,59 ha;
+ Đất khu công nghiệp:	46,81 ha;
+ Đất cụm công nghiệp:	2,11 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ:	1,40 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	11,38 ha;
+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:	1,50 ha;
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:	0,07 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	53,84 ha;
+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng:	3,04 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	20,42 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	2,27 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	2,66 ha;

- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,01 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 0,44 ha.

Đồng thời diện tích thay đổi tăng 2.958,70 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2.326,20 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 632,50 ha.

Diện tích tăng để trồng cây ăn quả tại các xã.

Đến năm 2030 diện tích đất trồng cây lâu năm có 16.582,51 ha, chiếm 13,07% diện tích đất nông nghiệp, thực tăng 2.668,33 ha so với hiện trạng năm 2020.

d. Đất rừng phòng hộ

Hiện trạng năm 2020 đất rừng phòng hộ có diện tích là 15.552,16 ha, chiếm 13,49% diện tích đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng là 15.497,23 ha.

Diện tích thay đổi giảm 54,93 ha do chuyển sang các loại đất:

- Giảm do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp là 38,93 ha cho các mục đích sau:

- + Đất quốc phòng: 4,19 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 2,12 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 30,32 ha;
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,95 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,35 ha.

- Giảm do chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 16,00 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất tại xã Hát lót.

Đồng thời Diện tích thay đổi tăng 11.929,97 ha do được chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 20,00 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 3.625,41 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 8.284,56 ha.

Diện tích tăng để trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung rừng phòng hộ.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ có 27.427,20 ha, chiếm 21,62% diện tích đất nông nghiệp, thực tăng 11.875,04 ha so với hiện trạng năm 2020.

Diện tích các loại đất rừng quy hoạch đến năm 2030 phù hợp với Quyết định 3248/QĐ-UBND ngày 12/3/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc Rà soát,

điều chỉnh Quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Sơn La giai đoạn 2017-2025 và định hướng đến năm 2030 và cập nhật bổ sung diện tích đất lâm nghiệp không có rừng đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng; diện tích có rừng nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng đưa vào quy hoạch 3 loại rừng; diện tích chuyển các loại đất, loại rừng của hạt kiểm lâm huyện Mai Sơn sau khi tiến hành rà soát, điều chỉnh.

e. Đất rừng sản xuất

Hiện trạng năm 2020 đất rừng sản xuất có diện tích là 38.591,18 ha, chiếm 33,48% diện tích đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng là 34.899,83 ha.

Diện tích thay đổi giảm 3.691,35 ha do chuyển sang các loại đất:

- Diện tích giảm 65,94 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Cụ thể:

- + Đất quốc phòng: 56,84 ha;
- + Đất cụm công nghiệp : 0,40 ha;
- + Đất cơ sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 8,50 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,02 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,18 ha;

- Diện tích thay đổi giảm 3.625,41 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ.

Đồng thời diện tích thay đổi tăng 3.414,57 ha do được chuyển từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 84,09 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 16,00 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 3.314,48 ha.

Diện tích tăng để thực hiện các dự án trồng rừng sản xuất, trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại các xã Chiềng Sung, Chiềng Chăn, Cò Nòi, Mường Chanh,...và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh có trồng bổ sung rừng sản xuất.

Đến năm 2030 diện tích đất rừng sản xuất có 38.314,40 ha, chiếm 30,20% diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 276,78 ha so với hiện trạng năm 2020.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 535,91 ha, chiếm 0,46% diện tích đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng là 530,98 ha.

Diện tích thay đổi giảm 4,94 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng:	0,10 ha;
+ Đất khu công nghiệp:	1,20 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	2,48 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:	0,01 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	0,97 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	0,07 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng:	0,11 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 530,98 ha, chiếm 0,42% diện tích đất nông nghiệp, thực giảm 4,94 ha so với hiện trạng năm 2020.

g. Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2020 đất nông nghiệp khác có diện tích là 95,72 ha, chiếm 0,08% diện tích đất nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 95,72 ha.

Diện tích thay đổi tăng 294,44 ha do được chuyển từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác:	238,41 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	56,03 ha.

Diện tích tăng để thực hiện các công trình dự án chăn nuôi gia súc (bò, lợn) quy mô tập trung trang trại tại các xã Cò Nòi, Chiềng Sung, Chiềng Chung, xã Hát Lót,....

Đến năm 2030 đất nông nghiệp khác có 390,16 ha, chiếm 0,31% diện tích đất nông nghiệp, thực tăng 294,44 ha so với hiện trạng năm 2020.

(Chi tiết tại biểu 03/CH kèm theo báo cáo)

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất phi nông nghiệp có diện tích là 5.782,97 ha, chiếm 4,07% tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp có 6.414,00 ha, chiếm 4,52% tổng diện tích tự nhiên, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 5.634,95 ha, diện tích thực tăng trong kỳ quy hoạch là 631,03 ha.

Bao gồm:

a. Đất quốc phòng

Hiện trạng năm 2020 đất quốc phòng có diện tích là 306,61 ha, chiếm 5,30% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng là 296,02 ha.

Diện tích thay đổi tăng 266,98 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa:	0,63 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	99,63 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	87,84 ha;
+ Đất rừng phòng hộ:	4,19 ha;
+ Đất rừng sản xuất:	56,84 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	0,10 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	4,28 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	1,05 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	12,42 ha.

Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình sau:

- Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La/Quân khu 2;
- Sân bay Nà Sản/f371;
- Khu căn cứ chiến đấu của huyện;
- Căn cứ Hậu cần Kỹ thuật của tỉnh;
- Khu tập trung dự bị động viên của huyện;
- Căn cứ chiến đấu giả định,...

Đến năm 2030 diện tích đất quốc phòng có 563,00 ha, chiếm 8,78% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 256,39 ha so với hiện trạng năm 2020.

b. Đất an ninh

Hiện trạng năm 2020 đất an ninh có diện tích là 29,09 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng là 29,09 ha.

Diện tích thay đổi tăng 2,91 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác:	0,33 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	0,59 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	0,88 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:	0,10 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	0,07 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	0,94 ha.

Thực hiện Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành đề án “Tinh gọn lực lượng Công an xã và điều động Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2019-2021”, UBND huyện rà soát xác định vị trí xây dựng trụ

sở làm việc và nơi sinh hoạt cho lực lượng công an xã và phối hợp với công an tỉnh hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp Giấy CNQSD đất cho mục đích an ninh.

Diện tích tăng thêm để cấp Giấy CNQSD đất cho trụ sở công an 22 xã, thị trấn; Doanh trại tiểu đoàn 2/E24 xã Chiềng Mung; Đội cảnh sát PCCC&CNCH khu vực Mai Sơn (thuộc phòng PC07); Đội cảnh sát PCCC&CNCH Mai Sơn (thuộc công an huyện Mai Sơn) tại xã Cò Nòi.

Đến năm 2030 diện tích đất an ninh có 32,00 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 2,91ha so với hiện trạng năm 2020.

c. Đất khu công nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất khu công nghiệp có diện tích là 45,79 ha, chiếm 0,79% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng là 45,79 ha.

Diện tích thay đổi tăng 104,21 ha được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác:	53,00 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	46,81 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	1,20 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	0,40 ha.;
+ Đất ở tại nông thôn:	0,20 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	2,60 ha.

Diện tích tăng thêm để xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn tại xã Mường Bằng và xã Mường Bon.

Đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp có 150,00 ha, chiếm 2,34% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 104,21 ha so với hiện trạng năm 2020.

d. Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất cụm công nghiệp không có. Diện tích thay đổi tăng 30,00 ha được sử dụng từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác:	3,01 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	2,11 ha;
+ Đất rừng sản xuất:	0,40 ha;
+ Đất thương mại, dịch vụ:	0,73 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	13,00 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	2,50 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	8,25 ha.

Diện tích tăng thêm để xây dựng cụm công nghiệp xã Cò Nòi.

Đến năm 2030 diện tích đất cụm công nghiệp có 30,00 ha, chiếm 0,47% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 30,00 ha so với hiện trạng năm 2020.

e. Đất thương mại, dịch vụ

Hiện trạng năm 2020 đất thương mại, dịch vụ có diện tích là 19,87 ha, chiếm 0,34% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất thương mại, dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 18,57 ha.

Diện tích thay đổi tăng 13,65 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa:	0,01 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	2,86 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	1,40 ha;
+ Đất rừng phòng hộ:	2,12 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	0,20 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	3,61 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	1,58 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	1,87 ha.

Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình sau:

- Trung tâm thương mại;
- Trung tâm Logistic;
- Cửa hàng xăng dầu xã Chiềng Noi;
- Cửa hàng xăng dầu xã Chiềng Ban;
- Cửa hàng xăng dầu xã Chiềng Dong;
- Cửa hàng xăng dầu xã Chiềng Chăn;
- Cửa hàng xăng dầu xã Phiêng Păn;
- Cửa hàng xăng dầu xã Chiềng Ve;
- Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng bản Pá Hóc xã Chiềng Noi,...

Đồng thời diện tích thay đổi giảm 1,30 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cụm công nghiệp:	0,73 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	0,57 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất thương mại, dịch vụ có 32,22 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 12,35 ha so với hiện trạng năm 2020.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích là 163,28 ha, chiếm 2,82% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 160,76 ha.

Diện tích thay đổi giảm 2,52 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất thương mại, dịch vụ:	0,20 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	0,73 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	1,59 ha.

Đồng thời diện tích thay đổi tăng 72,69 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa:	3,18 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	36,63 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	11,38 ha;
+ Đất rừng sản xuất:	8,50 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	6,83 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	1,34 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	0,77 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	4,06 ha.

Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình sau:

- Nhà máy phân bón sông Lam Tây Bắc xã Mường Bon;
- Dự án chế biến miến dong của Công ty TNHH xây dựng thương mại Trung Dũng Tây Bắc;
- Cơ sở giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm an toàn tại Sơn La;
- Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh của HTX Nông nghiệp và PTNT Mường Chanh,...

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 233,45 ha, chiếm 3,64% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 70,17 ha so với hiện trạng năm 2020.

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Hiện trạng năm 2020 đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích là 7,92 ha, chiếm 0,14% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 7,92 ha.

Diện tích thay đổi tăng 8,93 ha do chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác:	5,41 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	1,50 ha;
+ Đất rừng sản xuất:	0,02 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	2,00 ha.

Diện tích thay đổi tăng để thực hiện các công trình như: Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Hùng An Mai; Mỏ đá cát kết bản Mé Léch xã Cò Nòi; Mỏ đá cát kết bản Vuông Mè xã Chiềng Ve;....

Đến năm 2030 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 16,85 ha, chiếm 0,26% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 8,93 ha so với hiện trạng năm 2020.

h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Hiện trạng năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích là 96,03 ha, chiếm 1,66% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 96,03 ha.

Diện tích thay đổi tăng 0,14 ha do chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 0,07 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 0,07 ha.

Diện tích tăng để thực hiện công trình khai thác đất phục vụ xây dựng tại bản Bom Cưa xã Chiềng Mung; Khai thác đất phục vụ xây dựng tại bản Cò Nòi; Khai thác đất phục vụ xây dựng tại Tiểu khu 10 xã Hát Lót;....

Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 96,17 ha, chiếm 1,50% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 0,14 ha so với hiện trạng năm 2020.

i. Đất phát triển hạ tầng

Hiện trạng năm 2020 đất phát triển hạ tầng có diện tích là 3.126,47 ha, chiếm 54,06% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng 3.086,88 ha. Đến năm 2030 diện tích đất phát triển hạ tầng có 3.276,90 ha, chiếm 51,09% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 150,43 ha so với hiện trạng năm 2020. Cụ thể như sau:

il. Đất giao thông

Hiện trạng năm 2020 đất giao thông có diện tích là 1.811,05 ha, chiếm 57,93% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng là 1.782,05 ha.

Diện tích thay đổi tăng 120,24 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa: 4,50 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 26,62 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 33,47 ha;

+ Đất rừng phòng hộ:	24,59 ha;
+ Đất rừng sản xuất:	0,15 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	2,27 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	0,03 ha;
+ Đất thủy lợi:	0,01 ha;
+ Đất văn hóa:	0,03 ha;
+ Đất làm nghĩa trang:	0,07 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	4,70 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	3,65 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	14,11 ha;
+ Đất chưa sử dụng:	6,04 ha.

Diện tích tăng thêm để nâng cấp, mở rộng các công trình giao thông trên địa bàn huyện như:

- + Cải tạo nâng cấp QL 6C;
- + Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 118 (QL6-Khu CN Mai Sơn);
- + Đường cao tốc Mộc Châu - Sơn la;
- + Đường Chiềng Chăn (ĐT.110) - Bản Tà Chiềng, huyện Mai Sơn;
- + Đường tránh Quốc lộ 6 (đoạn tuyến tránh TP Sơn La, tỉnh Sơn La);
- + Hệ thống đường giao thông liên xã, liên bản...
- + Hệ thống đường vào khu sản xuất;
- + Hệ thống cầu treo ở các bản,....

Diện tích thay đổi giảm 29,00 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng:	4,18 ha;
+ Đất khu công nghiệp:	0,40 ha;
+ Đất cụm công nghiệp:	13,00 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	5,60 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo:	0,05 ha;
+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa:	0,80 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:	4,07 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	0,27 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	0,43 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	0,14 ha;
+ Đất chưa sử dụng:	0,06 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất giao thông có 1.902,29 ha, chiếm 58,05% diện tích đất phát triển hạ tầng. Tăng 91,24 ha so với hiện trạng năm 2020.

i2. Đất thủy lợi

Hiện trạng năm 2020 đất thủy lợi có diện tích là 170,11 ha, chiếm 5,44% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng là 170,10 ha.

Diện tích thay đổi giảm 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông 0,01 ha.

Đồng thời diện tích thay đổi tăng 6,18 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa:	2,09 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	2,39 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	1,38 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	0,01 ha;
+ Đất sông, suối:	0,31 ha.

Diện tích tăng thêm để xây dựng hệ thống thủy lợi, kênh mương, nước sinh hoạt trên địa bàn huyện như:

- + Xây dựng công trình hồ chứa nước bản Pòn xã Chiềng Mai;
- + Trạm bơm tăng áp tiêu khu 2 thị trấn Hát Lót;
- + Công trình NSH nguồn hồ Chiềng Dong cấp liên xã Chiềng Mai, Chiềng Ban, Chiềng Dong, Chiềng Kheo;
- + Kênh thoát lũ từ khu đô thị sang suối cạn bản Cò Nòi, xã Cò Nòi;
- + Xây dựng hệ thống thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực TT Hát Lót và khu vực xã Chiềng Mung;
- + Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống thoát lũ Tiểu khu 10 - Tiểu khu 8,....

Đến năm 2030 diện tích đất thủy lợi có 176,28 ha, chiếm 5,38% diện tích đất phát triển hạ tầng. Thực tăng 6,17 ha so với hiện trạng năm 2020.

3. Đất cơ sở văn hóa

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở văn hóa có diện tích là 31,25 ha, chiếm 1,0% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng là 30,12 ha.

Diện tích thay đổi tăng 7,75 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa:	0,60 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	1,47 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	2,67 ha;
+ Đất rừng phòng hộ:	1,02 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo:	1,44 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	0,40 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	0,15 ha.

Diện tích tăng để thực hiện các công trình:

- + Nhà Văn hoá xã Chiềng Chăn, Chiềng Mung, Cò Nòi,...;
- + Nhà bia tưởng niệm xã Chiềng Kheo, Chiềng Lương, Phiêng Cầm,...;
- + Nhà văn hóa các bản...

Đồng thời diện tích thay đổi giảm 1,13 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất quốc phòng: 0,10 ha;
- + Đất an ninh: 0,19 ha;
- + Đất giao thông: 0,03 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục – đào tạo: 0,21 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,45 ha;
- + Đất chợ: 0,15 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa có 37,87 ha, chiếm 1,16% diện tích đất phát triển hạ tầng. Thực tăng 6,62 ha so với hiện trạng năm 2020.

i4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích là 9,70 ha, chiếm 0,31% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng là 8,71ha.

Diện tích thay đổi tăng 0,26 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm 0,01 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,25 ha để xây dựng trạm y tế xã Chiềng Mai, trạm y tế xã Chiềng Ve và trạm y tế xã Chiềng Mung.

Diện tích thay đổi giảm 0,99 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất công an: 0,69 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,15 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,15 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế có 8,97 ha, chiếm 0,27% diện tích đất phát triển hạ tầng, thực giảm 0,73 ha so với hiện trạng năm 2020.

i5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích là 134,05 ha, chiếm 4,29% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng là 128,37 ha.

Diện tích thay đổi tăng 1,44 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,95 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,21 ha;
- + Đất giao thông: 0,05 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,21 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,02 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Trường Cao đẳng Sơn La tại xã Chiềng Mung;
- + Trường Mầm non Nà Ốt hạng mục: Nhà lớp học 1 phòng điểm trường bản Trầm Cọ; NLH 1 P điểm trường bản Xum Hom;
- + Lớp mầm non bản Pá Nó xã Tà Hộc;
- + Trường THCS Chiềng Sung. Hạng mục nhà lớp học 1 phòng điểm trường thống nhất,...

Đồng thời diện tích thay đổi giảm 5,68 ha chuyển sang các loại đất:

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,23 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 1,44 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,25 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 1,23 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,40 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,13 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo có 129,81 ha, chiếm 3,96% diện tích đất phát triển hạ tầng. Thực giảm 4,24 ha so với hiện trạng năm 2020.

i6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích là 1,46 ha, chiếm 0,05% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng là 1,46 ha.

Diện tích thay đổi tăng 5,10 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 0,02 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,28 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 4,80 ha.

Diện tích thay đổi tăng thêm để xây dựng các công trình, dự án: Sân thể thao trung tâm huyện Mai Sơn và sân thể thao trung tâm các xã Chiềng Chăn, Chiềng Lương, Chiềng Ve,...

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 6,56 ha, chiếm 0,20% diện tích đất phát triển hạ tầng, thực tăng 5,10 ha so với hiện trạng năm 2020.

i7. Đất công trình năng lượng

Hiện trạng năm 2020 đất công trình năng lượng có diện tích là 545,04 ha, chiếm 17,43% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng là 543,04 ha.

Diện tích thay đổi tăng 28,10 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 0,01 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 3,21 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 5,01 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 0,15 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,02 ha;
- + Đất sông suối: 19,70 ha.

Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình:

- + Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La;
- + Đường dây và trạm biến áp 110 kV Mai Sơn;
- + Thủy điện Nậm pàn 5;
- + Thủy điện Mường Bằng;
- + Trạm 110 Kv Nà Sản;
- + Xây dựng đường dây 35kV xuất tuyến trạm 110kV Mai Sơn cấp điện khu vực thị trấn Mai Sơn, kết nối lưới điện khu vực các huyện Bắc Yên, Yên Châu;
- + Dự án điện gió, điện mặt trời tại xã Chiềng Chăn, xã Chiềng Sung;
- + Xây dựng hệ thống điện các bản trên địa bàn huyện,...

Diện tích thay đổi giảm 2,0 ha do chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình năng lượng có 571,14 ha, chiếm 17,43% diện tích đất phát triển hạ tầng. Thực tăng 26,10 ha so với hiện trạng năm 2020.

18. Đất công trình bưu chính, viễn thông

Hiện trạng năm 2020 đất công trình bưu chính, viễn thông có diện tích là 2,46 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng là 2,46 ha.

Diện tích thay đổi tăng 0,12 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 0,01 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,02 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 0,09 ha.

Diện tích thay đổi tăng để xây dựng công trình bu điện văn hóa xã Chiềng Noi; bu điện văn hóa xã Mường Chanh; bu điện văn hóa xã Chiềng lương và hoàn thiện hồ sơ cấp đất bu điện xã Chiềng Sung.

Đến năm 2030 diện tích đất công trình bu chính, viễn thông có 2,58 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phát triển hạ tầng. Thực tăng 0,12 ha so với hiện trạng năm 2020.

i9. Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng kho dự trữ quốc gia không có diện tích. Diện tích tăng thêm 2,59 ha do chuyển sang từ các loại đất sau:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,59 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,80 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,20 ha.

Diện tích thay đổi tăng để xây dựng Cục dự trữ Nhà nước khu vực Tây Bắc (*nhà kho và các hạng mục phụ trợ*).

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng kho dự trữ quốc gia là 2,59 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phát triển hạ tầng, thực tăng 2,59 ha so với hiện trạng năm 2020.

i10. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Hiện trạng năm 2020 đất có di tích lịch sử văn hóa có diện tích là 7,05 ha, chiếm 0,23% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng là 7,05 ha.

Diện tích thay đổi tăng 13,95 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 0,40 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 3,00 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 4,12 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 4,47 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,21 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,45 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,34 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,06 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,10 ha.

Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình sau:

- + Di tích lịch sử cây me;
- + Khu tưởng niệm Thanh niên Xung phong Ngã ba Cò Nòi;

+ Khu tâm linh thuộc di tích lịch sử ngã 3 Cò Nòi.

Đến năm 2030 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa có 21,00 ha, chiếm 0,64% diện tích đất phát triển hạ tầng. Thực tăng 13,95 ha so với hiện trạng năm 2020.

i11. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Hiện trạng năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là 6,08 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng là 6,08 ha.

Diện tích thay đổi tăng 0,07 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,04 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,01 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 0,01 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,01 ha.

Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình sau:

- Bãi rác xã Chiềng Chung, Xã Chiềng Sung, Bãi rác xã Chiềng Lương;.....;

Đến năm 2030 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 6,15 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phát triển hạ tầng, thực tăng 0,07 ha so với hiện trạng năm 2020.

i12. Đất cơ sở tôn giáo

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở tôn giáo không có. Diện tích thay đổi tăng 0,75 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng cây lâu năm: 0,71 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,04 ha.

Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình: Chùa tiểu khu 21 thị trấn Hát Lót.

Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo có 0,75 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phát triển hạ tầng, thực tăng 0,75 ha so với hiện trạng năm 2020.

i13. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Hiện trạng năm 2020 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích là 369,19 ha, chiếm 11,81% diện tích đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng là 369,12 ha.

Diện tích thay đổi giảm 0,07 ha do được chuyển sang đất giao thông để xây dựng tuyến đường tránh QL6 từ tiểu khu 3/2 đi nhà máy mía đường Sơn La.

Đến năm 2030 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa có 369,12 ha,

chiếm 11,26% diện tích đất phát triển hạ tầng, thực giảm 0,07 ha so với hiện trạng năm 2020.

i14. Đất cơ sở dịch vụ về xã hội

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở dịch vụ xã hội có diện tích là 36,73 ha. Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 36,73 ha. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở dịch vụ xã hội là 36,73 ha, chiếm 1,12% diện tích đất phát triển hạ tầng, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2020.

i15. Đất chợ

Hiện trạng năm 2020 đất chợ có diện tích là 2,29 ha, chiếm 0,07% đất phát triển hạ tầng.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng là 1,59 ha.

Diện tích thay đổi giảm 0,70 ha do chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng tại thị trấn Hát Lót.

Đồng thời diện tích thay đổi tăng 3,47 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa:	0,55 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	0,66 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	0,66 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	0,70 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:	0,20 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	0,05 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	0,65 ha.

Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình sau:

- + Chợ đầu mối xã Cò Nòi;
- + Chợ trung tâm xã phiêng Pần;
- + Chợ trung tâm xã Chiềng Dong;
- + Chợ trung tâm xã Mường Chanh;
- + Mở rộng chợ Nà Si;
- + Chợ trung tâm xã Chiềng Noi,...

Đến năm 2030 diện tích đất chợ có 5,06 ha, chiếm 0,15% diện tích đất phát triển hạ tầng, thực tăng 2,77 ha so với hiện trạng năm 2020.

j. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Hiện trạng năm 2020 đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích là 25,15 ha, chiếm 0,43% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng là 24,85 ha.

Diện tích thay đổi tăng 22,79 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa:	0,11 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	3,60 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	3,04 ha;
+ Đất rừng phòng hộ:	1,95 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	0,01 ha;
+ Đất giao thông:	4,07 ha;
+ Đất chợ:	0,70 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	1,72 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	7,59 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình sau:

- + khu vui chơi, giải trí công cộng khu dân cư tiêu khu Nà Sản;
- + Khu vui chơi, giải trí công cộng khu dân cư đầu tuyến tránh thành phố Sơn La.
- + Khu vui chơi giải trí tại xã Phiêng Cằm,....

Diện tích thay đổi giảm 0,30 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha và đất chợ 0,20 ha.

Đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 47,64 ha, chiếm 0,74% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 22,49 ha so với hiện trạng năm 2020.

k. Đất ở tại nông thôn

Hiện trạng năm 2020 đất ở tại nông thôn có diện tích là 923,49 ha, chiếm 15,97% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng là 909,48 ha.

Diện tích thay đổi giảm 14,01 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng:	1,05 ha;
+ Đất an ninh:	0,07 ha;
+ Đất khu công nghiệp:	0,20 ha;
+ Đất cụm công nghiệp:	2,50 ha;
+ Đất thương mại dịch vụ:	3,61 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	1,34 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	5,24 ha.

Diện tích thay đổi tăng 51,57 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa:	6,98 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	21,08 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	20,42 ha;
+ Đất rừng phòng hộ:	0,35 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	0,97 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	1,50 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	0,05 ha;
+ Đất chưa sử dụng:	0,22 ha.

Diện tích tăng thêm để bố trí quỹ đất giãn dân cho những hộ có nhu cầu, đầu giá đất ở và để thực hiện các công trình sau:

- + Đấu giá đất ở Khu đất đội thuế liên xã số 1 xã Cò Nòi;
- + Đấu giá khu đất thương mại (gần cổng chào ngã 3 cò nòi);
- + Khu dân cư bản Bom Cưa (dự kiến mở rộng) xã Chiềng Mung;
- + Khu dân cư quy hoạch mới tại bản Nà Hạ (đất Trại ong cũ),...
- + Sắp xếp tái định cư di chuyển các hộ dân bản Nà Rằm xã Chiềng Lương do ảnh hưởng thiên tai,...

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại nông thôn có 961,05 ha, chiếm 14,98% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 37,56 ha so với hiện trạng năm 2020.

1. Đất ở tại đô thị

Hiện trạng năm 2020 đất ở tại đô thị có diện tích là 67,61 ha, chiếm 1,17% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng là 58,24 ha.

Diện tích thay đổi giảm 9,37 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất thương mại, dịch vụ:	1,58 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	4,23 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:	1,72 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	0,20 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	0,14 ha;
+ Đất có mặt nước chuyên dùng:	1,50 ha.

Diện tích thay đổi tăng 12,98 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác:	1,63 ha
+ Đất trồng cây lâu năm:	2,27 ha;
+ Đất nuôi trồng thủy sản:	0,07 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ:	0,57 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	1,59 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	2,13 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	2,00 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:	0,23 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	2,45 ha;
+ Đất chưa sử dụng:	0,04 ha.

Diện tích tăng thêm để bố trí quỹ đất giãn dân cho những hộ có nhu cầu, đầu giá đất ở và để thực hiện các công trình sau:

- + 19 lô đất còn lại Khu dân cư quy hoạch mới tại tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót;
- + Đầu giá đất Phòng giáo dục và đào tạo;
- + Khu TĐC Dự án Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện;
- + Khu đất tiểu khu 15, thị trấn Hát Lót (quy hoạch chợ);
- + Khu đất tiểu khu 14 đổi diện đất Công ty cơ khí,...

Đến năm 2030 diện tích đất ở tại đô thị có 71,22 ha, chiếm 1,11% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 3,61 ha so với hiện trạng năm 2020.

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích là 24,94 ha, chiếm 0,43% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng là 21,03 ha.

Diện tích thay đổi giảm 3,91 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất an ninh:	0,94 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	0,77 ha;
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa:	0,15 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	0,05 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	2,00 ha.

Diện tích thay đổi tăng 5,53 ha do chuyển sang từ các loại đất:

+ Đất trồng cây hàng năm khác:	2,25 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	2,66 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	0,42 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	0,20 ha.

Diện tích thay đổi tăng để thực hiện công trình Trụ sở bảo hiểm xã hội; Trụ sở các cơ quan chính trị - hành chính huyện Mai Sơn và trụ sở ban chỉ huy quân sự các xã.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 26,56 ha, chiếm 0,41% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 1,62 ha so với hiện trạng năm 2020.

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng năm 2020 đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích là 5,81 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch sử dụng diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,58 ha.

Diện tích thay đổi giảm 0,23 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị để thực hiện: Đầu giá khu đất BQLDA Bảo vệ và phát triển rừng.

Diện tích thay đổi tăng 0,01 ha do chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác để xây dựng công trình trung tâm truyền thanh truyền hình xã Mường Chanh.

Đến năm 2030 diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 5,59 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp, thực giảm 0,22 ha so với hiện trạng năm 2020.

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

Hiện trạng năm 2020 đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích là 0,46 ha. Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,46 ha. Đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 0,46 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2020.

p. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng năm 2020 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích là 831,93 ha, chiếm 14,39% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng là 757,82 ha.

Diện tích thay đổi giảm 74,11 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất quốc phòng: 12,42 ha;
- + Đất khu công nghiệp: 2,60 ha;
- + Đất cụm công nghiệp: 8,25 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 1,87 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,06 ha;

- + Đất phát triển hạ tầng: 34,87 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 7,59 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 2,45 ha.

Diện tích thay đổi tăng 1,34 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,20 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,14 ha.

Diện tích tăng để thực hiện dự án: Khu đô thị phía tây thị trấn Hát Lót.

Đến năm 2030 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 759,16 ha, chiếm 11,84% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 72,77 ha so với hiện trạng năm 2020.

q. Đất có mặt nước chuyên dùng

Hiện trạng năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích là 108,20 ha, chiếm 1,87% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch sử dụng diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng 108,20 ha.

Diện tích thay đổi tăng 2,06 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,44 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,01 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,11 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,50 ha.

Diện tích thay đổi tăng để thực hiện công trình, dự án: khu dân cư đầu tuyến tránh thành phố Sơn La; Công viên cây xanh tại thị trấn Hát Lót và QHCT Khu dân cư tiêu khu ngã ba xã Chiềng Mai.

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 110,26 ha, chiếm 1,72% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 2,06 ha so với hiện trạng năm 2020.

w. Đất phi nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2020 đất phi nông nghiệp khác có diện tích là 0,33 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng là 0,33 ha.

Diện tích thay đổi tăng 1,15 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,74 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,40 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 0,01 ha.

Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình sau:

- + Kè chống lũ suối bản Phé, xã Chiềng Nọi;

+ Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Pàn, bảo vệ thị trấn Hát Lót huyện Mai Sơn;

+ Thao trường huấn luyện các xã, thị trấn,....

Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp khác là 1,48 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp, thực tăng 1,15 ha so với hiện trạng năm 2020.

(Chi tiết tại biểu 03/CH,12/CH kèm theo báo cáo)

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020 đất chưa sử dụng có diện tích là 20.917,21 ha, chiếm 14,73% diện tích đất tự nhiên.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng là 8.679,35 ha.

Diện tích thay đổi tăng 10,65 ha do chuyển sang từ đất quốc phòng 10,59 ha và đất giao thông 0,06 ha.

Diện tích thay đổi giảm 12.237,86 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp: 12.231,54 ha. Cụ thể:

+ Cây lâu năm: 632,50 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 8.284,56 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 3.314,48 ha;

- Đất phi nông nghiệp: 6,32 ha. Cụ thể:

+ Đất phát triển hạ tầng: 6,05 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: 0,22 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 0,04 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác: 0,01 ha.

Đến năm 2030, đất chưa sử dụng còn 8.690,00 ha, chiếm 6,12% diện tích tự nhiên, giảm 12.227,21 ha so với năm hiện trạng 2020.

(Chi tiết tại biểu 03/CH,12/CH kèm theo báo cáo)

3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

a. *Đất đô thị*: Tổng diện tích đất đô thị quy hoạch đến năm 2030 là 1.370,45 ha, chiếm 0,96% DTTN của huyện, bao gồm toàn bộ thị trấn Hát Lót, một phần diện tích xã Cò Nòi, xã Chiềng Mung và xã Hát Lót. Đây là thị trấn huyện lỵ, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện. Trong đó: đất nông nghiệp có 1.096,00 ha chiếm 79,97% đất đô thị; đất phi nông nghiệp có 232,68 ha chiếm 16,98% đất đô thị và còn 41,77 ha đất chưa sử dụng chiếm 3,05% đất đô thị.

b. Khu sản xuất nông nghiệp: Đến năm 2030, diện tích khu sản xuất nông nghiệp của huyện có khoảng 9.453,34 ha trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 1.475,25 ha, đất trồng cây hàng năm khác 223,88 ha, đất trồng cây công nghiệp lâu năm là 6.400,85 ha. Phần diện tích còn lại là của hệ thống giao thông nội đồng, hệ thống thủy lợi, sông suối. Đối với đất chuyên trồng lúa nước, việc sử dụng đất tuân thủ theo nguyên tắc: Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích cần thiết để đảm bảo an ninh lương thực, tích cực đầu tư mở rộng diện tích đất trồng lúa nước. Việc chuyển đổi diện tích đất trồng lúa nước sang trồng cây hàng năm khác (trồng rau, màu, hoa,...) phải đảm bảo nguyên tắc vẫn có thể quay lại trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực khi cần thiết, không làm mất đi các điều kiện phù hợp để trồng lúa trở lại như không làm biến dạng mặt bằng, không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa và phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm. Đất chuyên trồng lúa nước chỉ được chuyển mục đích sử dụng khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Đối với cây công nghiệp lâu năm, mục đích chủ yếu được xác định theo quy hoạch là xây dựng vùng trồng cây công nghiệp liên vùng liên khoảnh, thuận lợi về giao thông thu hút đầu tư, khuyến khích doanh nghiệp, hộ gia đình đưa mới giống cây trồng, công nghệ thâm canh, công nghệ chế biến để có những sản phẩm chất lượng cao, tăng cường xúc tiến đầu tư, xây dựng thương hiệu để sản phẩm có sức cạnh tranh lớn trên thị trường trong nước và tiến tới xuất khẩu. Diện tích này tập trung chủ yếu tại xã Mường Bon, Chiềng Ban, Chiềng Mung, Chiềng Mai,...

c. Khu lâm nghiệp: Đến năm 2030 là 66.225,04 ha. Phần diện tích này đã bao gồm cả diện tích đất chưa sử dụng quy hoạch cho lâm nghiệp, có ở tất cả 22 xã, thị trấn. Trong đó:

- Đất nông nghiệp:	65.742,82 ha
+ Đất trồng lúa:	1,22 ha;
+ Đất rừng phòng hộ:	27.427,20 ha;
+ Đất rừng sản xuất:	38.314,40 ha;
- Đất phi nông nghiệp:	331,76 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	20,93 ha;
+ Đất sông suối:	310,83 ha;
- Đất chưa sử dụng:	150,46 ha.

d. Khu du lịch: Có diện tích là 132,95 ha bao gồm diện tích đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất mặt nước chuyên dùng nhằm xây dựng và hình thành các cụm bản văn hóa - dịch vụ du lịch tại xã Mường Bon và tuyến du lịch sinh thái hồ Tiên Phong, khu di tích lịch sử cây me, tượng đài ngã ba Cò Nòi, di tích lịch sử khu căn cứ cách mạng Mường Chanh, khu du lịch cộng đồng xã Phiêng Cầm, Chiềng noi.

Triển khai xây dựng 5 điểm du lịch trải nghiệm nông nghiệp tại 06 xã (Chiềng Ban, Chiềng Mai, Mường Chanh, Hát Lót, Mường Bon, Cò Nòi). Xây dựng 01 mô hình bản du lịch cộng đồng tại xã Mường Bon gắn với du lịch sinh thái Hồ Tiên Phong, trải nghiệm nông nghiệp. Đến năm 2030, xây dựng tour, tuyến du lịch: (1) Từ xã Cò Nòi (du lịch trải nghiệm kết hợp với loại hình du lịch di tích lịch sử văn hóa Ngã ba Cò Nòi) đến xã Hát Lót (thăm vùng phát triển cây ăn quả ứng dụng công nghệ cao du lịch trải nghiệm, farmstay) đến xã Mường Bon (với loại hình du lịch sinh thái, ẩm thực và Homestay); (2) Từ xã Chiềng Mung (thăm vùng trồng cây ăn quả ứng dụng công nghệ, khu sân bay Nà Sản) đến xã Chiềng Ban (du lịch trải nghiệm ẩm thực đặc sản cà phê Arabica, hang Thăm Quài) đến xã Chiềng Mai, Chiềng Kheo (thăm điểm du lịch hồ thủy lợi Nà Sản).

e. Khu phát triển công nghiệp: Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 180,00 ha tại xã Mường Bon, Mường Bằng, Cò Nòi. Mục đích chủ yếu được xác định theo quy hoạch là: Phát triển khu công nghiệp Mai Sơn giai đoạn 2, Cụm công nghiệp Cò Nòi, Nà Bó, chú trọng phát triển công nghiệp bền vững với nhiệm vụ bảo vệ môi trường, đặc biệt là phải đảm bảo các yêu cầu về quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội. Phát triển công nghiệp phải đảm bảo các yếu tố về đất đai, lao động, nguồn nguyên liệu, cơ sở hạ tầng hiện có và khả năng phát triển trong tương lai. Phát triển công nghiệp gắn với nhu cầu thị trường.

g. Khu thương mại - dịch vụ: Có diện tích khoảng 32,22 ha tại 22 xã, thị trấn ưu tiên quỹ đất tại các vị trí đẹp, trung tâm để xây dựng hệ thống thương mại - dịch vụ đồng bộ. Bố trí quỹ đất thuận tiện giao thông, gắn với trung tâm các xã để xây dựng chợ trung tâm các xã, nâng cấp các điểm giao dịch thành chợ đảm bảo cung cấp nhu yếu phẩm cần thiết cho sinh hoạt, sản xuất của nhân dân có chính sách ưu đãi về giá cả các mặt hàng chủ yếu, bảo đảm số lượng và chất lượng.

h. Khu dân cư nông thôn, khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: Diện tích đến năm 2030 khoảng 2.843,35 ha đất khu dân cư nông thôn và 229,63 ha đất khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.

Diện tích đất ở nông thôn có 961,05 ha. Do đặc thù của huyện nên đất khu dân cư sinh sống không tập trung tại các xã vùng cao do việc xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng khu dân cư gặp nhiều khó khăn. Do đó mục tiêu chủ yếu xác định theo quy hoạch là:

- Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với trình độ phát triển từng vùng, chú trọng quy hoạch xây dựng các điểm dân cư tập trung như trung tâm xã làm cơ sở phát triển nông thôn, giảm sự cách biệt nông thôn với thành thị.

- Bố trí quỹ đất cho xây dựng mạng lưới giao thông nông thôn, các tuyến đường liên xã, liên bản, quỹ đất cho xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật như: cấp điện, cấp nước. Từng bước hoàn chỉnh mạng lưới trường học, trạm y tế, nhà văn hoá,..

(Chi tiết tại biểu 11/CH kèm theo báo cáo)

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

Vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đang sử dụng để phục vụ cho mục đích an ninh, quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; khi thu hồi đất, Nhà nước sẽ phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư cho người có đất bị thu hồi giải phóng mặt bằng. trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhu cầu phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, phát triển công nghiệp và dịch vụ, hiện đại hóa lực lượng quốc phòng và an ninh đòi hỏi quỹ đất khá lớn mà Nhà nước cần thu hồi.

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong quy hoạch đến năm 2030 huyện Mai Sơn được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Căn cứ vào Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-

CP của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về bồi thường hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024.

* Xác định giá đất bình quân khi giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất:

- + Đất trồng lúa: 38.000 đồng/m²;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 22.000 đồng/m²;
- + Đất trồng cây lâu năm: 35.000 đồng/m²;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 38.000 đồng/m²;
- + Đất rừng sản xuất: 9.000 đồng/m²;
- + Đất ở tại nông thôn: 350.000 đồng/m²;
- + Đất ở tại đô thị: 1.100.000 đồng/m²;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 500.000 đồng/m²;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 50.000 đồng/m²;
- + Đất khu công nghiệp: 50.000 đồng/m²;
- + Đất cụm công nghiệp: 50.000 đồng/m²;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 30.000 đồng/m²;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 30.000 đồng/m²;

* Xác định các loại đất chuyển mục đích trong thời kỳ quy hoạch sử dụng đất có bồi thường về đất và thu tiền sử dụng đất:

- Đất trồng lúa: 19,09 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 272,13 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 234,34 ha;
- Đất rừng sản xuất: 65,94 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 4,94 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 14,01 ha;
 - Đất ở tại đô thị: 9,37 ha.

* Diện tích đất giao, cho thuê có thu tiền:

- Đất ở tại nông thôn: 51,57 ha;
- Đất ở tại đô thị: 12,98 ha;
- Đất khu công nghiệp: 150,00 ha;

- Đất cụm công nghiệp: 30,00 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 32,22 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 233,45 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 16,85 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 96,17 ha.

Dự kiến các khoản thu: 1.766.590 triệu đồng

- Đất ở tại đô thị: 398.970 triệu đồng;
- Đất ở tại nông thôn: 1.079.720 triệu đồng;
- Đất khu công nghiệp: 75.000 triệu đồng;
- Đất cụm công nghiệp: 90.000 triệu đồng;
- Đất thương mại, dịch vụ: 86.650 triệu đồng;
- Đất ở sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: 21.730 triệu đồng;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 3.430 triệu đồng;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: 11.100 triệu đồng.

Dự kiến các khoản chi: 1.487.850 triệu đồng

- Đất trồng lúa: 16.460 triệu đồng
- Đất trồng cây hàng năm khác: 167.120 triệu đồng;
- Đất trồng cây lâu năm: 202.200 triệu đồng;
- Rừng sản xuất: 9.680 triệu đồng;
- Nuôi trồng thủy sản: 5.340 triệu đồng;
- Đất ở nông thôn: 27.200 triệu đồng;
- Đất ở tại đô thị: 17.930 triệu đồng;
- Tiền bảo vệ đất trồng lúa: 291.930 triệu đồng;
- Chi công tác đầu tư xây dựng cơ bản: 600.000 triệu đồng;
- Chi công việc phục vụ công tác quản lý đất đai: 150.000 triệu đồng.

Cân đối thu chi = các khoản thu – các khoản chi = 1.766.590 - 1.487.850 = 278.730 triệu đồng.

2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Đối với đất sản xuất nông nghiệp cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước, tiến hành các biện pháp thâm canh cao, tăng năng suất, tăng chất lượng nông sản, đảm bảo nhu cầu an toàn lương thực. Song song với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng diện tích cây ăn quả, phát triển mạnh các mô hình kinh tế trang trại và chăn nuôi tập trung. Lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi dựa trên lợi thế và tiềm năng của huyện. Từng bước thay đổi hệ thống canh tác thiếu bền vững sang hệ thống canh tác vùng cao

bền vững trên cơ sở chuyển đổi mô hình khai thác, tận thu tài nguyên sang sử dụng hiệu quả, bền vững và nâng cao năng suất.

Theo tính toán của phương án quy hoạch, diện tích để sản xuất nông nghiệp của huyện Mai Sơn sau khi thực hiện quy hoạch sử dụng đất năm 2021-2030 sẽ còn 60.202,93 ha trong đó diện tích đất trồng lúa 5.107,84 ha, đất trồng cây hàng năm khác là 38.512,58 ha, đất trồng cây lâu năm là 16.582,51 ha, đây là diện tích nhằm mục đích sản xuất lương thực chính.

3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Mai Sơn tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có và bước đầu hình thành các khu dân cư nông thôn và dân cư đô thị mới trên địa bàn huyện; đồng thời cũng bố trí quỹ đất ở mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của huyện đến năm 2030 (dự báo dân số của huyện đến năm 2030 có 188.898 người tăng so với năm 2020 là 22.560 người). Đến năm 2030, diện tích đất ở toàn huyện có 1.032,27 ha trong đó diện tích đất ở nông thôn là 961,05 ha, đất ở đô thị là 71,22 ha.

Theo phương án quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp là 635,36 ha, trong đó: đất trồng lúa 19,09 ha, đất trồng cây hàng năm khác 272,13 ha; đất trồng cây lâu năm 234,34 ha, đất lâm nghiệp 104,87 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,94 ha. Tuy nhiên, phương án quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến lao động nông thôn.

Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn. Tập trung thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng đất lên nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất.

4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất đáp ứng nhu cầu về đất để xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng đảm bảo nâng cao đời sống văn hoá, từng bước xoá dần khoảng cách giữa các xã trong huyện. Việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hệ thống giao thông huyết mạch; tạo lập, cải thiện môi trường thu hút đầu tư bằng các cơ chế chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư, cải cách thủ tục hành chính, triển khai các hoạt động xúc tiến đầu tư vào huyện, hỗ trợ doanh nghiệp qua công tác khuyến công và xúc tiến thương mại, ưu tiên cung cấp điện cho sản xuất.

Phương án quy hoạch sử dụng đất bố trí đủ đất để phục vụ đô thị hóa và tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại như:

+ Xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của quân đội, công an trên địa bàn, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

+ Bố trí quỹ đất để phát triển hệ thống giao thông để khai thác tốt những tiềm năng của địa phương. Thực tế cho thấy, hạ tầng giao thông được đầu tư cải tạo, nâng cấp mang tính chiến lược, bền vững đã tạo lực hấp dẫn, thu hút đầu tư, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Nhu cầu trao đổi thông tin, hàng hóa của người dân sẽ tiết kiệm được nhiều thời gian và thuận tiện vào mùa mưa.

+ Xây dựng các công trình văn hóa, thể dục thể thao như: hệ thống nhà văn hóa xã, nhà văn hóa bản, vườn hoa cây xanh giải trí, nhà truyền thống và thư viện huyện, quảng trường, đài tưởng niệm, sân vận động, nhà thi đấu đa năng, sân thể thao trung tâm các xã... trên địa bàn huyện.

+ Dành quỹ đất để hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại trên địa bàn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Mai Sơn là vùng đất được hình thành và phát triển sớm trong lịch sử. Trên địa bàn huyện có nhiều dân tộc cùng sinh sống như: Thái, Mông, Sinh Mun, Kinh... mỗi dân tộc có bản sắc đặc trưng riêng từ phong tục, tập quán đến quan hệ cộng đồng, ngôn ngữ và ngành nghề truyền thống. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 nhằm định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng

và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của khu di tích. Trong phương án mở rộng di tích lịch sử cây me và di tích lịch sử ngã ba Cò nòi,...

6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Mai Sơn có nguồn tài nguyên phong phú bao gồm tài nguyên đất, nước, rừng, khoáng sản, du lịch và tài nguyên nhân văn. Để khai thác bền vững và bảo vệ môi trường thì cần có phương án cụ thể. Phương án quy hoạch đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã quan tâm đến việc khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ đầu nguồn, đẩy mạnh phát triển cây ăn quả lâu năm.

Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất giúp chấm dứt tình trạng phá rừng làm nương rẫy, xây dựng các mô hình nông lâm kết hợp, khai thác có hiệu quả tài nguyên đất. Việc chuyển đổi các mục đích sử dụng đất, cân đối diện tích các loại cây trồng sao cho phù hợp với tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên khí hậu của mỗi vùng và đảm bảo cho hệ sinh thái phát triển bình thường. Trong thời gian tới Mai Sơn dự kiến quy hoạch các cơ sở chế biến, bảo quản nông, lâm sản, cây dược liệu, khu công nghiệp Mai Sơn... Quá trình sản xuất liên quan đến sử dụng nước và rác thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, chất thải độc hại); lượng rác thải phụ thuộc nhiều vào công nghệ sản xuất, nhiên liệu sử dụng và ý thức của chủ các nguồn thải. Do đó cần phải có biện pháp để đảm bảo môi trường, đời sống dân cư cũng như an ninh trật tự không bị ảnh hưởng.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt.

1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn đã được phê duyệt tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh Sơn La. Sau khi được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Mai Sơn đã triển khai thực hiện việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về đất đai năm 2021 được xác định dựa trên cơ sở bổ sung, cập nhật kết quả thống kê đất đai năm 2020, tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 (*Kết quả việc triển khai giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt*).

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu về đất đai năm 2021 được thể hiện trong bảng sau:

Bảng số 05: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích KHSD đất được duyệt năm 2021(ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DT TỰ NHIÊN		141.969,66	141.969,66	-	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	115.360,04	115.344,58	-15,46	99,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.127,72	5.126,29	-1,43	99,97
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.477,44</i>	<i>1.488,49</i>	<i>11,05</i>	<i>100,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38.736,23	41.339,03	2.602,81	106,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.631,33	14.013,59	-2.617,73	84,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.551,35	15.551,69	0,34	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	38.696,36	38.677,47	-18,89	99,95
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	534,61	535,80	1,19	100,22
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	82,45	100,70	18,25	122,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.941,83	5.804,72	-137,11	97,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	327,41	307,91	-19,50	94,04

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Diện tích KHSD đất được duyệt năm 2021(ha)	Kết quả thực hiện năm 2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
2.2	Đất an ninh	CAN	29,41	29,09	-0,32	98,91
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	63,41	45,79	-17,62	72,21
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,89	19,96	-0,93	95,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	178,38	164,05	-14,33	91,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,92	7,92	-	100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	134,26	99,53	-34,73	74,13
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.665,31	3.141,42	476,11	117,86
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	23,80	25,15	1,35	105,67
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	930,17	925,34	-4,83	99,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,94	67,61	-12,33	84,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,36	24,23	-5,13	82,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,78	5,81	0,03	100,52
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,46	0,46	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	832,41	831,93	-0,48	99,94
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	609,59	108,20	-501,39	17,75
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,33	0,33	-3,00	9,91
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	20.667,79	20.820,37	152,58	100,74

1.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 115.360,04 ha, thực hiện 115.344,58 ha đạt 99,99%. Cụ thể:

- Đất trồng lúa: Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 5.127,72 ha, thực hiện 5.126,29 ha, đạt 99,97%, thấp hơn 1,43 ha. Nguyên nhân do trong năm 2021 đã thực hiện một số công trình thực hiện lấy vào đất trồng lúa. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước: Diện tích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 1.477,44 ha, thực hiện 1.488,49 ha, đạt 100,75%, cao hơn 11,05 ha. Nguyên nhân do trong kế hoạch năm 2021 dự kiến một số công trình

thực hiện lấy vào đất chuyên trồng lúa nước như: Đường Mường Chanh bản Hạ - trung tâm xã Chiềng Noi, Hệ thống thủy lợi Nà Sản huyện Mai Sơn (hạng mục sửa chữa đoạn đường Chiềng Mai (bản Dăm) - Chiềng Mung (bản Cượng), Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh của HTX Nông nghiệp và PTNT Mường Chanh... chưa thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Kế hoạch năm 2021 được duyệt là 38.736,23, thực hiện 41.339,03 ha, đạt 106,72%, cao hơn 2.602,81 ha. Nguyên nhân do một số công trình thực hiện lấy vào đất trồng cây hàng năm khác chưa thực hiện và chuyển đổi đất nương rẫy sang trồng cây ăn quả lâu năm chưa thực hiện được.

- Đất trồng cây lâu năm: Kế hoạch năm 2021 được duyệt là 16.631,33 ha, thực hiện 14.013,59 ha đạt 84,26%, thấp hơn 2.617,73 ha. Nguyên nhân do một số công trình thực hiện lấy vào đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện, chuyển đổi đất nương rẫy sang trồng cây ăn quả lâu năm chưa thực hiện được.

- Đất rừng phòng hộ: Kế hoạch năm 2021 được duyệt là 15.551,35 ha, thực hiện 15.551,69 ha, đạt 100,00%, cao hơn 0,34 ha. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến một số công trình dự án lấy vào đất rừng phòng hộ chưa thực hiện được.

- Đất rừng sản xuất: Kế hoạch năm 2021 được duyệt là 38.696,36 ha, thực hiện 38.677,47 ha, đạt 99,95%, thấp hơn 18,89 ha. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch dự kiến trồng rừng sản xuất chưa thực hiện được.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2021 là được duyệt là 534,61 ha, thực hiện 535,80 ha, đạt 100,22%, cao hơn 1,19 ha. Nguyên nhân do một số công trình thực hiện lấy vào đất nuôi trồng thủy sản chưa thực hiện.

- Đất nông nghiệp khác: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2021 là 82,45 ha, thực hiện 100,70 ha, đạt 122,13%, cao hơn 18,25 ha. Nguyên nhân do một số dự án phát triển trang trại nông nghiệp cao (Công ty CP xây dựng Trường Giang) và chăn nuôi gia súc, gia cầm tập chung đã thực hiện.

1.1.1. Đất phi nông nghiệp

Kế hoạch năm 2021 được duyệt là 5.941,83 ha, thực hiện 5.804,72 ha, thấp hơn 137,11 ha, đạt 97,69% so với kế hoạch được duyệt, cụ thể:

- Đất quốc phòng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 327,41 ha, thực hiện 307,91 ha, đạt 94,04%. Trong KHSD đất năm 2021 có 03 công trình: Cải tạo, nâng cấp trung tâm huấn luyện dự bị động viên - BCHQS tỉnh Sơn La, Căn cứ Hậu cần Kỹ thuật của tỉnh, Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La/Quân khu 2 đều chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 29,41 ha, thực hiện 29,09 ha, đạt 98,91% thấp hơn 0,32 ha. Trong KHSD đất năm 2021 có công trình: Doanh trại tiểu đoàn 2/E24 tại xã Chiềng Mung chưa thực hiện.

- Đất khu công nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 63,41 ha, thực hiện 45,79 ha, đạt 72,21% thấp hơn 17,62 ha. Trong KHSD đất năm 2021 có công trình: xây dựng khu công nghiệp Mai Sơn giai đoạn I chưa thực hiện.

- Đất thương mại, dịch vụ: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 20,89 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 19,96 ha, đạt 95,55 %, thấp hơn 0,93 ha. Trong năm KHSD đất năm 2021 có 01 công trình cửa hàng xăng dầu xã Chiềng Ban chưa thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 178,38 ha, thực hiện 164,05 ha, đạt 91,97%, thấp hơn 14,33 ha. Trong năm KHSD đất năm 2021 có một số công trình như: Cơ sở giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm an toàn tại Sơn La, Dự án chế biến miến dong của Công ty TNHH xây dựng thương mại Trung Dũng Tây Bắc, Xưởng chế biến cà phê Mùong Chanh của HTX Nông nghiệp và PTNT Mùong Chanh,... chưa thực hiện.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 7,92 ha, thực hiện 7,92 ha, đạt 100%. Kế hoạch năm 2021 được duyệt không có công trình thực hiện trong năm.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 134,26 ha, thực hiện 99,53 ha, đạt 74,13%. Kế hoạch năm 2021 được duyệt không có công trình thực hiện, diện tích giảm do rà soát, điều chỉnh lại hiện trạng.

- Đất phát triển hạ tầng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 2.665,31 ha, thực hiện 3.141,42 ha, đạt 117,86%, cao hơn 476,11 ha. Nguyên nhân do rà soát điều chỉnh diện tích đất mặt nước chuyên dùng chuyển về hiện trạng đất công trình năng lượng đối với diện tích lòng hồ thủy điện hòa bình tại

2 xã Chiềng chăn và Tà hộc theo thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 23,80 ha nhưng thực hiện 25,15 ha, đạt 105,67%, cao hơn 1,35 ha. Trong năm kế hoạch 2021 không có công trình thực hiện, diện tích tăng do điều chỉnh lại hiện trạng đất sân thể thao các bản, xã sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường.

- Đất ở tại nông thôn: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 930,17 ha, thực hiện 925,34 ha, đạt 99,48%, thấp hơn 4,83 ha. Nguyên nhân do dự kiến chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại các xã và các dự án đấu giá đất ở: Đấu giá khu đất thương mại (gần cổng chào ngã 3 cò nòi), Khu đất công ích tại thôn 7, xã Chiềng Mung, Khu đô thị mới xã Cò Nòi... chưa thực hiện được.

- Đất ở tại đô thị: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt chỉ tiêu đất ở đô thị là 79,94 ha, thực hiện 67,61 ha, đạt 84,58%, thấp hơn 12,33 ha. Theo đó diện tích đất ở đô thị dự kiến tăng ở các công trình: 24 lô đất còn lại Khu dân cư quy hoạch mới tại tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót, Đấu giá đất Phòng giáo dục và đào tạo, Thu hồi đất Bến xe khách huyện, khu đô thị phía tây nhưng chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 29,36 ha, thực hiện 24,23 ha, đạt 82,54% kế hoạch, thấp hơn 5,13 ha. Nguyên nhân do trong năm 2021 dự kiến xây dựng trụ sở các cơ quan chính trị - hành chính huyện Mai Sơn nhưng chưa thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 5,78 ha, thực hiện 5,81 ha, đạt 100,52%, cao hơn 0,03 ha. Kế hoạch năm 2021 không có công trình thực hiện. Nguyên nhân diện tích tăng do rà soát, cập nhật diện tích hiện trạng theo kết quả thống kê đất đai năm 2020.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 0,46 ha, thực hiện 0,46 ha, đạt 100%. Kế hoạch năm 2021 được duyệt không có công trình thực hiện trong năm.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 832,41 ha, thực hiện 831,93 ha, đạt 99,94%, thấp hơn 0,48 ha. Kế hoạch năm 2021 được duyệt dự kiến xây dựng thủy điện Nậm Pàn 5, Khu tưởng niệm Thanh niên Xung phong Ngã ba Cò Nòi, Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La/Quân khu 2 lấy vào đất sông suối nhưng chưa thực hiện được.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 609,59 ha, thực hiện 108,20 ha, đạt 17,75%, thấp hơn 501,39 ha. Kế hoạch năm 2021 được duyệt không có công trình thực hiện trong năm. Nguyên nhân do rà soát điều chỉnh diện tích đất mặt nước chuyên dùng chuyển về hiện trạng đất công trình năng lượng đối với diện tích lòng hồ thủy điện hòa bình tại 2 xã Chiềng chăn và Tà học theo thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường.

- Đất phi nông nghiệp khác: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 3,33 ha, thực hiện 0,33 ha, đạt 9,91%, thấp hơn 3,0 ha. Kế hoạch năm 2021 dự kiến xây dựng Cục dũ trữ nhà nước Tây Bắc tại xã Chiềng Mung nhưng chưa thực hiện.

1.1.2. Đất chưa sử dụng

Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2021 là 20.820,37/20.667,79 ha, đạt 100,74%. Nguyên nhân do kế hoạch sử dụng đất năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng chuyển sang diện tích đất trồng, khoanh nuôi phục hồi rừng chưa thực hiện được.

1.2. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021

a. Đối với đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 112,17 ha, kết quả thực hiện là 13,41 ha, đạt 10,97% kế hoạch. Cụ thể:

+ Đất trồng lúa thu hồi là 6,76 ha, thực hiện 0,63 ha đạt 9,32% kế hoạch trong đó đất chuyên trồng lúa nước thu hồi là 3,46 ha, thực hiện 0,63 ha đạt 18,21%;

+ Đất trồng cây hàng năm khác thu hồi là 36,71 ha, thực hiện là 3,51 ha, đạt 9,56%;

+ Đất trồng cây lâu năm thu hồi là 44,94 ha thực hiện là 8,69 ha, đạt 19,34%;

+ Đất rừng phòng hộ thu hồi là 31,32 ha, thực hiện là 0,47 ha, đạt 1,50%;

+ Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi là 2,45 ha, thực hiện 0,11 ha đạt 4,49% kế hoạch.

b. Đối với đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi theo kế hoạch được duyệt là 5,72 ha, thực hiện 1,05 ha, đạt 18,36%. Cụ thể:

+ Thu hồi đất thương mại, dịch vụ 0,12 ha nhưng chưa thực hiện;

- + Thu hồi đất phát triển hạ tầng 0,28 ha, thực hiện 0,07 ha đạt 25%;
- + Thu hồi đất ở tại nông thôn 2,73 ha, thực hiện 0,10 ha đạt 3,66%;
- + Thu hồi đất ở đô thị là 0,54 ha thực hiện 0,01 ha đạt 1,85%;
- + Thu hồi đất trụ sở cơ quan 0,24 ha thực hiện 0,87 ha đạt 362,50%;
- + Thu hồi đất sông, suối là 1,81 ha nhưng chưa thực hiện.

1.3. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 bao gồm:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp:
 - + Đất trồng lúa trong kế hoạch năm 2021 dự kiến chuyển 6,75 ha, thực hiện 0,63 ha, đạt 9,33% kế hoạch. Trong đó đất chuyên trồng lúa nước trong năm kế hoạch dự kiến chuyển 4,09 ha, thực hiện 0,63 ha, đạt 15,40% kế hoạch.
 - + Đất trồng cây hàng năm khác trong kế hoạch năm 2021 dự kiến chuyển 56,04 ha, thực hiện 4,38 ha, đạt 7,82% kế hoạch;
 - + Đất trồng cây lâu năm trong kế hoạch năm 2021 dự kiến chuyển 56,69 ha, thực hiện 5,61 ha, đạt 9,90% kế hoạch;
 - + Đất rừng phòng hộ trong kế hoạch năm 2021 dự kiến chuyển 31,32 ha, thực hiện 0,47 ha, đạt 1,50% kế hoạch;
 - + Đất rừng sản xuất trong kế hoạch năm 2021 dự kiến chuyển 12,16 ha nhưng chưa thực hiện;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản trong kế hoạch năm 2021 dự kiến chuyển 2,55 ha, thực hiện 0,11 ha, đạt 4,31% kế hoạch.

1.4. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch năm 2021 là 250,00 ha trong đó sử dụng cho mục đích nông nghiệp. Kết quả thực hiện như sau:

- Đưa vào đất trồng cây lâu năm 100 ha nhưng chưa thực hiện được.
- Đưa vào đất rừng phòng hộ 30,00 ha, nhưng chưa thực hiện được.
- Đưa vào đất rừng sản xuất 120 ha thực hiện được 86,29 ha, đạt 71,91%.

1.5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án có nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt có 65 công trình có nhu cầu sử dụng đất. Kết quả thực hiện các công trình như sau:

- Đã thực hiện xong 21 công trình, dự án.

- Công trình chuyển tiếp kế hoạch năm 2022: 43 công trình, dự án.
- Hủy bỏ 04 công trình, dự án.
- Bổ sung 09 công trình, dự án.

(Chi tiết tại phụ biểu 03)

2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt có 30 chỉ tiêu trong đó chỉ tiêu thực hiện đạt dưới 90% có 07 chỉ tiêu, chỉ tiêu thực hiện đạt từ 90-100% có 15 chỉ tiêu, chỉ tiêu thực hiện trên 100% có 08 chỉ tiêu.

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất của chính quyền cấp xã, thị trấn và các tổ chức, ban ngành, các ban quản lý dự án còn mang tính chủ quan, nặng về định hướng lâu dài mà chưa cân nhắc đầy đủ đến khả năng thực hiện trong năm kế hoạch. Dẫn tới nhiều công trình, dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất nhưng đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện hoặc triển khai chậm.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở các cấp chưa thường xuyên. Vẫn còn tình trạng sử dụng đất sai so với quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

- Một số xã chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên việc tập trung lãnh đạo, chỉ đạo cho công tác này còn hạn chế.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số xã gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ triển khai thực hiện dự án... Chính vì vậy, mặc dù kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch nhưng trong thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch, kế hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức; sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ.

- Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình, dự án lớn, trong khi nguồn ngân sách địa phương còn hạn chế.

3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp, là lĩnh vực rất nhạy cảm, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Mặt khác nhận thức của một số bộ phận người dân, tổ chức sử dụng đất về chính sách pháp luật còn hạn chế, thiếu hợp tác trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, gây nhiều khó khăn làm chậm triển khai nhiều dự án đầu tư.

- Các thủ tục hành chính về đầu tư, về bồi thường phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất nhiều thời gian để triển khai xây dựng, nên nhiều dự án kéo dài sang nhiều năm.

- Tranh chấp, khiếu kiện, yêu cầu phải đáp ứng của các chủ sử dụng đất vượt quá khả năng của các chủ đầu tư, nhất là các doanh nghiệp theo quy định thỏa thuận đất dẫn đến nhiều dự án kéo dài quá thời gian.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan, có lúc thiếu kiểm tra, đôn đốc đối với các chủ đầu tư, chưa xử lý nghiêm các đơn vị đăng ký các dự án chưa đúng các điều kiện quy định, các đơn vị không tích cực thực hiện thủ tục chuyên mục đích sử dụng, các nhà đầu tư kéo dài không thực hiện đầu tư không kiên quyết thu hồi.

- Nhiều dự án nằm trong danh mục vốn đầu tư công xác định sẽ thực hiện trong năm kế hoạch tuy nhiên sau khi phải điều chỉnh danh mục đầu tư do không đủ vốn thực hiện hết đã phải để lại tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo.

- Nhận thức của người dân về quy hoạch còn hạn chế, ý thức chấp hành pháp luật đất đai ở một bộ phận dân cư chưa tốt.

II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2022

1.1. Mục tiêu

Duy trì phát triển kinh tế - xã hội bền vững; phát huy các tiềm năng, lợi thế, nâng cao chất lượng các sản phẩm nông nghiệp, đàn gia súc; chất lượng giáo dục, chất lượng khám chữa bệnh cho người dân dần được nâng cao; phát triển văn hóa, thực hiện, đảm bảo các chính sách cho an sinh xã hội, cải thiện đời sống nhân dân đi đôi với giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động,.. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh, an ninh biên giới và trật tự an toàn xã hội; duy trì quan hệ hợp tác, hữu

ngộ với các huyện giáp ranh nước bạn Lào.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2022

Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2022 huyện Mai Sơn được thể hiện qua bảng sau:

Bảng số 06: Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2022 huyện Mai Sơn

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ		
1	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	147,76
2	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	2.500,0
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	13,20
4	Số hợp tác xã được thành lập mới	Hợp tác xã	20,0
5	Diện tích cây ăn quả các loại; tổng đàn gia súc, gia cầm các loại; diện tích nuôi trồng thủy sản.		
	- Diện tích cây ăn quả các loại; tổng đàn gia súc	Ha	11.000,00
	- Tổng đàn gia súc, gia cầm các loại	Triệu con	1,584
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản.	Ha	355,0
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI		
1	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	57,14
2	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế; bác sĩ/10.000 dân; giường bệnh/10.000 dân	%	
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	90,60
	- Bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	7,40
	- Giường bệnh/10.000 dân	Giường bệnh	23,70
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo, chuyển giao, hướng nghiệp dạy nghề; Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ; Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt trên lực lượng lao động		
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo, chuyển giao, hướng nghiệp dạy nghề	%	53,40
	- Tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ	%	22,0
	- Tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt trên lực lượng lao động	%	12,67
4	Xã đạt chuẩn nông thôn mới (có thêm 01 xã); các xã còn lại tăng thêm từ 01 tiêu chí trở lên; 7 tiêu chí nông thôn mới nâng cao (01 tiêu chí/1 xã đã đạt chuẩn nông thôn mới)	Xã	9
5	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	2,00

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2022
6	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”	%	71,00
7	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	48,00
8	Các xã, thị trấn; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”		
	- Các xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”	%	100,00
	- Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”	%	100,00
9	Số lượt khách du lịch lượt người/năm; doanh thu từ hoạt động du lịch tỷ đồng/năm		
	- Số lượt khách du lịch	Lượt người/năm	12.000,0
	- Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng/năm	8,0
10	Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt an toàn	%	98,85
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG		
1	Tỷ lệ hộ gia đình khu vực nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; tỷ lệ hộ gia đình khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch; Duy trì hộ gia đình khu vực đô thị được sử dụng nước sạch.		
	- Tỷ lệ hộ gia đình khu vực nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	97,00
	- Tỷ lệ hộ gia đình khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch	%	41,00
	- Duy trì tỷ lệ hộ gia đình khu vực đô thị được sử dụng nước sạch.	%	100,00
2	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom đạt; Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom; Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý sau thu gom.		
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	93,0
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở nông thôn được thu gom	%	73,3
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được xử lý sau thu gom.	%	91,0
3	Diện tích trồng rừng mới tập trung; khoanh nuôi tái sinh rừng; bảo vệ rừng; Tỷ lệ che phủ rừng.		
	- Diện tích trồng rừng mới tập trung	Ha	250,0
	- Diện tích khoanh nuôi tái sinh rừng	Ha	2.237,50
	- Diện tích bảo vệ rừng	Ha	53.604,84
	- Tỷ lệ che phủ rừng.	%	42

2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng

2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất đai của các ngành được xác định căn cứ vào mục tiêu, yêu cầu phát triển của từng ngành, khả năng đầu tư trong các giai đoạn và quỹ đất hiện có của địa phương (*số lượng và đặc điểm tài nguyên đất đai*). Các ngành tự dự báo nhu cầu sử dụng đất của mình sẽ phù hợp hơn. Nhưng ngược lại, mang tính phiến diện, cục bộ, dễ bị chòng chẹo mục đích sử dụng giữa các ngành trên cùng một khu đất.

Nhiệm vụ của kế hoạch sử dụng đất đai là căn cứ vào dự báo nhu cầu sử dụng đất đai của các ngành sẽ tổng hợp, kiểm tra chỉnh lý, điều hòa và cân đối quỹ đất trong nội bộ các ngành (*nông nghiệp, phi nông nghiệp*) và giữa các ngành (*theo mục đích sử dụng*) tùy theo đặc điểm quỹ đất hiện có của địa phương.

2.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021, chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Theo chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mai Sơn đã được phê duyệt tại Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của UBND tỉnh Sơn La và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có kế hoạch triển khai năm 2021 trên địa bàn huyện. Xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện hết năm 2021 chuyển tiếp sang năm 2022 như sau:

Bảng số 07: Chỉ tiêu chuyển tiếp thực hiện năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích KH 2021 được duyệt	Diện tích HT năm 2021	Số sánh kết quả thực hiện	Kế hoạch năm 2022	Diện tích chuyển tiếp
1	Đất trồng cây lâu năm	16.631,33	14.013,59	-2.617,73	14.138,35	222,48
2	Đất trồng rừng phòng hộ	15.551,35	15.551,69	0,34	16.839,81	30,00
3	Đất trồng rừng sản xuất	38.696,36	38.677,47	-18,89	39.817,03	167,71
4	Đất nông nghiệp khác	82,45	100,70	18,25	106,05	1,35
5	Đất quốc phòng	327,41	307,91	-19,50	351,40	26,65
6	Đất an ninh	29,41	29,09	-0,32	30,57	0,57
7	Đất khu công nghiệp	63,41	45,79	-17,62	48,20	2,41
8	Đất thương mại, dịch vụ	20,89	19,96	-0,93	27,50	0,18
9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	178,38	164,05	-14,33	232,97	13,59
10	Đất giao thông	1.773,59	1.813,23	39,65	1.895,99	55,48
11	Đất thủy lợi	243,83	181,71	-62,12	185,80	2,70

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích KH 2021 được	Diện tích HT năm 2021	So sánh kết quả thực hiện	Kế hoạch năm 2022	Diện tích chuyển
12	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	32,60	31,30	-1,30	36,79	1,25
13	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	139,93	134,05	-5,88	132,48	0,10
14	Đất công trình năng lượng	31,29	545,29	514,00	550,23	4,71
15	Đất công trình bưu chính viễn thông	2,74	2,46	-0,28	2,55	0,09
16	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	2,59	2,59
17	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	12,18	7,99	-4,19	19,99	12,00
18	Đất ở tại nông thôn	930,17	925,34	-4,83	965,54	11,59
19	Đất ở tại đô thị	79,94	67,61	-12,33	75,37	0,34
20	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	29,36	24,23	-5,13	28,79	5,00

a. Đất nông nghiệp

- Đất trồng cây lâu năm: Hiện trạng năm 2021 có 14.013,59 ha, diện tích chưa thực hiện hết trong năm 2021 so với kế hoạch được duyệt là 2.617,73 ha, trong năm 2021 để phù hợp với kinh tế - xã hội tiếp tục trồng cây lâu năm 222,48 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Hiện trạng năm 2021 có 15.551,69 ha, trong năm 2021 để phù hợp với kinh tế - xã hội tiếp tục trồng rừng phòng hộ 30,00 ha.

- Đất rừng sản xuất: Hiện trạng năm 2021 có 38.677,47 ha, diện tích chưa thực hiện hết trong năm 2021 so với kế hoạch được duyệt là 18,89 ha, trong năm 2021 để phù hợp với kinh tế - xã hội tiếp tục trồng rừng sản xuất 167,71 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2021 có 100,70 ha, trong năm 2021 để phù hợp với kinh tế - xã hội tiếp tục chuyển tiếp 1,35 ha để thực hiện công trình Trang trại sản xuất nông nghiệp hỗn hợp (Công ty Cổ phần Tuấn Sơn Tây Bắc) tại xã Chiềng Ban.

b. Đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2022 là 26,65 ha để thực hiện công trình: Cải tạo, nâng cấp trung tâm huấn luyện dự bị động viên - BCHQS tỉnh Sơn La; Căn cứ Hậu cần Kỹ thuật của tỉnh; Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La/Quân khu 2.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2022 là 0,57 ha để thực hiện công trình Doanh trại tiểu đoàn 2/E24 xã Chiềng Mung.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2022 là 2,41 ha để thực hiện công trình khu công nghiệp Mai Sơn giai đoạn I.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 là 0,18 ha để thực hiện công trình cửa hàng xăng dầu xã Chiềng Ban; Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Hát Lót tại xã Chiềng Sung.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022 là 13,59 ha để thực hiện 07 công trình:

Bảng số 08: Công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển tiếp năm 2022

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Cơ sở giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm an toàn tại Sơn La	Xã Chiềng Mung	1,48
2	Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Tú	Xã Cò Nòi	0,17
3	Công ty TNHH phân bón Sơn La	Xã Cò Nòi	0,46
4	Dự án chế biến miến dong của Công ty TNHH xây dựng thương mại Trung Dũng Tây Bắc	Xã Chiềng Ve	7,70
5	Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh của HTX Nông nghiệp và PTNT Mường Chanh	Xã Mường Chanh	2,86
6	sản xuất và kinh doanh dịch vụ NN cơ khí sửa chữa thành đạt	Xã Cò Nòi	0,84
7	Vườn mẫu chanh leo xuất khẩu và điểm đại diện công ty tại xã Phiêng Cầm (hạng mục nhà điều hành)	Xã Phiêng Cầm	0,08

- Đất giao thông: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2022 là 55,48 ha để thực hiện 07 công trình giao thông:

Bảng số 09: Công trình đất giao thông chuyển tiếp năm 2022

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Cục dự trữ Nhà nước khu vực Tây Bắc (Nhà kho và các hạng mục phụ trợ)	Xã Chiềng Mung	0,72
2	Điểm đầu nối tuyến nhánh QL 37 với đường QL 6 cũ tại Tiểu khu 3 xã Cò Nòi	Xã Cò Nòi	0,04
3	Dự án đầu tư khu công nghiệp Mai Sơn (Hạng mục hệ thống đường giao thông trong khu công nghiệp)	Xã Mường Bằng	0,45
4	Đường Mường Chanh bản Hịa - trung tâm xã Chiềng Nòi	Xã Chiềng Nòi, Xã Mường Chanh	37,00
5	Đường tránh Quốc lộ 6 (đoạn tuyến tránh TP Sơn La, tỉnh Sơn La)	Xã Chiềng Ban, Xã Chiềng Mung	6,43
6	Khu đô thị mới Cò Nòi (Hệ thống giao thông)	Xã Cò Nòi	7,58
7	Hệ thống thủy lợi Nà Sản huyện Mai Sơn (hạng mục sửa chữa đoạn đường Chiềng Mai (bản Dăm) - Chiềng Mung (bản Cượng)	Xã Chiềng Mai, Xã Chiềng Mung	3,26

- Đất thủy lợi: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2022 là 2,70 ha để thực hiện 03 công trình thủy lợi: Nước sinh hoạt bản Nà Rằm (khu dân cư mới) xã Chiềng Lương; Thủy lợi bản Hát Sét + bản Nà Ót, xã Nà Ót; Xây dựng hệ thống thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực TT Hát Lót và khu vực xã Chiềng Mung.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2022 là 1,25 ha để thực hiện 03 công trình:

Bảng số 10: Công trình đất cơ sở văn hóa chuyển tiếp năm 2022

STT	Danh mục công trình	Vị trí thực hiện	Diện tích (ha)
1	Công trình bia tưởng niệm xã Chiềng Sung	Xã Chiềng Sung	0,26
2	Nhà văn hóa + sân thể thao bản Búc	Xã Chiềng Sung	0,70
3	Khu đô thị mới Cò Nòi (hạng mục nhà văn hóa)	Xã Cò Nòi	0,23
4	Nhà văn hóa bản Tân Lập	Xã Chiềng Sung	0,06

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2022 là

0,10 ha để thực hiện công trình: Trường THCS Chiềng Sung (Hạng mục Nhà lớp học 1 phòng điểm thống nhất).

- Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2022 là 4,71 ha để thực hiện các công trình:

bảng số 11: Công trình đất năng lượng chuyển tiếp năm 2022

STT	Danh mục công trình	Vị trí thực hiện	Diện tích (ha)
1	Hệ thống điện Chiềng Dong, Chiềng Sung	Huyện Mai Sơn	0,11
2	Đường dây và trạm biến áp 110 kV Mai Sơn	Xã Nà Bó	0,10
3	Thủy điện Nậm pàn 5	Xã Mường Bằng	4,40
4	Xây dựng đường dây 35kV xuất tuyến trạm 110kV Mai Sơn cấp điện khu vực thị trấn Mai Sơn, kết nối lưới điện khu vực các huyện Bắc Yên, Yên Châu	Thị trấn Hát Lót, Xã Nà Bó	0,02
5	Nâng cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La		0,08

- Đất bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2022 là 0,09 ha để thực hiện 01 dự án: Bưu điện xã Chiềng Sung.

- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2022 là 2,59 ha để thực hiện 01 dự án: Cục dự trữ Nhà nước khu vực Tây Bắc (Nhà kho và các hạng mục phụ trợ) tại xã Chiềng Mung.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2022 là 12,00 ha để thực hiện 02 dự án: Di tích lịch sử cây me và Khu tưởng niệm Thanh niên Xung phong Ngã ba Cò Nòi.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2022 là 11,59 ha để thực hiện 05 công trình, dự án:

Bảng số 12: Công trình đất ở tại nông thôn chuyển tiếp năm 2022

STT	Danh mục công trình	Vị trí thực hiện	Diện tích (ha)
1	Đấu giá khu đất thương mại (gần cổng chào ngã 3 cò nòi)	Xã Cò Nòi	0,12

STT	Danh mục công trình	Vị trí thực hiện	Diện tích (ha)
2	Khu dân cư quy hoạch mới tại bản Nà Hạ (đất Trại ong cũ)	Xã Chiềng Mung	0,19
3	Khu dân cư đường vào nhà máy hoa quả DOVECO	Xã Hát Lót	3,00
4	Khu đô thị mới Cò Nòi	Xã Cò Nòi	8,24
5	Khu đất công ích tại thôn 7, xã Chiềng Mung	Xã Chiềng Mung	0,04

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2022 là 0,34 ha để thực hiện các công trình:

bảng số 13: Công trình đất ở tại đô thị chuyển tiếp năm 2021

STT	Danh mục	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	19 lô đất còn lại Khu dân cư quy hoạch mới tại tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	0,15
2	Đấu giá đất Phòng giáo dục và đào tạo	Thị trấn Hát Lót	0,06
4	Thu hồi đất Bến xe khách huyện	Thị trấn Hát Lót	0,13

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2021 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội được xác định chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch năm 2022 là 5,00 ha để thực hiện các công trình: Trụ sở các cơ quan chính trị - hành chính huyện Mai Sơn.

2.3. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trong năm 2022 được xác định trên cơ sở quỹ đất của tổ chức, hộ gia đình cá nhân đang sử dụng và nhu cầu phát triển phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong năm 2022 và các năm tiếp theo. Cụ thể cho từng loại đất như sau:

2.3.1. Đất nông nghiệp

Kế hoạch năm 2022 diện tích đất nông nghiệp là 117.542,18 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 114.829,13 ha. Thực tăng 2.197,61 ha so với hiện trạng năm 2021 (115.344,58 ha). Bao gồm các loại đất cụ thể như sau:

a. Đất trồng lúa

Kế hoạch năm 2022 là 5.109,78 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng 5.109,78 ha. Thực giảm 16,52 ha so với hiện trạng năm 2021 (5.126,29 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 16,52 ha do chuyển sang:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,18 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 7,96 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,09 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 5,29 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

Kế hoạch năm 2022 là 1.476,38 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1.476,38 ha. Thực giảm 12,11 ha so với hiện trạng năm 2021 (1.483,49 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 12,11 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,18 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 6,24 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,09 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 2,60 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Kế hoạch năm 2022 là 40.998,36 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 40.998,36 ha. Thực giảm 340,67 ha so với hiện trạng năm 2021 (41.339,03 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 340,67 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng cây lâu năm: 220,20 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 4,00 ha;
- Đất quốc phòng: 9,40 ha;
- Đất an ninh: 0,21 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ : 2,53 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 36,61 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 3,40 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 35,05 ha;
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 3,50 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 19,84 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,56 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,00 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,20 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,43 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 0,74 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Kế hoạch năm 2022 là 14.138,35 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 13.918,15 ha. Thực tăng 124,76 ha so với hiện trạng năm 2021 (14.013,59 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 95,44 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác:	1,35 ha;
- Đất quốc phòng:	12,64 ha;
- Đất an ninh:	0,46 ha;
- Đất khu công nghiệp:	1,81 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ :	1,16 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	11,36 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	39,53 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:	3,00 ha;
- Đất ở tại nông thôn:	18,86 ha;
- Đất ở tại đô thị:	2,21 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	2,66 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác:	0,40 ha.

Diện tích thay đổi tăng 220,20 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác.

d. Đất rừng phòng hộ

Kế hoạch năm 2022 là 16.839,81 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 15.517,31 ha. Thực tăng 1.288,12 ha so với hiện trạng năm 2021 (15.551,69 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 34,38 do chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng:	4,19 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ:	0,12 ha;
- Đất phát triển hạ tầng:	29,72 ha;
- Đất ở tại nông thôn:	0,35 ha.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 1.322,50 ha được chuyển sang từ đất chưa sử dụng. Diện tích tăng để khoanh nuôi trồng rừng phòng hộ theo chương trình bảo vệ và phát triển lâm nghiệp bền vững.

e. Đất rừng sản xuất

Kế hoạch năm 2022 là 39.817,03 ha. Diện tích không thay đổi mục đích

sử dụng so với năm hiện trạng là 38.652,03 ha. Thực tăng 1.139,56 ha so với hiện trạng năm 2021 (38.677,47 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 25,44 do chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng: 16,84 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 8,50 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 0,10 ha.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 1.165,00 ha được chuyển sang từ các loại đất chưa sử dụng. Diện tích tăng để trồng và khoanh nuôi rừng sản xuất theo chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Kế hoạch năm 2022 là 35.887,62 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 35.887,62 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2021.

f. Đất nuôi trồng thủy sản

Kế hoạch năm 2022 là 532,80 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 532,80 ha. Thực giảm 3,00 ha so với hiện trạng năm 2021 (535,80 ha). Diện tích giảm do chuyển sang các loại đất:

- Đất phát triển hạ tầng: 2,47 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,42 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,01 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,10 ha.

g. Đất nông nghiệp khác

Kế hoạch năm 2021 là 106,05 ha. Diện tích không thay đổi so với hiện trạng sử dụng đất năm 2021 là 100,70 ha. Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 5,35 ha do được chuyển từ đất trồng cây lâu năm khác 4,00 ha và đất trồng cây lâu năm 1,35 ha.

Diện tích tăng để thực hiện công trình dự án: Trang trại sản xuất nông nghiệp hỗn hợp (Công ty Cổ phần Tuấn Sơn Tây Bắc) xã Chiềng Ban; Trang trại chăn nuôi Minh Thủy bản Nong Quỳnh xã Cò Nòi

(Chi tiết xem biểu 06/CH kèm theo báo cáo)

2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Kế hoạch năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 6.100,87 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 5.764,98

ha. Thực tăng 296,16 ha so với hiện trạng năm 2021 (5.804,72 ha). Bao gồm các loại đất cụ thể như sau:

a. Đất quốc phòng

Kế hoạch năm 2022 là 351,40 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 307,91 ha. Thực tăng 43,49 ha so với hiện trạng năm 2021 (307,91 ha). Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 9,40 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 12,64 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 4,19 ha;
- Đất rừng sản xuất: 16,84 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 0,18 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha;
- Đất sông, suối: 0,21 ha.

Diện tích tăng để thực hiện dự án:

+ Cải tạo, nâng cấp trung tâm huấn luyện dự bị động viên - BCHQS tỉnh Sơn La;

+ Căn cứ Hậu cần Kỹ thuật của tỉnh;

+ Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La/Quân khu 2.

b. Đất an ninh

Kế hoạch năm 2022 là 30,57 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 29,09 ha. Thực tăng 1,48 ha so với hiện trạng năm 2021 (29,09 ha).

Diện tích thay đổi tăng 1,48 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,21 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,46 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,10 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,07 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,41 ha.

Thực hiện Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành đề án “Tinh gọn lực lượng Công an xã và điều động Công an chính quy đảm nhiệm các chức danh Công an xã trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2019-2021”, UBND huyện rà soát xác định vị trí xây dựng trụ sở làm việc và nơi sinh hoạt cho lực lượng công an xã và phối hợp với công an

tinh hoàn thiện hồ sơ giao đất, cấp Giấy CNQSD đất cho mục đích an ninh. Diện tích tăng thêm để cấp Giấy CNQSD đất cho trụ sở công an 07 xã (Xã Chiềng Kheo, Xã Chiềng Nọi, Xã Chiềng Ve, Xã Mường Bằng, Xã Mường Bon, Xã Phiêng Cằm, Xã Phiêng Pằn) và Doanh trại tiểu đoàn 2/E24 tại xã Chiềng Mung; Đội cảnh sát PCCC&CNCH Mai Sơn (thuộc công an huyện Mai Sơn).

c. Đất khu công nghiệp

Kế hoạch năm 2022 là 48,20 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 45,79 ha. Thực tăng 2,41 ha so với hiện trạng năm 2020 (45,79 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 2,41 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,81 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 0,40 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,20 ha.

Diện tích tăng để thực hiện dự án khu công nghiệp Mai sơn giai đoạn I.

d. Đất thương mại, dịch vụ

Kế hoạch năm 2022 là 27,50 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 19,96 ha. Thực tăng 7,54 ha so với hiện trạng năm 2020 (19,96 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 7,54 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,53 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 1,16 ha;
- Đất rừng phòng hộ : 0,12 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,20 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 2,06 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,08 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1,39 ha.

Diện tích tăng để thực hiện dự án: Cửa hàng xăng dầu Anh Trang số 2 xã Cò Nòi; Cửa hàng xăng dầu xã Chiềng Ban; Cửa hàng xăng dầu xã Chiềng Chăn; Cửa hàng xăng dầu xã Phiêng Pằn; Cửa hàng xăng dầu Long Thành xã Chiềng Mung; Cửa hàng xăng dầu Tài Thịnh Tây Bắc; Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Hát Lót; Cửa hàng xăng dầu bản Tà Xa xã Mường Bon;....

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Kế hoạch năm 2022 là 232,97 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 162,32 ha. Thực tăng 68,92 ha so với hiện trạng năm 2020 (164,05 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 70,65 ha do được chuyển từ đất các loại đất:

+ Đất trồng lúa:	3,18 ha;
+ Đất trồng cây hàng năm khác:	36,61 ha;
+ Đất trồng cây lâu năm:	11,36 ha;
+ Đất rừng sản xuất:	8,50 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	5,60 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	1,34 ha;
+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	4,06 ha.

Diện tích thay đổi tăng để thực hiện các dự án:

- + Công ty TNHH phân bón Sơn La; Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh của HTX Nông nghiệp và PTNT Mường Chanh;
- + Cơ sở giết mổ và chế biến gia súc, gia cầm an toàn tại Sơn La;
- + Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ và chăn nuôi Trùn Quế;
- + Công ty TNHH 1 thành viên Tuấn Tú xã Cò Nòi;
- + Dự án chế biến miến dong của Công ty TNHH xây dựng thương mại Trung Dũng Tây Bắc;
- + Trung tâm chế biến rau quả Doveco;...

Diện tích thay đổi giảm 1,73 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất thương mại, dịch vụ:	0,20 ha;
+ Đất phát triển hạ tầng:	0,73 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	0,80 ha.

f. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Kế hoạch năm 2022 là 11,32 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 7,92 ha. Thực tăng 3,40 ha so với hiện trạng năm 2020 (7,92 ha).

Diện tích thay đổi tăng 3,40 ha do chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện dự án: Mở đá cát kết bản Mé Léch xã Cò Nòi và mở đá cát kết bản Vuông Mè xã Chiềng Ve.

g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Kế hoạch năm 2022 là 99,53 ha. Diện tích không thay đổi so với hiện trạng năm 2021.

h. Đất phát triển hạ tầng

Kế hoạch năm 2022 là 3.259,66 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 3.128,83 ha. Thực tăng 118,25 ha so với hiện trạng năm 2021 (3.141,42 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 130,84 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng lúa:	7,96 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác:	35,05 ha;
- Đất trồng cây lâu năm:	39,53 ha;
- Đất rừng phòng hộ :	29,72 ha;
- Đất rừng sản xuất:	0,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản:	2,47 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	0,73 ha;
- Đất ở tại nông thôn:	2,58 ha;
- Đất ở tại đô thị:	0,98 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	0,03 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:	5,20 ha;
- Đất chưa sử dụng:	6,00 ha.

Diện tích thay đổi giảm 12,59 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất quốc phòng:	0,18 ha;
+ Đất an ninh:	0,23 ha;
+ Đất khu công nghiệp:	0,40 ha;
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:	5,60 ha;
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:	2,07 ha;
+ Đất ở tại nông thôn:	1,50 ha;
+ Đất ở tại đô thị:	1,98 ha;
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:	0,14 ha.

Ngoài ra thay đổi trong nội bộ đất phát triển hạ tầng là 0,49 ha.

Chi tiết các loại đất phát triển hạ tầng như sau:

h1. Đất giao thông

Kế hoạch năm 2022 là 1.895,99 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1.804,14 ha. Thực tăng 82,76 ha so với hiện trạng

năm 2021 (1.813,23 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 91,85 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 4,38 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 24,96 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 23,03 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 24,56 ha;
- Đất rừng sản xuất: 0,10 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 2,27 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,03 ha;
- Đất thủy lợi : 0,01 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,03 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 2,28 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,45 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 3,75 ha;
- Đất chưa sử dụng: 6,00 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Điểm đầu nối tuyến nhánh QL 37 với đường QL 6 cũ tại Tiểu khu 3 xã Cò Nòi;
- + Đường Mường Chanh bản Hịa - trung tâm xã Chiềng Nọi;
- + Đường tránh Quốc lộ 6 (đoạn tuyến tránh TP Sơn La, tỉnh Sơn La);
- + Đường Chiềng Chăn (ĐT.110) - Bản Tà Chiềng, huyện Mai Sơn;
- + Dự án đường giao thông từ TK 26/3 xã Cò Nòi đến TK10 xã Hát Lót, huyện Mai Sơn;
- + Đường nối điểm TĐC đoàn kết (đoạn: Đường Chiềng Ngần - Hát Lót - Điểm TĐC Đoàn Kết; Đường Nà Sản - Mường Bon - UBND xã Mường Bon; Đường giao thông từ TT xã Mường Bon đến điểm TĐC Đoàn Kết);
- + Hệ thống thủy lợi Nà Sản huyện Mai Sơn (hạng mục sửa chữa đoạn đường Chiềng Mai (bản Dăm) - Chiềng Mung (bản Cượng);....

Diện tích thay đổi giảm 9,09 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng: 0,18 ha;
- Đất khu công nghiệp: 0,40 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 5,60 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 2,07 ha;

- Đất ở tại nông thôn: 0,27 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,43 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,14 ha.

h2. Đất thủy lợi

Kế hoạch năm 2022 là 185,80 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 181,70 ha. Thực tăng 4,09 ha so với hiện trạng năm 2021 (181,71 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,01 ha do chuyển sang đất giao thông.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 4,10 ha do được chuyển từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 2,07 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,40 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,63 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình hệ thống thủy lợi, nước sinh hoạt các bản trên địa bàn huyện:

- + Hệ thống kênh mương HTTL Nà Sản (Hạnh mục hệ thống đường ống cấp nước sau bể áp lực cửa ra tụy nen);
- + Nước sinh hoạt bản Nà Rằm (khu dân cư mới) xã Chiềng Lương;
- + Nước sinh hoạt bản Yên Bình, xã Chiềng Chăn;
- + Thủy lợi bản Hát Sét + bản Nà Ót, xã Nà Ót;
- + Trạm bơm tăng áp tiêu khu 2 thị trấn Hát Lót;
- + Xây dựng hệ thống thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực TT Hát Lót và khu vực xã Chiềng Mung.

h3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Kế hoạch năm 2022 là 36,79 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 30,73 ha. Thực tăng 5,49 ha so với hiện trạng năm 2021 (31,30 ha).

Diện tích thay đổi giảm 0,57 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất an ninh: 0,09 ha;
- + Đất giao thông: 0,03 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 0,45 ha;

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 6,06 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,60 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,39 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 2,62 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 1,02 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,40 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,03 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Công trình bia tưởng niệm xã Chiềng Sung;
- + Nhà bia tưởng niệm xã Chiềng Kheo;
- + Nhà bia tưởng niệm xã Phiêng Cằm;
- + Nhà Văn hoá xã Chiềng Mung;
- + Nhà văn hóa + sân thể thao bản Búc xã Chiềng Sung;
- + Nhà văn hóa bản Tân Lập xã Chiềng Sung;
- +

h4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Kế hoạch năm 2022 là 9,41 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 9,41 ha. Thực giảm 0,29 ha so với hiện trạng năm 2021(9,70 ha).

Diện tích thay đổi giảm 0,29 ha do chuyển sang đất an ninh 0,14 ha để xây dựng trụ sở công an xã Chiềng Ve và đất ở tại đô thị để thực hiện dự án đấu giá 19 lô đất còn lại Khu dân cư quy hoạch mới tại tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót.

h5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo

Kế hoạch năm 2022 là 132,48 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 131,42 ha. Thực giảm 1,57 ha so với hiện trạng năm 2021 (134,05 ha).

Diện tích thay đổi giảm 2,63 ha do chuyển đất ở tại nông thôn 1,23 ha và đất ở tại đô thị 1,40 ha.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 1,06 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,90 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,14 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,02 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Dự án Khu đô thị mới đầu tuyến tránh Quốc lộ 6 (hạng mục trường học);

- + Dự án Khu đô thị phía tây (hạng mục trường học);
- + Trường THCS Chiềng Sung. Hạng mục Nhà lớp học 1 phòng điểm thống nhất.

h6. Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao

Kế hoạch năm 2022 là 6,49 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 1,46 ha. Thực tăng 5,03 ha so với hiện trạng năm 2021 (1,46 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 5,03 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,23 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 4,80 ha;

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình: Sân thể thao trung tâm huyện Mai Sơn.

h7. Đất công trình năng lượng

Kế hoạch năm 2022 là 550,23 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 545,29 ha. Thực tăng 4,94 ha so với hiện trạng năm 2021 (545,29 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 4,94 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,03 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 3,16 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 0,05 ha;
- Đất sông, suối: 0,70 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình:

- + Đường dây và trạm biến áp 110 kV Mai Sơn;
- + Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La;
- + Thủy điện Nậm pàn 5;
- + Xây dựng đường dây 35kV xuất tuyến trạm 110kV Mai Sơn cấp điện khu vực thị trấn Mai Sơn, kết nối lưới điện khu vực các huyện Bắc Yên, Yên Châu);
- + Nhà trực tổ cụm điện xã tại bản Mòn xã Chiềng Lương;
- + Nhà trực tổ cụm điện xã tại bản Nong Tàu Thái xã Phiêng Cầm,....

h8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Kế hoạch năm 2022 là 2,55 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 2,46 ha. Thực tăng 0,09 ha so với hiện trạng năm 2021 (2,46 ha).

Diện tích thay đổi tăng 0,09 ha do chuyển từ đất rừng phòng hộ sang để hoàn thiện cấp giấy chứng nhận bưu điện xã Chiềng Sung.

h9. Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia

Hiện trạng năm 2021 không có. Kế hoạch năm 2022 là 2,59 ha. Thực tăng 2,59 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 1,59 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,80 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,20 ha.

Diện tích thay đổi tăng để thực hiện dự án Cục dự trữ Nhà nước khu vực Tây Bắc (Nhà kho và các hạng mục phụ trợ).

h10. Đất di tích lịch sử - văn hóa

Kế hoạch năm 2022 là 19,99 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 7,99 ha. Thực tăng 12,00 ha so với hiện trạng năm 2021 (7,99 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 12,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,40 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,99 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 3,70 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 4,00 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,20 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 0,45 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,10 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,06 ha;
- Đất sông, suối: 0,10 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình: Di tích lịch sử cây me và Khu tưởng niệm Thanh niên Xung phong Ngã ba Cò Nòi.

h11. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Kế hoạch năm 2022 là 6,08 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2021.

h12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Kế hoạch năm 2022 là 369,12 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2021.

h13. Đất cơ sở dịch vụ về xã hội

Kế hoạch năm 2022 là 36,73 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2021.

h14. Đất chợ

Kế hoạch năm 2022 là 5,41 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 2,29 ha. Thực tăng 3,12 ha so với hiện trạng năm 2021 (2,29 ha).

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 3,12 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 0,51 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 0,56 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,70 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,05 ha;
- Đất sông, suối: 0,65 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện các công trình: Khu đô thị mới Cò Nòi (hạng mục đất chợ); Khu đô thị phía tây (hạng mục đất chợ); Hạ tầng khu TĐC đô thị (*gắn với chợ dân sinh*), tiểu khu 20 thị trấn Hát Lót; QHCT Khu dân cư tiêu khu ngã ba xã Chiềng Mai (*hạng mục đất chợ*).

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Kế hoạch năm 2022 là 37,37 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 25,05 ha. Thực tăng 12,22 ha so với hiện trạng năm 2021 (25,15 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch là 0,10 ha do chuyển sang đất an ninh để thực hiện dự án trụ sở công an xã Mường bon.

Diện tích thay đổi tăng 12,32 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa: 0,09 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 3,50 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 3,00 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 0,07 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 0,12 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 3,54 ha.

Diện tích thay đổi tăng để thực hiện các công trình, dự án khu vui chơi giải trí công cộng: Khu đô thị mới đầu tuyến tránh Quốc lộ 6; Khu đô thị mới Cò Nòi; Khu đô thị phía tây;....

j. Đất ở tại nông thôn

Kế hoạch năm 2022 là 965,54 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 919,06 ha. Thực tăng 40,20 ha so với hiện trạng năm 2021 (925,34 ha).

Diện tích thay đổi giảm 6,28 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng: 0,03 ha;
- Đất an ninh: 0,07 ha;
- Đất khu công nghiệp: 0,20 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 2,06 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1,34 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 2,58 ha.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 46,48 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng lúa: 5,29 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 19,84 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 18,86 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 0,35 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,42 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 1,50 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,22 ha.

Diện tích tăng thêm để đáp ứng nhu cầu giãn dân, tách hộ trong khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện và thực hiện công trình: Khu dân cư bản Bom Cua (đường vào khu CN Mai Sơn); Khu đất công ích tại thôn 7, xã Chiềng Mung; Dự án Khu đô thị mới đầu tuyến tránh Quốc lộ 6; Khu dân cư số 01 Chiềng Mung (bản Bôm cưa); Khu đô thị mới xã Cò Nòi; Khu TĐC và dân cư bản Cò Nòi xã Cò Nòi,...

k. Đất ở tại đô thị

Kế hoạch năm 2022 là 75,37 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 66,09 ha. Thực tăng 7,76 ha so với hiện trạng năm 2021 (67,61 ha).

Diện tích thay đổi giảm 1,52 ha do chuyển sang các loại đất:

- + Đất thương mại, dịch vụ : 0,08 ha;

- + Đất phát triển hạ tầng: 0,98 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,12 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,20 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,14 ha.

Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch là 9,28 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,56 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 2,21 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,01 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,80 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 1,98 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,23 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,45 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,04 ha.

Diện tích tăng thêm để đáp ứng nhu cầu đất ở của nhân dân trên địa bàn thị trấn và thực hiện các công trình:

- + 19 lô đất còn lại Khu dân cư quy hoạch mới tại tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót;
- + Đấu giá đất Phòng giáo dục và đào tạo ;
- + Thu hồi đất Bến xe khách huyện;
- + Khu đất tại TK 10 thị trấn Hát Lót;
- + Khu TĐC Dự án Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện và các dự án khác ;
- + Khu đô thị phía tây,...

1. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Kế hoạch năm 2022 là 28,79 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 23,79 ha. Thực tăng 4,56 ha so với hiện trạng năm 2021 (24,23 ha).

Diện tích thay đổi giảm trong năm kế hoạch 0,44 ha do chuyển sang đất an ninh 0,41 ha để thực hiện các dự án trụ sở công an các xã Chiềng Chăn, Chiềng Lương,... và đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha để thực hiện nhà văn hóa xã Cò Nồi.

Diện tích thay đổi tăng 5,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,00 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 2,66 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 0,14 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,20 ha.

Diện tích thay đổi tăng để thực hiện dự án Trụ sở các cơ quan chính trị - hành chính huyện Mai Sơn.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Kế hoạch năm 2022 là 5,58 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 5,58 ha. Thực giảm 0,23 ha so với hiện trạng năm 2021 (5,81 ha).

Diện tích thay đổi giảm 0,23 ha do chuyển đất ở tại đô thị để thực hiện Đấu giá khu đất BQLDA Bảo vệ và phát triển rừng.

n. Đất cơ sở tín ngưỡng

Kế hoạch năm 2022 là 0,46 ha. Không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2021.

o. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Kế hoạch năm 2022 là 816,42 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 815,08 ha. Thực giảm 15,51 ha so với hiện trạng năm 2021 (831,93 ha).

Diện tích thay đổi giảm 16,85 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất quốc phòng: 0,21 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 1,39 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,06 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 5,20 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 3,54 ha;
- Đất ở tại đô thị: 2,45 ha.

Diện tích thay đổi tăng 1,34 ha do chuyển sang từ các loại đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,20 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,14 ha.

Diện tích thay đổi để thực hiện dự án: Khu đô thị phía Tây thị trấn Hát Lót.

p. Đất có mặt nước chuyên dùng

Kế hoạch năm 2022 là 108,73 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 108,20 ha. Thực tăng 0,53 ha so với hiện trạng năm 2021 (108,20 ha).

Diện tích thay đổi tăng 0,53 ha do chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác 0,43 ha và đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha. Diện tích thay đổi để thực hiện dự án: Dự án Khu đô thị mới đầu tuyến tránh Quốc lộ 6.

q. Đất phi nông nghiệp khác

Kế hoạch năm 2022 là 1,47 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 0,33 ha. Thực tăng 1,14 ha so với hiện trạng năm 2021(0,33 ha). Diện tích thay đổi tăng trong năm kế hoạch do được chuyển sang từ các loại đất:

- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,74 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 0,40 ha.

Diện tích tăng thêm để thực hiện dự án: Kè chống sạt lở bờ suối Nậm Pàn, bảo vệ thị trấn Hát Lót huyện Mai Sơn; Dự án Khu đô thị mới đầu tuyến tránh Quốc lộ 6; Khu đô thị phía tây.

(Chi tiết xem biểu 06 kèm theo báo cáo)

2.3.3. Đất chưa sử dụng

Kế hoạch năm 2022 là 18.326,61 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm hiện trạng là 18.326,61 ha, thực giảm 2.493,76 ha so với hiện trạng năm 2021 (20.820,37 ha).

Trong năm kế hoạch diện tích thay đổi giảm đưa vào sử dụng cho các mục đích là 2.493,76 ha. Trong đó, diện tích giảm chuyển sang nhóm đất nông nghiệp là 2.487,50 ha, đất phi nông nghiệp là 6,26 ha. Cụ thể:

- Đất rừng phòng hộ: 1.322,50 ha;
- Đất rừng sản xuất : 1.165,00 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 6,00 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,22 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,04 ha.

(Chi tiết xem biểu 06/CH kèm theo báo cáo)

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức, hộ gia đình cá nhân và đảm bảo phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện. Cụ thể các loại đất như sau:

Bảng số 14: Diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2021 (ha)	Diện tích năm 2022 (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng
	TỔNG DT TỰ NHIÊN	141.969,66	141.969,66	-
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	115.344,58	117.542,18	2.197,61
1.1	Đất trồng lúa	5.126,29	5.109,78	-16,51
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	1.488,49	1.476,38	-12,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	41.339,03	40.998,36	-340,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.013,59	14.138,35	124,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	15.551,69	16.839,81	1.288,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	38.677,47	39.817,03	1.139,56
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	35.887,62	35.887,62	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	535,80	532,80	-3,00
1.8	Đất làm muối	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	100,70	106,05	5,35
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	5.804,72	6.100,87	296,16
2.1	Đất quốc phòng	307,91	351,40	43,49
2.2	Đất an ninh	29,09	30,57	1,48
2.3	Đất khu công nghiệp	45,79	48,20	2,41
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	19,96	27,50	7,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	164,05	232,97	68,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	7,92	11,32	3,40
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	99,53	99,53	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.141,42	3.259,66	118,25
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	25,15	37,37	12,22
2.11	Đất ở tại nông thôn	925,34	965,54	40,20
2.12	Đất ở tại đô thị	67,61	75,37	7,76
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	24,23	28,79	4,56
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,81	5,58	(0,23)
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-
2.16	Đất tín ngưỡng	0,46	0,46	-
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	831,93	816,42	-15,51
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	108,20	108,73	0,53
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	0,33	1,47	1,14

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Diện tích năm 2021 (ha)	Diện tích năm 2022 (ha)	Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	20.820,37	18.326,61	-2.493,76

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích năm 2022 là 117.542,18 ha, tăng 2.197,61 ha so với năm 2021, Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích năm 2022 là 5.109,78 ha, giảm 16,51 ha so với năm 2021.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích năm 2022 là 40.998,36 ha, giảm 340,67 ha so với năm 2021.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích năm 2022 là 14.138,35 ha, tăng 124,76 ha so với năm 2021.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích năm 2022 là 16.839,81 ha, tăng 1.288,12 ha so với năm 2021.

- Đất rừng sản xuất: Diện tích năm 2022 là 39.817,03 ha, tăng 1.139,56 ha so với năm 2021.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích năm 2022 là 532,80 ha, giảm 3,00 ha so với năm 2021.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích năm 2022 là 106,05 ha, tăng 5,35 ha so với năm 2021.

3.1. Đất phi nông nghiệp

Diện tích năm 2022 là 6.100,87 ha, tăng 296,16 ha so với năm 2021. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: Diện tích năm 2022 là 351,40 ha, tăng 43,49 ha so với năm 2021.

- Đất an ninh: Diện tích năm 2022 là 30,57 ha, tăng 1,48 ha so với năm 2021.

- Đất khu công nghiệp: Diện tích năm 2022 là 48,20 ha, tăng 2,41 ha so với năm 2021.

- Đất thương mại, dịch vụ: Diện tích năm 2022 là 27,50 ha, tăng 7,54 ha so với năm 2021.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Diện tích năm 2022 là 232,97 ha,

tăng 68,92 ha so với năm 2021.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Diện tích năm 2022 là 11,32 ha, tăng 3,40 ha so với năm 2021.

- Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm: Diện tích năm 2022 là 99,53 ha không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2021.

- Đất phát triển hạ tầng: Diện tích năm 2022 là 3.259,66 ha, tăng 118,25 ha so với năm 2021.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Diện tích năm 2022 là 37,37 ha, tăng 12,22 ha so với năm 2021.

- Đất ở tại nông thôn: Diện tích năm 2022 là 965,54 ha, tăng 40,20 ha so với năm 2021.

- Đất ở tại đô thị: Diện tích năm 2022 là 75,37 ha, tăng 7,76 ha so với năm 2021.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích năm 2022 là 28,79 ha, tăng 4,56 ha so với năm 2021.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Diện tích năm 2022 là 5,58 ha, giảm 0,23 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Diện tích năm 2022 là 0,46 ha, không có sự thay đổi về diện tích so với hiện trạng năm 2021.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích năm 2022 là 816,42 ha, giảm 15,51 ha so với năm 2021.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Diện tích năm 2022 là 108,73 ha, tăng 0,53 ha so với hiện trạng năm 2021.

- Đất phi nông nghiệp khác: Diện tích năm 2022 là 1,47 ha, tăng 1,14 ha so với năm 2021.

3.2. Đất chưa sử dụng

Diện tích năm 2022 là 18.326,61 ha, giảm 2.493,76 ha so với năm 2021.

(Chi tiết xem biểu 06/CH kèm theo báo cáo)

III. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Diện tích các loại đất cần chuyển đổi mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại các điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai cụ thể như sau:

1. Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông

nghiệp

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 toàn huyện chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 289,90 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 16,52 ha (*trong đó đất chuyên trồng lúa nước chuyển 12,11 ha*). Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 3,18 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 7,96 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 0,09 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 5,29 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 116,47 ha. Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng: 9,40 ha;
- + Đất an ninh: 0,21 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 2,53 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 36,61 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 3,40 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng : 35,05 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 3,50 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 19,84 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,56 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,00 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối : 1,20 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,43 ha;
- + Đất phi nông nghiệp khác: 0,74 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 94,09 ha. Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:

- + Đất quốc phòng: 12,64 ha;
- + Đất an ninh: 0,46 ha;
- + Đất khu công nghiệp: 1,81 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: 1,16 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 11,36 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng: 39,53 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 3,00 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 18,86 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 2,21 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,66 ha;

- + Đất phi nông nghiệp khác: 0,40 ha.
- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 34,38 ha. Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất quốc phòng: 4,19 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ: 0,12 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng : 29,72 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,35 ha.
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 25,44 ha. Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất quốc phòng: 16,84 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 8,50 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng: 0,10 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 3,00 ha. Cụ thể chuyển sang các loại đất sau:
 - + Đất phát triển hạ tầng: 2,47 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,42 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 0,01 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,10 ha.

(Chi tiết xem biểu 07/CH kèm theo báo cáo)

2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 6,96 ha do thực hiện công trình: Đấu giá 19 lô đất còn lại khu dân cư quy hoạch mới tại tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót; Đấu giá đất Phòng giáo dục và đào tạo; Thu hồi đất Bến xe khách huyện, khu đô thị phía tây thị trấn Hát Lót...

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong năm 2022 là 353,53 ha. Trong đó:

- Diện tích các loại đất nông nghiệp cần thu hồi để chuyển mục đích sử dụng là 283,79 ha. Chi tiết các loại đất cần thu hồi gồm có:
 - + Đất trồng lúa: 16,52 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 123,15 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm : 90,46 ha;
 - + Đất rừng phòng hộ: 33,15 ha;
 - + Đất rừng sản xuất: 17,74 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 2,77 ha.

- Diện tích các loại đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 69,74 ha, cụ thể:
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,31 ha;
 - + Diện tích đất phát triển hạ tầng: 42,76 ha;
 - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,10 ha;
 - + Diện tích đất ở tại nông thôn: 6,08 ha;
 - + Diện tích đất ở đô thị: 1,57 ha;
 - + Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,41 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 16,51 ha.

(Chi tiết xem biểu 08/CH kèm theo báo cáo)

V. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Diện tích nhóm đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất là 2.493,76 ha. Cụ thể:

❖ Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất nông nghiệp là 2.487,50 ha để phát triển rừng phòng hộ 1.322,50 ha và rừng sản xuất 1.165,00 ha.

❖ Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích đất phi nông nghiệp là 6,26 ha. Bao gồm:

- Đất phát triển hạ tầng: 6,00 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,22 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,04 ha.

(Chi tiết xem biểu 09/CH kèm theo báo cáo)

VI. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện sẽ triển khai xây dựng một số công trình, dự án phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện được thể hiện tại biểu 10/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp. Một số dự án trọng điểm trong năm kế hoạch cụ thể như sau:

a) Công trình, dự án mục đích an ninh, quốc phòng (theo Điều 61 Luật Đất đai)

- Có 12 công trình dự án: Cải tạo, nâng cấp trung tâm huấn luyện dự bị động viên - BCHQS tỉnh Sơn La, Căn cứ Hậu cần Kỹ thuật của tỉnh, doanh trại tiểu đoàn 2/E24, trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sơn La/Quân khu 2, trụ sở công an 07 xã,....

b) Công trình dự án để phát triển kinh tế, xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng

- Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (*theo Khoản 1, 2 Điều 62 Luật Đất đai*): không có.

- Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (*theo khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai*) có 70 công trình, dự án như: Khu dân cư tiểu khu Nà Sản (KH 2021); Khu đô thị mới Cò Nòi; Khu tưởng niệm Thanh niên Xung phong Ngã ba Cò Nòi; Khu dân cư và TĐC Cò Nòi (gần Hoàng Tiếp); Khu dân cư và TĐC Cò Nòi (sau Trạm 36);...

c) Công trình, dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất

Trong năm kế hoạch có 24 công trình, dự án trọng điểm bao gồm: Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn Hát Lót, Cửa hàng xăng dầu xã Chiềng Ban, Cửa hàng xăng dầu xã Phiêng Pần, Xưởng chế biến cà phê Mường Chanh của HTX Nông nghiệp và PTNT Mường Chanh, Cửa hàng xăng dầu Long Thành xã Chiềng Mung,...

VII. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

1. Căn cứ pháp lý để tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được dựa trên các căn cứ tính toán sau:

- Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị Định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất.

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính: Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất.

- Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 11/08/2014 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Quyết định số 55/2018/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024.

- Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 25/01/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành kế hoạch khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Ước tính các khoản thu, chi trên liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 55/2018/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mai Sơn được áp dụng như sau:

- Thị trấn Hát Lót, xã Cò Nòi, Chiềng Ban, Chiềng Mung, Chiềng Sung, Hát Lót, Mường Bằng, Mường Bon, Nà Bó:

- + Đất chuyên trồng lúa nước : 45.000 đồng;
- + Đất trồng lúa nước còn lại : 34.000 đồng;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 33.000 đồng;
- + Đất trồng cây lâu năm : 40.000 đồng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 45.000 đồng.
- + Đất rừng phòng hộ: : 7.000 đồng;
- + Đất rừng sản xuất: : 9.000 đồng.

- Xã Chiềng Chăn, Chiềng Chung, Chiềng Dong, Chiềng Kheo, Chiềng Lương, Chiềng Mai, Chiềng Ve, Mường Chanh:

- + Đất chuyên trồng lúa nước : 38.000 đồng;
- + Đất trồng lúa nước còn lại : 27.000 đồng;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 22.000 đồng;
- + Đất trồng cây lâu năm : 35.000 đồng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 38.000 đồng.
- + Đất rừng phòng hộ: : 7.000 đồng;
- + Đất rừng sản xuất: : 9.000 đồng.

- Xã Chiềng Nọi, Phiêng Cầm, Nà Ót, Tà Hộc, Phiêng Păn

- + Đất chuyên trồng lúa nước : 33.000 đồng;
- + Đất trồng lúa nước còn lại : 23.000 đồng;
- + Đất trồng cây hàng năm khác : 22.000 đồng;
- + Đất trồng cây lâu năm : 30.000 đồng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 33.000 đồng.
- + Đất rừng phòng hộ: : 7.000 đồng;
- + Đất rừng sản xuất: : 9.000 đồng.

Căn cứ Quyết định số 53/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Sơn La, áp dụng hệ số như sau:

- Thị trấn Hát Lót, xã Cò Nòi, Chiềng Ban, Chiềng Mung, Chiềng Sung, Hát Lót, Mường Bằng, Mường Bon, Nà Bó: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,1

đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

- Xã Chiềng Chăn, Chiềng Chung, Chiềng Dong, Chiềng Kheo, Chiềng Lương, Chiềng Mai, Chiềng Ve, Mường Chanh: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,1 đối với đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

- 05 xã còn lại và các loại đất rừng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0.

Cân đối các khoản thu chi như sau:

*** Các khoản thu: 138.092 triệu đồng.**

- Khu đất quy hoạch khu dân cư mới bản Nà Hạ: 8.000 triệu đồng;

- 19 lô đất còn lại Khu dân cư quy hoạch mới tại tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót: 1.500 triệu đồng;

- Đấu giá khu đất thương mại (gần cổng chào ngã 3 cò nòi): 3.500 triệu đồng;

- 05 thửa đất quy hoạch tiểu khu 20: 3.000 triệu đồng;

- Đấu giá Khu đất quy hoạch bến xe xã Mường Chanh: 3.000 triệu đồng;

- Khu đất tại TK 10 thị trấn Hát Lót: 2.000 triệu đồng;

- Khu dân cư số 01 Chiềng Mung (bản Bôm cưa): 2.000 triệu đồng;

- Khu dân cư số 01 cò Nòi (bản Nhạp): 2.000 triệu đồng;

- Khu dân cư tiểu khu 26/3, Cò Nòi: 2.000 triệu đồng;

- Lô 7A khu đô thị mới Cò Nòi (Chợ xép): 2.000 triệu đồng;

- Khu TĐC Dự án Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện và các dự án khác: 1.000 triệu đồng;

- Đấu giá đất ở khu đất phòng Giáo dục - đào tạo: 17.942 triệu đồng;

- Thu hồi đất Bến xe khách huyện: 36.643 triệu đồng;

- Dự án Khu đô thị mới đầu tuyến tránh Quốc lộ 6, thành phố Sơn La: 50.000 triệu đồng;

- Đấu giá khu đất BQLDA Bảo vệ và phát triển rừng: 22.772 triệu đồng;

- Đấu giá Cơ sở 1, trường cao đẳng nông lâm: 19.991 triệu đồng;

- Thửa đất tiểu khu 1 xã Cò Nòi: 1.000 triệu đồng;

- Đấu giá trường mầm non Hoa Hồng (Điểm trường TK9 Thị trấn Hát Lót): 1.108 triệu đồng;

- Đấu giá trường mầm non Hoa Hồng (Điểm trường TK11 Thị trấn Hát Lót): 259 triệu đồng;

- Trường mầm non Cò Nòi (Điểm trường TK 3/2/, xã Cò Nòi): 321 triệu đồng;
- Trường mầm non Cò Nòi 1 (Điểm trường Bình Minh 2, xã Cò Nòi): 177 triệu đồng;
- Trường TH-THCS Mường Bằng (Điểm trường bản Xùm, xã Mường Bằng): 175 triệu đồng;
- Trường mầm non Mường Bằng (Điểm trường Bản Liêng, xã Mường Bằng): 124 triệu đồng;
- Trường TH-THCS Chu Văn Thịnh (Điểm trường tiểu học Bắc Quang, thị trấn Hát Lót): 5.578 triệu đồng.
- Chuyển đổi mục đích, cấp quyền sử dụng đất: 3.000 triệu đồng;
- * Các khoản chi: 145.469 triệu đồng.**
- Chi giải phóng mặt bằng: 138.438 triệu đồng.
- Chi bồi thường đất trồng lúa: 4.133 triệu đồng;
- Chi bồi thường đất trồng cây hàng năm khác: 72.830 triệu đồng;
- Chi bồi thường đất trồng cây lâu năm: 36.771 triệu đồng;
- Chi bồi thường đất rừng sản xuất: 1.606 triệu đồng;
- Chi bồi thường đất nuôi trồng thủy sản: 938 triệu đồng;
- Chi bồi thường đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 1.620 triệu đồng;
- Chi bồi thường đất ở nông thôn 9.840 triệu đồng;
- Chi bồi thường đất ở đô thị 10.700 triệu đồng;
- Chi công tác đầu tư xây dựng cơ bản để thực hiện đấu giá các khu đất ở: 55.000 triệu đồng.
- Chi công việc phục vụ công tác quản lý đất đai: 2.0331 triệu đồng.

Cân đối thu chi = các khoản thu (1) - Các khoản chi (2) = 189.092 – 145.469 = 43.623 triệu đồng.

Trên đây chỉ là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Tích cực tuyên truyền nâng cao về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng (Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, sản xuất...bảo vệ vốn rừng hiện có và trồng mới rừng theo các dự án) để nâng cao nhận thức của công đồng trong công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo vệ đất. Khi hiểu đầy đủ giá trị và lợi ích nhiều mặt của rừng đem lại thì họ mới quan tâm bảo vệ đất và phát triển rừng. Đê cao vai trò và trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng của chính quyền địa phương (huyện, xã).

- Canh tác trên đất dốc cần kết hợp với các biện pháp bảo vệ đất như xây dựng hệ thống nông lâm kết hợp, xây dựng nương định canh, băng cây xanh, trồng cây bằng biện pháp đào rãnh, hố tránh sự xói mòn đất, rửa trôi chất dinh dưỡng trong đất...

- Sử dụng các loại phân bón hoá học một cách hợp lý, tránh lạm dụng phân bón hoá học quá nhiều, bón phân không có tỷ lệ hợp lý sẽ làm cho đất mất cân bằng chất dinh dưỡng, việc canh tác không thuận lợi và chi phí lớn.

2. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Nâng cao hiệu quả đánh giá tác động môi trường, bảo đảm chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường từ khâu lập, phê duyệt và triển khai thực hiện.

- Phát triển cụm công nghiệp tập trung, hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải tập trung đảm bảo xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam trước khi thải ra môi trường.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường đối với các cơ sở sản xuất, xử lý nghiêm các cơ sở có hành vi gây ô nhiễm môi trường.

- Triển khai có hiệu quả các dự án hợp tác trong, ngoài nước về việc đổi mới công nghệ và sản xuất sạch hơn.

- Tăng cường hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị và bệnh viện hợp vệ sinh, xây dựng khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh. Tăng cường năng lực cho Công ty Môi trường đô thị trong thu gom, xử lý rác. Áp dụng các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia thu gom, xử lý chất thải đô thị.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân.

- Huyện cần xây dựng giải pháp và lộ trình nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất các cấp, để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý những vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Riêng với lực lượng cán bộ Tài nguyên - Môi trường cấp xã, cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tình trạng biến động lớn như hiện nay.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai - môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

a) Trách nhiệm điều hành, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện

- Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện sẽ tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân biết, tổ chức thực hiện.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh, các chủ đầu tư để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đầu tư có trọng điểm, tập trung, đặc biệt là đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo quỹ đất sạch, phát triển quỹ đất ở để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2022; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

- Đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của huyện đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước về đất đai trong thời kỳ công nghiệp 4.0.

- Định kỳ hàng năm Ủy ban nhân dân huyện có báo cáo kết quả thực hiện

quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Trách nhiệm các phòng chuyên môn

Tham mưu cho UBND huyện trong các hoạt động quản lý về đất đai và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư do huyện ủy quyền. Cụ thể:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường: Giúp UBND huyện tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; kịp thời tham mưu ban hành các văn bản theo thẩm quyền có liên quan để đảm bảo cho việc sử dụng đất đai theo kế hoạch đã được duyệt, kịp thời chuyển đổi mục đích sử dụng đối với các công trình dự án có nhu cầu; Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thực hiện nghiêm túc việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Phòng Tài chính – Kế hoạch: Bố trí kịp thời nguồn kinh phí để thực hiện các công trình dự án trên địa bàn huyện đối với các dự án huyện làm chủ đầu tư. Tham mưu đề xuất các nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, phối hợp phòng Tài nguyên và Môi trường rà soát, đưa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm các khu đất có lợi thế để tạo nguồn thu ngân sách của kế hoạch các năm sau, thu hút, giới thiệu các nhà đầu tư. Thực hiện thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo quy định.

- Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng: Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai. Đôn đốc, phối hợp tốt với các chủ đầu tư khác, chủ trì, phối hợp với chính quyền địa phương, các tổ chức cá nhân có liên quan triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án được giao làm chủ đầu tư.

c) Trách nhiệm của UBND các xã, thị trấn:

- Tổ chức thực hiện các dự án công trình do xã làm chủ đầu tư. Lập hồ sơ đăng ký đất đai theo quy định.

- Phối hợp với các phòng ban của huyện, tham gia tích cực công tác bồi thường, thu hồi giao đất các dự án thực hiện trên địa bàn.

- Chủ động thực hiện các danh mục công trình đơn vị mình đã đăng ký, các chỉ tiêu sử dụng đất nhằm đảm bảo kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đạt kết quả cao nhất.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền hoặc báo cáo, đề nghị xử lý theo quy định.

- Quản lý tốt quỹ đất chưa giao, chưa cho thuê và đất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, Điều 64, các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai.

IV. Các giải pháp khác.

1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Chính sách về đất đai: Tiếp tục tuyên truyền, cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản của Trung ương, của tỉnh, của huyện phục vụ cho việc quản lý và sử dụng đất.

- Chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp: Ưu tiên chuyển đổi diện tích đất trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế cao như cây cà phê, cây ăn quả.

- Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất: Tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng thị trấn, xây dựng các khu dân cư mới, đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai: Khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp, chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường; Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng các giống cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt chống chịu với sâu bệnh; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, luân canh, xen canh... để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; Xác định cơ cấu cây trồng phù hợp với từng chất đất, tập quán sản xuất cũng như nhu cầu của thị trường.

- Chính sách ưu đãi: Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm có thể thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật ... để nâng cao đời sống nhân dân và làm cho nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai. Ưu tiên những cán bộ, công nhân có trình độ chuyên môn, tay nghề cao để thu hút nguồn nhân lực này góp phần vào xây dựng phát triển kinh tế xã hội của huyện.

- Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại: Các nguồn thu từ đất như đấu giá đất ở, thu lệ phí địa chính,... cần được trích lại một thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

2. Giải pháp về đầu tư

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”. Ưu tiên đầu tư cho các công trình trọng điểm.

- Trong quá trình triển khai thực hiện Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ vào kế hoạch nhu cầu của các công trình dự án xây dựng kế hoạch và bố trí mức vốn đầu tư phát triển cho từng chương trình, dự án thuộc nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo phù hợp với tổng mức đầu tư và cơ cấu đầu tư theo ngành và lĩnh vực. Phối hợp với các Sở ban ngành khác nâng cao chất lượng thẩm định và giám sát đầu tư. Sở Tài chính cân đối các nguồn vốn năm 2021, bố trí nguồn vốn các công trình dự án theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt để các Ban, ngành và UBND các cấp có kinh phí thực hiện đúng tiến độ nhằm đạt được mục tiêu kế hoạch đề ra, kịp thời điều chỉnh phân bổ thêm vốn đầu tư trong trường hợp cần thiết.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Tập trung khai thác, huy động các nguồn vốn trong đó có nguồn vốn từ đấu giá quỹ đất, đấu thầu các dự án để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Việc huy động các nguồn thu từ phát triển sản xuất kinh doanh tạo nguồn vốn cho đầu tư phát triển là chiến lược lâu dài và quan trọng. Sắp xếp lại các tài sản công (quỹ đất công) để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Thực hiện sâu rộng công tác xã hội hoá về giáo dục, y tế, văn hoá - thể thao, tiếp tục thực hiện chủ trương “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, thu hút các nguồn vốn của các thành phần kinh tế trong đầu tư cho phát triển.

3. Giải pháp tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật

- Phát huy tốt vai trò của cấp ủy Đảng, chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền đối với công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

- Tuyên truyền, vận động người dân thay đổi tư duy, phương thức sản xuất từ quy mô hộ sang hình thức tổ hợp tác, hợp tác xã, liên kết sản xuất; lấy hiệu quả của sản xuất làm mục tiêu, sản xuất theo quy hoạch và yêu cầu của thị trường để tăng hiệu quả sản xuất.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho từng đối tượng cụ thể bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, kết hợp nhiều loại hình tuyên truyền như: tổ chức hội nghị, phát tờ rơi, tuyên truyền trên loa, tuyên truyền lưu động xuống tại các bản, tiểu khu...

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Nâng cao trình độ, năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, đặc biệt là kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tuyên truyền. Khuyến khích các tuyên truyền viên tự nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Phối hợp đồng bộ, nhịp nhàng và thường xuyên hơn nữa giữa các cấp, các ngành đối với công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La được xây dựng tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quy hoạch sử dụng đất năm 2021-2030 của huyện Mai Sơn được xây dựng dựa trên cơ sở: tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020, Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ Sơn La, Đảng bộ huyện Mai Sơn nhiệm kỳ 2021-2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2020 – 2025 của huyện và kế thừa kết quả quy hoạch phát triển của các ngành, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất đai cho phát triển các ngành, các lĩnh vực.

Kết quả của phương án lập quy hoạch sử dụng đất thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong thời kỳ từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trên địa bàn huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mai Sơn đã tổng hợp và cập nhật được tất cả các nghiên cứu, dự án và định hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả Trung ương, tỉnh có trên địa bàn, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai nên bảo đảm được tính thực tiễn, tính khả thi. Đồng thời phân bổ hợp lý quỹ đất hợp lý cho nhu cầu của tất cả các ngành, lĩnh vực góp phần tạo nên sự phát triển ổn định và bền vững cho huyện trên các mặt sau:

- Đáp ứng đầy đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của quân đội, công an trên địa bàn, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

- Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất, sản lượng lương thực ổn định.

- Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực. Các

khu vực khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá.

- Đất dành cho cụm công nghiệp, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp. Các trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng phục vụ đặc lực cho các hoạt động dịch vụ cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

- Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

- Đất chưa sử dụng được khai thác triệt để, đảm bảo tính tiết kiệm đất và sự hài hoà trong sử dụng đất cũng như cân bằng tự nhiên.

2. Kiến nghị

Đề phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Mai Sơn phát huy hiệu quả, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, UBND huyện kiến nghị:

1. Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND tỉnh Sơn La sớm tổ chức thẩm định, phê duyệt đề phương án lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mai Sơn để làm căn cứ cho tổ chức thực hiện.

2. Đề nghị UBND tỉnh Sơn La dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để thực hiện các dự án trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện. Tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế, chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, thu hút đầu tư từ bên ngoài cho thực hiện tốt phương án quy hoạch thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội cho địa phương.

HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO BÁO CÁO